

TS. PHẠM VĂN CÔNG



Hướng dẫn giải

VIOLYMPIC

TOÁN 3

BIÊN SOẠN THEO CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MỚI



DÙNG CHUNG CHO
CÁC BỘ SGK
HIỆN HÀNH



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. PHẠM VĂN CÔNG

HƯỚNG DẪN GIẢI

VIOLYMPIC

Toán 3

(Biên soạn theo chương trình Giáo dục phổ thông mới)

DÙNG CHUNG CHO

CÁC BỘ SGK

HIỆN HÀNH

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: Tổng biên tập: (024) 39714736

Quản lý xuất bản: (024) 39728806; *Biên tập:* (024) 39714896;

Hợp tác xuất bản: (024) 39725997; *Fax:* (024) 39729436

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHẠM THỊ TRÂM

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ HỒNG NGÀ

Biên tập chuyên môn: PHẠM THỊ OANH

Biên tập xuất bản: ĐẶNG THỊ PHƯƠNG OANH

Sửa bài: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Chế bản: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Trình bày bìa: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Đối tác liên kết xuất bản:

NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

20C Nguyễn Thị Minh Khai - Q1 - TP. Hồ Chí Minh

Nhà sách Hồng Ân giữ bản quyền công bố tác phẩm

SÁCH LIÊN KẾT

HƯỚNG DẪN GIẢI VIOLYMPIC TOÁN 3

Mã số: 1L-21PT2022

In 1.500 bản, khổ 17×24cm tại Công ty CP Văn hoá Văn Lang

Địa chỉ: Số 21 Nguyễn Trung Trực, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Số xác nhận ĐKXB: 102-2022/CXBIPH/77-01/ĐHQGHN, ngày 12/01/2022.

Quyết định xuất bản số: 72 LK-TN/QĐ - NXB ĐHQGHN, ngày 16/02/2022.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2022.

Lời nói đầu

Cuốn “**Hướng dẫn giải Violympic Toán 3**” nhằm giúp học sinh lớp 3 phát triển và nâng cao kĩ năng giải các bài toán có trong cuộc thi giải toán trên mạng, một cuộc thi đang thu hút rất nhiều học sinh tiểu học hiện nay. Cuốn sách là một tài liệu tham khảo cho giáo viên cũng như các bậc phụ huynh trong quá trình hướng dẫn học sinh giải các bài toán trong các vòng thi.

Cuốn sách gồm 10 Bộ đề tự luyện. Với mỗi Bộ đề được cấu trúc tương tự các vòng thi trên Internet gồm 2 game, mỗi game là một bài toán sắp xếp hoặc tìm các cặp tương đồng và bài thi Leo dốc gồm 100 bài toán.

Phần cuối, chúng tôi sẽ hướng dẫn cách giải một cách cụ thể rõ ràng các bài toán có trong mỗi Bộ đề. Với mỗi dạng toán, chúng tôi đều đưa ra cách giải khái quát, trên cơ sở đó chúng tôi hướng dẫn các em cách giải các bài toán một cách khoa học và chính xác nhất, từ đó giúp các em học sinh có một phương pháp giải các bài toán ở mỗi vòng thi trên mạng một cách tốt nhất.

Khi sử dụng sách các em học sinh cần chú ý tự giải các bài tập trước khi so sánh với đáp án, điều đó sẽ giúp các em hiểu kĩ và sâu hơn các vấn đề, từ đó sẽ tự tin hơn khi ngồi trước máy tính. Cuốn sách không chỉ giúp các em giải các bài toán ở các vòng thi mà còn giúp các em có được kĩ năng giải các bài toán nâng cao trong quá trình bồi dưỡng học sinh giỏi.

Hi vọng cuốn sách sẽ đáp ứng được nhu cầu của giáo viên, phụ huynh học sinh và đặc biệt là các em học sinh lớp 3 trong quá trình rèn luyện trước khi đến với các vòng thi trên mạng. Mặc dù đã chọn lựa cách giải rất kĩ càng, phù hợp với nội dung chương trình ở bậc tiểu học, tuy nhiên cuốn sách khó tránh khỏi khiếm khuyết nhất định. Rất mong nhận được sự góp ý của các thầy, cô giáo, các bậc phụ huynh và đặc biệt là các em học sinh về nội dung cuốn sách.

Chúc các em thành công!

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Nhà sách Hồng Ân:

20C Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh.

Email: nhasachhongan@hotmail.com

Xin trân trọng cảm ơn!

TÁC GIẢ

Mục lục

Lời nói đầu	3
BỘ ĐỀ SỐ 1	5
BỘ ĐỀ SỐ 2	16
BỘ ĐỀ SỐ 3	29
BỘ ĐỀ SỐ 4	44
BỘ ĐỀ SỐ 5	59
BỘ ĐỀ SỐ 6	77
BỘ ĐỀ SỐ 7	93
BỘ ĐỀ SỐ 8	111
BỘ ĐỀ SỐ 9	130
BỘ ĐỀ SỐ 10	149

Bộ đề số 1

Game 1: Sắp xếp

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

336	373	349	473	249
466	329	467	339	239
399	499	330	267	368
369	429	370	323	389

Game 2: Bức tranh bí ẩn

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

898	$789 - 222$	$912 - 123$	$246 + 99$	$468 - 234$
234	$714 - 135$	$603 - 246$	654	579
567	789	468	$825 - 357$	$989 - 91$
$877 - 124$	345	357	753	$297 + 357$

Bài 3: Leo dốc

Câu 1: Điền vào chỗ chấm: $81 - 35 = \dots\dots\dots$

Câu 2: Điền vào chỗ chấm: $2\text{dm } 5\text{cm} = \dots\dots\dots \text{cm}$.

Câu 3: Điền vào chỗ chấm: $67 + 49 = \dots\dots\dots$

Câu 4: Điền vào chỗ chấm: $45 + 23 = \dots\dots\dots$

Câu 5: Điền vào chỗ chấm: Tìm x , biết $x + 251 = 694$. Vậy $x = \dots\dots\dots$

Câu 6: Điền vào chỗ chấm: Tìm x , biết $54 < x - 48 < 56$. Vậy $x = \dots\dots\dots$

Câu 7: Điền vào chỗ chấm: $\dots\dots\dots + 237 = 569$.

Câu 8: Điền vào chỗ chấm:

Hiệu của số tròn chục lớn nhất có 2 chữ số và 28 là: $\dots\dots\dots$

Câu 9: Điền vào chỗ chấm:

Hiệu hai số là 145. Nếu giảm số bị trừ đi 20 đơn vị, giữ nguyên số trừ thì hiệu mới là: $\dots\dots\dots$

Câu 10: Điền vào chỗ chấm:

Số tự nhiên lớn nhất có hai chữ số mà tổng các chữ số bằng 7 là: $\dots\dots\dots$

Câu 11: Số gồm 2 chục và 3 đơn vị là:

A. 32 B. 302 C. 23 D. 203.

Câu 12: Cho: $215 + \dots\dots\dots = 318 + 245$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 345 B. 248 C. 318 D. 348.

Câu 13: Tính: $28 + 47 = \dots\dots\dots$

A. 65 B. 75 C. 61 D. 71.

Câu 14: Tính: $653 - 420 = \dots\dots\dots$

A. 273 B. 233 C. 223 D. 253.

Câu 15: Kết quả của phép tính: $21 + 22 + 23 + \dots + 27 + 28 + 29$ là:

A. 225 B. 245 C. 215 D. 235.

Câu 16: Tìm x , biết $789 - x - 251 = 302$.

A. $x = 538$ B. $x = 487$ C. $x = 236$ D. $x = 553$.

Câu 17: Số liền trước số 175 là:

A. 177 B. 176 C. 174 D. 173.

Câu 18: Số liền sau số 399 là:

- A. 410 B. 310 C. 400 D. 398.

Câu 19: Số gồm 5 trăm và 4 đơn vị là:

- A. 540 B. 405 C. 504 D. 450.

Câu 20: Số lớn nhất trong các số 875; 796; 899; 900 là:

- A. 875 B. 796 C. 899 D. 900.

Câu 21: Điền vào chỗ chấm: $3 \times 5 = \dots\dots\dots$

Câu 22: Điền vào chỗ chấm: $4 \times 7 = \dots\dots\dots$

Câu 23: Điền vào chỗ chấm: $24 : 3 = \dots\dots\dots$

Câu 24: Điền vào chỗ chấm: $5 \times 3 + 5 = \dots\dots\dots$

Câu 25: Điền vào chỗ chấm: $30 : 3 - 4 = \dots\dots\dots$

Câu 26: Điền vào chỗ chấm: Tích của 4 và 2 là: $\dots\dots\dots$

Câu 27: Điền vào chỗ chấm: Biết $x : 5 = 4$. Giá trị của x là $\dots\dots\dots$

Câu 28: Điền vào chỗ chấm: Biết $4 \times x = 32$. Giá trị của x là $\dots\dots\dots$

Câu 29: Điền vào chỗ chấm: $4 \times 9 \dots\dots\dots 8 \times 4$.

Câu 30: Điền vào chỗ chấm: $24 : 4 \dots\dots\dots 28 : 4$.

Câu 31: Kết quả của phép tính: 2×9 là:

- A. 18 B. 16 C. 11 D. 14.

Câu 32: Kết quả của phép tính: 5×6 là:

- A. 25 B. 24 C. 11 D. 30.

Câu 33: Kết quả của phép tính: $12 : 3$ là:

- A. 15 B. 3 C. 4 D. 9.

Câu 34: Kết quả của phép tính: $24 : 4$ là:

- A. 28 B. 20 C. 5 D. 6.

Câu 35: Kết quả của phép tính: $15 : 3 + 5$ là:

- A. 5 B. 10 C. 7 D. 3.

Câu 36: Kết quả của phép tính: $3m \times 7$ là:

- A. 21m B. 20 C. 10m D. 21.

Câu 37: Kết quả của phép tính: $36kg : 4$ là:

- A. 9km B. 8kg C. 9kg D. 8km.

Câu 38: Tìm a, biết: $2 \times a = 7 \times 2$. Vậy giá trị của a là:

- A. 2 B. 5 C. 14 D. 7.

Câu 39: Tìm a, biết $a \times 3 + a \times 2 = 30$. Vậy giá trị của a là:

- A. 6 B. 5 C. 10 D. 20.

Câu 40: Tìm x, biết: $x : 5 = 20 : 5$. Vậy giá trị của x là:

- A. 15 B. 20 C. 4 D. 5.

Câu 41: Điền vào chỗ chấm: $475 + 108 = \dots\dots\dots$

Câu 42: Điền vào chỗ chấm: $257 + 82 = \dots\dots\dots$

Câu 43: Điền vào chỗ chấm: $736 - 452 = \dots\dots\dots$

Câu 44: Điền vào chỗ chấm: $472 - 156 = \dots\dots\dots$

Câu 45: Điền vào chỗ chấm: $4 \times 9 + 125 = \dots\dots\dots$

Câu 46: Điền vào chỗ chấm: $5 \times 10 - 16 = \dots\dots\dots$

Câu 47: Điền vào chỗ chấm: Biết $x - 276 = 75 + 56$. Vậy $x = \dots\dots\dots$

Câu 48: Điền vào chỗ chấm: $378 = 300 + \dots\dots\dots + 8$.

Câu 49: Điền vào chỗ chấm:

Số lớn nhất trong các số 452; 418; 351; 501 là $\dots\dots\dots$

Câu 50: Điền vào chỗ chấm:

Số gồm 8 trăm, 5 chục, 3 đơn vị được viết là $\dots\dots\dots$

Câu 51: Điền vào chỗ chấm: $182 + 324 = \dots\dots\dots$

Câu 52: Điền vào chỗ chấm: $69 + 525 = \dots\dots\dots$

Câu 53: Điền vào chỗ chấm: $738 - 485 = \dots\dots\dots$

Câu 54: Điền vào chỗ chấm: $213 + 458 + 155 = \dots\dots\dots$

Câu 55: Điền vào chỗ chấm: $340 + 273 - 105 = \dots\dots\dots$

Câu 56: Điền vào chỗ chấm: Số liền sau số 492 là $\dots\dots\dots$

Câu 57: Điền vào chỗ chấm: $427 + 168 \dots 417 + 170$. ($>$; $<$; $=$).

Câu 58: Điền vào chỗ chấm: $518 - 325 \dots 525 - 330$. ($>$; $<$; $=$).

Câu 59: Điền vào chỗ chấm: Có tất cả $\dots\dots\dots$ số có 3 chữ số.

Câu 60: Điền vào chỗ chấm:

Thùng thứ nhất có 175l dầu, thùng thứ hai có 28l dầu. Thùng thứ hai nhiều hơn thùng thứ nhất $\dots\dots\dots$ l dầu.

Câu 61: Điền vào chỗ chấm: $6 \times 4 = \dots\dots\dots$

Câu 62: Điền vào chỗ chấm: $6 \times 7 = \dots\dots\dots$

Câu 63: Điền vào chỗ chấm: $31 \times 3 = \dots\dots\dots$

Câu 64: Điền vào chỗ chấm: $42 \times 2 = \dots\dots\dots$

Câu 65: Điền vào chỗ chấm: $48 : 6 = \dots\dots\dots$

Câu 66: Điền vào chỗ chấm: $43 \times 2 - 37 = \dots\dots\dots$

Câu 67: Điền vào chỗ chấm: $28 \times 3 - 17 = \dots\dots\dots$

Câu 68: Điền vào chỗ chấm: $35 \times 2 + 230 = \dots\dots\dots$

Câu 69: Điền vào chỗ chấm: $60 : 6 + 147 = \dots\dots\dots$

Câu 70: Điền vào chỗ chấm: Biết $6 \times a + 6 = 60$. Vậy $a = \dots\dots\dots$

Câu 71: Kết quả của phép tính: 62×5 là:

A. 300 B. 67 C. 310 D. 210.

Câu 72: $\frac{1}{4}$ của 16m là:

A. 20 B. 4 C. 4m D. 12m.

Câu 73: $\frac{1}{5}$ của 20kg là:

A. 100kg B. 15kg C. 4 D. 4kg.

Câu 74: $\frac{1}{3}$ của 21 là:...

A. 7 B. 24 C. 7m D. 18m.

Câu 75: Giá trị của a trong: $a : 5 - 15 = 24$ là:

A. 195 B. 185 C. 1545 D. 45.

Câu 76: Giá trị của a trong: $a : 6 = 30$ là:

A. 36 B. 24 C. 180 D. 5.

Câu 77: Giá trị của a trong: $a \times 6 + 45 = 63$ là:

A. 102 B. 18 C. 108 D. 3.

Câu 78: Giá trị của a trong: $a : 5 = 25$ là:

A. 30 B. 20 C. 125 D. 5.

Câu 79: Giá trị của a trong: $9 \times 4 - a = 24$ là:

A. 12 B. 48 C. 36 D. 8.

Câu 80: Kết quả của $32\text{cm} \times 5 - 48\text{cm}$ là:

A. 122cm B. 112cm C. 112 D. 122.

- Câu 81:** Điền vào chỗ chấm: $74 \times 4 = \dots\dots\dots$
- Câu 82:** Điền vào chỗ chấm: $48 : 6 = \dots\dots\dots$
- Câu 83:** Điền vào chỗ chấm: $36 : 4 \times 6 = \dots\dots\dots$
- Câu 84:** Điền vào chỗ chấm: Số liền trước số 400 là $\dots\dots\dots$
- Câu 85:** Điền vào chỗ chấm: Số liền sau số 475 là $\dots\dots\dots$
- Câu 86:** Điền vào chỗ chấm: So sánh: $146 + 258 \dots 254 + 152$.
- Câu 87:** Điền vào chỗ chấm: $\frac{1}{5}$ của 45 là $\dots\dots\dots$
- Câu 88:** Điền vào chỗ chấm: $\frac{1}{6}$ của 24km là $\dots\dots\dots$ km.
- Câu 89:** Giá trị của a trong: $a \times 3 \times 5 = 15$. Vậy a = ...
- Câu 90:** Giá trị của a trong: $a + 3 \times 5 = 25$. Vậy a = ...
- Câu 91:** Giá trị của: $28 + 492$ là:
- A. 520 B. 410 C. 510 D. 420.
- Câu 92:** Giá trị của: 28×3 là:
- A. 104 B. 94 C. 84 D. 64.
- Câu 93:** Giá trị của: $21 \times 2 : 6$ là:
- A. 4 B. 7 C. 36 D. 3.
- Câu 94:** Giá trị của: $56 \times 3 - 48$ là:
- A. 147 B. 150 C. 127 D. 120.
- Câu 95:** $\frac{1}{3}$ của 24m là:
- A. 7 B. 24 C. 7m D. 8m.
- Câu 96:** $\frac{1}{6}$ của 42kg là:
- A. 6kg B. 36kg C. 5kg D. 7kg.
- Câu 97:** Giá trị của a trong: $x : 6 = 45 - 36$ là:
- A. 60 B. 48 C. 54 D. 58.
- Câu 98:** Giá trị của: $100 - 98 + 96 - 94 + 92 - 90 + \dots + 52 - 50$ là:
- A. 24 B. 26 C. 34 D. 32.
- Câu 99:** Mẹ có 36 quả táo. Mẹ cho An $\frac{1}{6}$ số quả táo. Sau khi cho An, mẹ còn lại số quả táo là:
- A. 24 quả B. 30 quả C. 6 quả D. 32 quả.

Câu 100: Hiện nay mẹ 35 tuổi. Cách đây 5 năm, tuổi Lan ít hơn $\frac{1}{5}$ tuổi mẹ là 3 tuổi. Tuổi Lan hiện nay là:
 A. 4 tuổi B. 33 tuổi C. 10 tuổi D. 8 tuổi.

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ SỐ 1

Game 1: Sắp xếp

336 (7)	373 (13)	349 (9)	473 (19)	249 (2)
466 (17)	329 (4)	467 (18)	339 (8)	239 (1)
399 (15)	499 (20)	330 (5)	267 (3)	368 (10)
369 (11)	429 (16)	370 (12)	323 (6)	389 (14)

Game 2: Bức tranh bí ẩn

898 (1)	789 - 222 (2)	912 - 123 (3)	246 + 99 (4)	468 - 234 (5)
234 (5)	714 - 135 (6)	603 - 246 (7)	654 (8)	579 (6)
567 (2)	789 (3)	468 (9)	825 - 357 (9)	989 - 91 (1)
877 - 124 (10)	345 (4)	357 (7)	753 (10)	297 + 357 (8)

Bài 3: Leo dốc

Câu 1: $81 - 35 = 46$.

Câu 2: $2\text{dm } 5\text{cm} = 25\text{cm}$.

Câu 3: $67 + 49 = 116$.

Câu 4: $45 + 23 = 68$.

Câu 5: $x + 251 = 694$.

$$x = 694 - 251 = 443.$$

Câu 6: $x - 48 = 55$.

$$x = 55 + 48 = 103.$$

Câu 7: $332 + 237 = 569$.

Câu 8: Số tròn chục lớn nhất có 2 chữ số là 90. Hiệu cần tìm là: $90 - 28 = 62$.

Câu 9: Hiệu hai số giảm đi 20. Hiệu mới là: $145 - 20 = 125$.

Câu 10: Số lớn nhất có hai chữ số mà tổng các chữ số bằng 7 là 70.

Câu 11: Số gồm 2 chục và 3 đơn vị là: 23.

Đáp án: C.

Câu 12: $215 + 348 = 318 + 245$.

Đáp án: D.

Câu 13: $28 + 47 = 75$.

Đáp án: B.

Câu 14: $653 - 420 = 233$.

Đáp án: B.

Câu 15: $21 + 22 + 23 + \dots + 27 + 28 + 29 = 225$.

Đáp án: A.

Câu 16: $789 - x - 251 = 302$.

$$789 - x = 302 + 251$$

$$789 - x = 553.$$

$$x = 789 - 553 = 236.$$

Đáp án: C.

Câu 17: Số liền trước số 175 là: 174.

Đáp án: C.

Câu 18: Số liền sau số 399 là: 400.

Đáp án: C.

Câu 19: Số gồm 5 trăm và 4 đơn vị là: 504.

Đáp án: C.

Câu 20: Số lớn nhất trong các số đó là: 900.

Đáp án: D.

Câu 21: $3 \times 5 = 15$.

Câu 22: $4 \times 7 = 28$.

Câu 23: $24 : 3 = 8$.

Câu 24: $5 \times 3 + 5 = 20$.

Câu 25: $30 : 3 - 4 = 6$.

Câu 26: Tích của 4 và 2 là: 8.

Câu 27: $x : 5 = 4$.

$$x = 4 \times 5 = 20.$$

Câu 28: $4 \times a = 32$.

$$a = 32 : 4 = 8.$$

Câu 29: $4 \times 9 > 8 \times 4$. ($36 > 32$).

Câu 30: $24 : 4 < 28 : 4$. ($6 < 7$).

Câu 31: $2 \times 9 = 18$.

Đáp án: A.

Câu 32: $5 \times 6 = 30$.

Đáp án: D.

Câu 33: $12 : 3 = 4$.

Đáp án: C.

Câu 34: $24 : 4 = 6$.

Đáp án: D.

Câu 35: $15 : 3 + 5 = 5 + 5 = 10$.

Đáp án: B.

Câu 36: $3\text{m} \times 7 = 21\text{m}$.

Đáp án: A.

Câu 37: $36\text{kg} : 4 = 9\text{kg}$.

Đáp án: C.

Câu 38: $2 \times a = 7 \times 2$.

$$2 \times a = 14$$

$$a = 14 : 2 = 7.$$

Đáp án: D.

Câu 39: $a \times 3 + a \times 2 = 30$.

$$a \times 5 = 30.$$

$$a = 30 : 5 = 6.$$

Đáp án: A.

Câu 40: $x : 5 = 20 : 5$.

$$x : 5 = 4.$$

$$x = 4 \times 5 = 20.$$

Đáp án: B.

Câu 41: $475 + 108 = 583$.

Câu 42: $257 + 82 = 339$.

Câu 43: $736 - 452 = 284$.

Câu 44: $472 - 156 = 316$.

Câu 45: $4 \times 9 + 125 = 36 + 125 = 161$.

Câu 46: $5 \times 10 - 16 = 50 - 16 = 34$.

Câu 47: $x - 276 = 75 + 56$.

$$x - 276 = 131.$$

$$x = 131 + 276 = 407.$$

Câu 48: $378 = 300 + 70 + 8$.

Câu 49: Số lớn nhất trong các số 452; 418; 351; 501 là **501**.

Câu 50: Số gồm 8 trăm, 5 chục, 3 đơn vị được viết là: **853**.

Câu 51: $182 + 324 = 506$.

Câu 52: $69 + 525 = 594$.

Câu 53: $738 - 485 = 253$.

Câu 54: $213 + 458 + 155 = 671 + 155 = 826$.

Câu 55: $340 + 273 - 105 = 613 - 105 = 508$.

Câu 56: Số liền sau số 492 là: **493**.

Câu 57: $427 + 168 > 417 + 170$. ($595 > 587$)

Câu 58: $518 - 325 < 525 - 330$. ($193 < 195$)

Câu 59: Có tất cả **900** số có 3 chữ số.

Câu 60: Thùng thứ hai nhiều hơn thùng thứ nhất là: $175 - 28 = 147$ (l).

Câu 61: $6 \times 4 = 24$.

Câu 62: $5 \times 7 = 42$.

Câu 63: $31 \times 3 = 93$.

Câu 64: $42 \times 2 = 84$.

Câu 65: $48 : 6 = 8$.

Câu 66: $43 \times 2 - 37 = 86 - 37 = 49$.

Câu 67: $28 \times 3 - 17 = 84 - 17 = 67$.

Câu 68: $35 \times 2 + 230 = 70 + 230 = 300$.

Câu 69: $60 : 6 + 147 = 10 + 147 = 157$.

Câu 70: $6 \times a + 6 = 60$.

$$6 \times a = 60 - 6 = 54.$$

$$a = 54 : 6 = 9.$$

Câu 71: $62 \times 5 = 310$.

Đáp án: C.

Câu 72: $\frac{1}{4}$ của 16m là: 4m.

Đáp án: C.

Câu 73: $\frac{1}{5}$ của 20kg là: 4kg.

Đáp án: D.

Câu 74: $\frac{1}{3}$ của 21 là: 7.

Đáp án: A.

Câu 75: $x : 5 - 15 = 24$.

$$x : 5 = 24 + 15 = 39.$$

$$x = 39 \times 5 = 195.$$

Đáp án: A.

Câu 76: $x : 6 = 30$.

$$x = 30 \times 6 = 180.$$

Đáp án: C.

Câu 77: $a \times 6 + 45 = 63$.

$$a \times 6 = 63 - 45 = 18.$$

$$a = 18 : 6 = 3.$$

Đáp án: D.

Câu 78: $x : 5 = 25$.

$$x = 25 \times 5 = 125.$$

Đáp án: C.

Câu 79: $9 \times 4 - x = 24$.

$$36 - x = 24.$$

$$x = 36 - 24 = 12.$$

Đáp án: A.

Câu 80: $32\text{cm} \times 5 - 48\text{cm} = 160\text{cm} - 48\text{cm} = 112\text{cm}$.

Đáp án: B.

Câu 81: $74 \times 4 = 296$.

Câu 82: $48 : 6 = 8$.

Câu 83: $36 : 4 \times 6 = 9 \times 6 = 54$.

Câu 84: Số liền trước số 400 là 399.

Câu 85: Số liền sau số 475 là 476.

Câu 86: So sánh: $146 + 258 < 254 + 152$. ($404 < 406$)

Câu 87: $\frac{1}{5}$ của 45 là 9.

Câu 88: $\frac{1}{6}$ của 24km là 4km

Câu 89: $a \times 3 \times 5 = 15$.

$$a \times 3 = 15 : 5 = 3.$$

$$a = 3 : 3 = 1.$$

Câu 90: $y + 3 \times 5 = 25$.

$$y + 15 = 25.$$

$$y = 25 - 15 = 10.$$

Câu 91: $28 + 492 = 520$.

Câu 92: $28 \times 3 = 84$.

Câu 93: $21 \times 2 : 6 = 42 : 6 = 7$.

Câu 94: $56 \times 3 - 48 = 168 - 48 = 120$.

Câu 95: $\frac{1}{3}$ của 24m là 8m.

Câu 96: $\frac{1}{6}$ của 42kg là 7kg.

Câu 97: $x : 6 = 45 - 36$.

$$x : 6 = 9.$$

$$x = 9 \times 6 = 54.$$

Câu 98: $100 - 98 + 96 - 94 + 92 - 90 + \dots + 52 - 50$

$$= 2 + 2 + 2 + \dots + 2 + 2 = 24.$$

Câu 99: Mẹ cho An số quả đào là: $36 : 6 = 6$ (quả).

- Mẹ còn lại số quả táo là: $36 - 6 = 30$ (quả).

Câu 100: Lan ít hơn mẹ số tuổi là: $(35 - 5) : 5 - 3 = 3$ (tuổi).

- Tuổi Lan hiện nay là: $3 + 5 = 8$ (tuổi).

Đáp án: A.

Đáp án: C.

Đáp án: B.

Đáp án: D.

Đáp án: D.

Đáp án: D.

Đáp án: C.

Đáp án: A.

Đáp án: B.

Đáp án: D.

Bộ đề số 2

Game 1: Sắp xếp

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

15423 	12345 	23145 	15432 	97806
15234 	21345 	24153 	90221 	96543
15243 	13245 	21354 	23154 	95078
24351 	13425 	15342 	13542 	98072

Game 2: Bức tranh bí ẩn

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

1dm 23cm 	4m 5cm 	2dm 3cm 	5m 67cm 	96cm
4dm 56cm 	9m 6cm 	1m 23cm 	45dm 	23dm
405cm 	123cm 	2m 3dm 	3m 3dm 	33cm
4m 5dm 	23cm 	567cm 	906cm 	33dm

Bài 3: Leo dốc

Câu 1: Kết quả của phép tính $46 + 178$ là:

- A. 224 B. 124 C. 214 D. 204.

Câu 2: Kết quả của phép tính $38 + 895$ là:

- A. 833 B. 933 C. 733 D. 593.

Câu 3: Kết quả của phép tính $216 - 188$ là:

- A. 38 B. 128 C. 138 D. 28.

Câu 4: Kết quả của phép tính $251 - 67$ là:

- A. 234 B. 184 C. 194 D. 284.

Câu 5: Kết quả của phép tính $21 \times 2 : 7$ là:

- A. 8 B. 5 C. 6 D. 7.

Câu 6: Kết quả của phép tính $24 : 2 \times 4$ là:

- A. 48 B. 88 C. 84 D. 44.

Câu 7: Biết $32 : x = 8$. Vậy giá trị của x là:

- A. 4 B. 6 C. 8 D. 28.

Câu 8: Biết $21 : x = 3$. Vậy giá trị của x là:

- A. 7 B. 6 C. 8 D. 3.

Câu 9: Biết $24 : x = 2 + 6$. Vậy giá trị của x là:

- A. 4 B. 12 C. 8 D. 3.

Câu 10: Biết $56 : x = 14 : 2$. Vậy giá trị của x là:

- A. 7 B. 6 C. 8 D. 4.

Câu 11: Điền kết quả vào chỗ chấm: $147 + 258 = \dots\dots\dots$

Câu 12: Điền kết quả vào chỗ chấm: $700 - 294 = \dots\dots\dots$

Câu 13: Điền kết quả vào chỗ chấm: $5 \times 6 = \dots\dots\dots$

Câu 14: Điền kết quả vào chỗ chấm: $7 \times 8 = \dots\dots\dots$

Câu 15: Điền kết quả vào chỗ chấm: $49 : 7 = \dots\dots\dots$

Câu 16: Điền kết quả vào chỗ chấm: $48 : 6 = \dots\dots\dots$

Câu 17: Điền kết quả vào chỗ chấm: Biết $12 : x = 4 : 2$. Vậy $x = \dots\dots\dots$

Câu 18: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: $256 - 48 \dots\dots 276 - 58$.

Câu 19: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: $24 \times 6 \dots\dots 12 \times 4 \times 3$.

Câu 20: Điền kết quả vào chỗ chấm:

Số bị trừ là 158, số trừ là 95. Hiệu của hai số là

Câu 21: Điền kết quả vào chỗ chấm: $\frac{1}{3}$ của 57m là: m.

Câu 22: Điền kết quả vào chỗ chấm: $\frac{1}{5}$ của 65kg là: kg.

Câu 23: Điền kết quả vào chỗ chấm: $241 + 289 = \dots\dots\dots$

Câu 24: Điền kết quả vào chỗ chấm: $267 - 198 = \dots\dots\dots$

Câu 25: Điền kết quả vào chỗ chấm: $63 : 7 + 48 = \dots\dots\dots$

Câu 26: Điền kết quả vào chỗ chấm: $38 + 475 = \dots\dots\dots$

Câu 27: Điền kết quả vào chỗ chấm: Giảm số 72 đi 4 lần ta được số

Câu 28: Điền kết quả vào chỗ chấm: Biết: $a \times 4 - 13 = 71$. Vậy $a = \dots\dots\dots$

Câu 29: Điền kết quả vào chỗ chấm:

Tổng của hai số gấp 3 lần số hạng thứ nhất, biết số hạng thứ hai là 48.

Số hạng thứ nhất là:

Câu 30: Điền kết quả vào chỗ chấm:

Tích hai số gấp 8 lần thừa số thứ nhất. Vậy thừa số thứ 2 gấp lần 2.

Câu 31: Điền số thích hợp vào chỗ chấm: 3km 5m = m.

Câu 32: Điền kết quả vào chỗ chấm: $403 - 389 = \dots\dots\dots$

Câu 33: Điền kết quả vào chỗ chấm: $28 \times 7 = \dots\dots\dots$

Câu 34: Điền kết quả vào chỗ chấm: $\frac{1}{5}$ của 150m là: m.

Câu 35: Điền kết quả vào chỗ chấm: $\frac{1}{7}$ của 56kg là: kg.

Câu 36: Điền kết quả vào chỗ chấm: Biết: $a \times 7 = 84$. Vậy $a = \dots\dots\dots$

Câu 37: Điền kết quả vào chỗ chấm:

Gấp 4 lên 7 lần rồi trừ đi 14 thì được kết quả là

Câu 38: Điền kết quả vào chỗ chấm:

Tích của số chẵn nhỏ nhất lớn hơn 16 và 6 là

Câu 39: Điền kết quả vào chỗ chấm:

Cho một số, biết số đó chia cho 6 dư 5. Vậy khi chia số đó cho 3 thì số dư là

Câu 40: Điền kết quả vào chỗ chấm:

Cho một số, biết số đó chia cho 4 dư 2. Vậy khi chia số đó cho 2 thì số dư là:...

Câu 41: Kết quả của phép tính $56 + 8$ là:

- A. 64 B. 48 C. 448 D. 408.

Câu 42: Kết quả của phép tính $8 \times 3 + 8$ là:

- A. 34 B. 32 C. 11 D. 24.

Câu 43: Kết quả của phép tính $5 \times 6 + 7$ là:

- A. 28 B. 32 C. 30 D. 37.

Câu 44: Kết quả của phép tính 23×8 là:

- A. 184 B. 164 C. 172 D. 174.

Câu 45: Kết quả của phép tính 34×8 là:

- A. 272 B. 162 C. 172 D. 242.

Câu 46: Kết quả của phép tính $234 + 56: 7$ là:

- A. 40 B. 39 C. 236 D. 242.

Câu 47: Kết quả của phép tính $164 - 64: 4$ là:

- A. 25 b. 26 C. 148 D. 152.

Câu 48: Kết quả của phép tính $26 \times 8 + 45$ là:

- A. 386 B. 253 C. 269 D. 243.

Câu 49: Kết quả của phép tính $8 \times 16 - 16$ là:

- A. 0 B. 112 C. 126 D. 256.

Câu 50: Kết quả của phép tính $8 \times 35 - 14$ là:

- A. 168 B. 266 C. 392 D. 248.

Câu 51: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: 246×3 123×6 .

Câu 52: $\frac{1}{8}$ của 72kg là:

- A. 9kg B. 10kg C. 8kg D. 7kg

Câu 53: Điền kết quả vào chỗ chấm: $203 \times 3 - 358 = \dots\dots\dots$

Câu 54: Điền kết quả vào chỗ chấm: $215 \times 4 - 478 = \dots\dots\dots$

Câu 55: Điền kết quả vào chỗ chấm: $86 : 2 + 279 = \dots\dots\dots$

Câu 56: Biết $8 \times a = 64$. Vậy giá trị của a là:

- A. 9 B. 7 C. 8 D. 6.

Câu 57: Biết $268 - x = 179$. Vậy giá trị của x là:

- A. 189 B. 179 C. 89 D. 169.

Câu 58: Biết $a \times 8 + 121 = 169$. Vậy giá trị của a là:

- A. 8 B. 7 C. 9 D. 6.

Câu 59: Biết $x : 6 = 75$. Vậy giá trị của x là:

- A. 420 B. 360 C. 450 D. 81.

Câu 60: Một trang trại chăn nuôi có 425 con trâu và bò, trong đó có 127 con trâu.
Vậy số bò nhiều hơn số trâu là ... con?

- A. 298 B. 198 C. 271 D. 171.

Câu 61: Kết quả của phép tính $568 - 217 - 183$ là:

- A. 160 B. 158 C. 168 D. 178.

Câu 62: Kết quả của phép tính 9×5 là:

- A. 45 B. 36 C. 54 D. 63.

Câu 63: Kết quả của phép tính 9×7 là:

- A. 45 B. 36 C. 54 D. 63.

Câu 64: Kết quả của phép tính 9×9 là:

- A. 81 B. 80 C. 18 D. 72.

Câu 65: Kết quả của phép tính $54 : 9$ là:

- A. 5 B. 6 C. 4 D. 8.

Câu 66: Kết quả của phép tính $48g : 4$ là:

- A. 22g B. 12g C. 16g D. 6kg.

Câu 67: Biết $a \times 4 - 56 = 64$. Vậy giá trị của a là:

- A. 30 B. 29 C. 26 D. 28.

Câu 68: Biết $175 - 130 = 5 \times a$. Vậy giá trị của a là:

- A. 45 B. 9 C. 35 D. 37.

Câu 69: Điền kết quả vào chỗ chấm:

Tổng hai số là 678, số thứ hai là 134. Hiệu hai số đó là

Câu 70: Mai có 48 quyển vở. Lan có 8 quyển vở. Số vở Lan bằng mấy phần số vở của Mai?

A. $\frac{1}{4}$ B. 4 C. $\frac{1}{6}$ D. 24.

Câu 71: Điền kết quả vào chỗ chấm: $167g + 815g = \dots\dots\dots g$.

Câu 72: Điền kết quả vào chỗ chấm: $86g : 2 = \dots\dots\dots g$.

Câu 73: Điền kết quả vào chỗ chấm: 128 gấp 4 số lần là

Câu 74: Điền kết quả vào chỗ chấm:

Gấp 16 lên 3 lần thì được số a. Vậy giá trị của a là

Câu 75: Điền kết quả vào chỗ chấm:

Biết: $a \times 6 + a \times 3 = 142 - 97$. Vậy giá trị của a là

Câu 76: Điền kết quả vào chỗ chấm:

Biết: $a \times 9 - a \times 2 = 41 + 22$. Vậy giá trị của a là

Câu 77: Điền kết quả vào chỗ chấm:

Tổng của hai số là 155. Số thứ nhất là 78. Vậy số thứ hai là

Câu 78: Điền kết quả vào chỗ chấm:

Tổng của hai số chẵn là số chẵn lớn nhất có 3 chữ số. Số thứ nhất là số bé nhất có 3 chữ số khác nhau. Số thứ hai là

Câu 79: Điền kết quả vào chỗ chấm:

Tổng hai số là 141. Nếu tăng số thứ nhất thêm 89 đơn vị thì tổng hai số mới là

Câu 80: Điền kết quả vào chỗ chấm:

Tích của hai số là 54. Biết thừa số thứ nhất là số lớn nhất có 1 chữ số. Vậy thừa số thứ hai là

Câu 81: Điền kết quả vào chỗ chấm: $673 - 382 + 12 = \dots\dots\dots$

Câu 82: Điền kết quả vào chỗ chấm: $530 - 296 = \dots\dots\dots$

Câu 83: Mỗi chồng ghế có 15 chiếc ghế. Hỏi 5 chồng ghế như thế thì có tất cả bao nhiêu chiếc ghế?

Đáp số:

Câu 84: Điền kết quả vào chỗ chấm:

Biết $a \times 5 = 95$. Vậy giá trị của a là

Câu 85: Có 56kg gạo chia đều vào 2 túi. Mỗi túi có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Đáp số:

Câu 86: Có 4 túi gạo, mỗi túi có 24kg gạo. Hỏi có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Đáp số:

Câu 87: Lấy tổng của số lớn nhất có 2 chữ số mà chữ số hàng chục là 5 và số lẻ bé nhất có 2 chữ số rồi chia cho 4 thì được số dư là bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 88: Điền kết quả vào chỗ chấm: $326 \times 3 = \dots\dots\dots$

Câu 89: Có 87 hộp bánh xếp vào các thùng, mỗi thùng xếp nhiều nhất là 8 hộp. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu thùng để xếp được hết số bánh trên?

Đáp số:

Câu 90: Điền kết quả vào chỗ chấm: $5 \times 46 \times 2 = \dots\dots\dots$

Câu 91: Quãng đường ABCD dài 1km. Biết $AB = BC = 275\text{m}$. Độ dài đoạn đường CD là?

A. 725m B. 550m C. 425m D. 450m

Câu 92: Tìm x , biết $x: 7 = 125$ (dư 4)

A. 869 B. 847 C. 879 D. 903

Câu 93: Cho 4 chữ số: 4, 5, 2, 1. Có tất cả bao nhiêu số có 3 chữ số khác nhau được viết từ 4 chữ số đã cho?

Đáp số:

Câu 94: Một cửa hàng bán gạo ngày thứ nhất bán được 259kg gạo, ngày thứ hai bán được nhiều hơn ngày thứ nhất 16kg gạo. Hỏi ngày thứ hai cửa hàng đó bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Đáp số:

Câu 95: Điền kết quả vào chỗ chấm: Số dư trong phép chia $75: 4$ là

Câu 96: Lúc đầu cả ba người cùng mua chung 47kg gạo. Lúc sau ba người cùng mua thêm 10kg nữa. Hỏi mỗi người đã mua bao nhiêu ki-lô-gam gạo? Biết rằng số gạo mỗi người mua là như nhau.

Đáp số:

Câu 97: Điền kết quả vào chỗ chấm: $56 : 4 \times 9 = \dots\dots\dots$

Câu 98: Điền kết quả vào chỗ chấm: $21 \times 4 - 18 = \dots\dots\dots$

Câu 99: Tìm x, biết $82 : x = 6$ (dư 4)

Trả lời: $x = \dots\dots\dots$

Câu 100: Tìm x, biết $87 : x = 7$ (dư 3)

Trả lời: $x = \dots\dots\dots$

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ SỐ 2

Game 1: Sắp xếp

15423 (8)	12345 (1)	23145 (12)	15432 (9)	97806 (19)
15234 (5)	21345 (10)	24153 (14)	90221 (16)	96543 (18)
15243 (6)	13245 (2)	21354 (11)	23154 (13)	95078 (17)
24351 (15)	13425 (3)	15342 (7)	13542 (4)	98072 (20)

Game 2: Bức tranh bí ẩn

1dm 23cm (1)	4m 5cm (2)	2dm 3cm (3)	5m 67cm (4)	96cm (5)
4dm 56cm (5)	9m 6cm (6)	1m 23cm (7)	45dm (8)	23dm (9)
405cm (2)	123cm (7)	2m 3dm (9)	3m 3dm (10)	33cm (1)
4m 5dm (8)	23cm (3)	567cm (4)	906cm (6)	33dm (10)

Bài 3: Leo dốc

Câu 1: $46 + 178 = 224$.

Đáp án: A.

Câu 2: $38 + 895 = 933$.

Đáp án: B.

Câu 3: $216 - 188 = 28$.

Đáp án: D.

Câu 4: $251 - 67 = 184$.

Đáp án: B.

Câu 5: $21 \times 2 : 7 = 42 : 7 = 6$.

Đáp án: C.

Câu 6: $24 : 2 \times 4 = 12 \times 4 = 48$.

Đáp án: A.

Câu 7: $32 : x = 8$.

$$x = 32 : 8 = 4.$$

Đáp án: A.

Câu 8: $21 : x = 3$.

$$x = 21 : 3 = 7.$$

Đáp án: A.

Câu 9: $24 : x = 2 + 6$.

$$24 : x = 8.$$

$$x = 24 : 8 = 3.$$

Đáp án: D.

Câu 10: $56 : x = 14 : 2$.

$$56 : x = 7.$$

$$x = 56 : 7 = 8.$$

Đáp án: C.

Câu 11: $147 + 258 = 405$.

Câu 12: $700 - 294 = 406$.

Câu 13: $5 \times 6 = 30$.

Câu 14: $7 \times 8 = 56$.

Câu 15: $49 : 7 = 7$.

Câu 16: $48 : 6 = 8$.

Câu 17: $12 : x = 4 : 2$.

$$12 : x = 2.$$

$$x = 12 : 2 = 6.$$

Câu 18: $256 - 48 < 276 - 58$. ($208 < 228$)

Câu 19: $24 \times 6 = 12 \times 4 \times 3$. ($144 = 144$)

Câu 20: Số bị trừ là 158, số trừ là 95. Hiệu của hai số là 63. ($158 - 95 = 63$).

Câu 21: $\frac{1}{3}$ của 57m là: 19m. ($57 : 3 = 19$)

Câu 22: $\frac{1}{5}$ của 65kg là: 13kg. ($65 : 5 = 13$)

Câu 23: $241 + 289 = 530$.

Câu 24: $267 - 198 = 69$.

Câu 25: $63 : 7 + 48 = 9 + 48 = 57$.

Câu 26: $38 + 475 = 523$.

Câu 27: Giảm số 72 đi 4 lần ta được số 18. ($72 : 4 = 18$)

Câu 28: $a \times 4 - 13 = 71$.

$$a \times 4 = 71 + 13 = 84.$$

$$a = 84 : 4 = 21.$$

Câu 29: Số thứ hai gấp 2 lần số hạng thứ nhất.

– Số hạng thứ nhất là: $48 : 2 = 24$.

Câu 30: Thừa số thứ hai là 8.

– Vậy thừa số thứ hai gấp 4 số lần là: $8 : 4 = 2$ (lần).

Câu 31: $3\text{km } 5\text{m} = 3005\text{m}$.

Câu 32: $403 - 389 = 14$.

Câu 33: $28 \times 7 = 196$.

Câu 34: $\frac{1}{5}$ của 150m là: 30m. ($150 : 5 = 30$)

Câu 35: $\frac{1}{7}$ của 56kg là: 8kg. ($56 : 7 = 8$)

Câu 36: $a \times 7 = 84$.

$$a = 84 : 7 = 12.$$

Câu 37: Gấp 4 lên 7 lần rồi trừ đi 14 thì được kết quả là 14. ($28 - 14 = 14$)

Câu 38: Tích của số chẵn nhỏ nhất lớn hơn 16 và 6 là 108. ($18 \times 6 = 108$)

Câu 39: Số chia hết cho 6 thì chia hết cho 3.

– Số đó chia cho 6 dư 5 thì chia cho 3 sẽ dư 2.

Câu 40: Số chia hết cho 4 thì chia hết cho 2.

– Số đó chia cho 4 dư 2 thì chia hết cho 2 (dư 0).

Câu 41: $56 + 8 = 64$.

Đáp án: A.

Câu 42: $8 \times 3 + 8 = 24 + 8 = 32$.

Đáp án: B.

Câu 43: $5 \times 6 + 7 = 30 + 7 = 37$.

Đáp án: D.

Câu 44: $23 \times 8 = 184$.

Đáp án: A.

Câu 45: $34 \times 8 = 272$.

Đáp án: A.

Câu 46: $234 + 56 : 7 = 234 + 8 = 242$.

Đáp án: D.

- Câu 47:** $164 - 64 : 4 = 164 - 16 = 148$.
Đáp án: C.
- Câu 48:** $26 \times 8 + 45 = 208 + 45 = 253$.
Đáp án: B.
- Câu 49:** $8 \times 16 - 16 = 128 - 16 = 112$.
Đáp án: B.
- Câu 50:** $8 \times 35 - 14 = 280 - 14 = 266$.
Đáp án: B.
- Câu 51:** $246 \times 3 = 123 \times 6$. ($738 = 738$)
- Câu 52:** $\frac{1}{8}$ của 72kg là 9kg. ($72 : 8 = 9$)
Đáp án: A.
- Câu 53:** $203 \times 3 - 358 = 609 - 358 = 251$.
- Câu 54:** $215 \times 4 - 478 = 860 - 478 = 382$.
- Câu 55:** $86 : 2 + 279 = 43 + 279 = 322$.
- Câu 56:** $8 \times a = 64$.
 $a = 64 : 8 = 8$.
Đáp án: C.
- Câu 57:** $268 - x = 179$.
 $x = 268 - 179 = 89$.
Đáp án: C.
- Câu 58:** $a \times 8 + 121 = 169$.
 $a \times 8 = 169 - 121 = 48$.
 $a = 48 : 8 = 6$.
Đáp án: D.
- Câu 59:** $x : 6 = 75$.
 $x = 75 \times 6 = 450$.
Đáp án: C.
- Câu 60:** Số bò có là: $425 - 127 = 298$ (con).
– Số bò hơn số trâu là: $298 - 127 = 171$ (con).
Đáp án: D.
- Câu 61:** $568 - 217 - 183 = 351 - 183 = 168$.
Đáp án: C.
- Câu 62:** $9 \times 5 = 45$.
Đáp án: A.
- Câu 63:** $9 \times 7 = 63$.
Đáp án: D.
- Câu 64:** $9 \times 9 = 81$.
Đáp án: A.
- Câu 65:** $54 : 9 = 6$.
Đáp án: B.
- Câu 66:** $48g : 4 = 12g$.
Đáp án: B.
- Câu 67:** $a \times 4 - 56 = 64$.
 $a \times 4 = 64 + 56 = 120$.
 $x = 120 : 4 = 30$.
Đáp án: A.
- Câu 68:** $175 - 130 = 5 \times a$.
 $5 \times a = 45$.
 $a = 45 : 5 = 9$.
Đáp án: B.

Câu 69: Hiệu hai số đó là **544**. ($678 - 134 = 544$)

Câu 70: $48 : 8 = 6$.

Đáp án: C.

Câu 71: $167\text{g} + 815\text{g} = 982\text{g}$.

Câu 72: $86\text{g} : 2 = 43\text{g}$.

Câu 73: 128 gấp 4 số lần là **32** ($128 : 4 = 32$)

Câu 74: Giá trị của a là **48** ($16 \times 3 = 48$).

Câu 75: $a \times 6 + a \times 3 = 142 - 97$.

$$a \times 9 = 45.$$

$$a = 45 : 9 = 5.$$

Câu 76: $a \times 9 - a \times 2 = 41 + 22$.

$$a \times 7 = 63.$$

$$a = 63 : 7 = 9.$$

Câu 77: Số thứ hai là **77**. ($155 - 78 = 77$)

Câu 78: Số chẵn là số chẵn lớn nhất có 3 chữ số là 998.

- Số bé nhất có 3 chữ số khác nhau là 102.

- Số thứ hai là: $998 - 102 = 896$.

Câu 79: Nếu tăng số thứ nhất thêm 89 đơn vị thì tổng hai số là: $141 + 89 = 230$.

Câu 80: Thừa số thứ nhất là 9.

- Thừa số thứ hai là: $54 : 9 = 6$.

Câu 81: $673 - 382 + 12 = 291 + 12 = 303$.

Câu 82: $530 - 296 = 234$.

Câu 83: 5 chồng ghế có số ghế là: $15 \times 5 = 75$ (chiếc)

Câu 84: Biết $a \times 5 = 95$. Vậy giá trị của a là **19**. ($95 : 5 = 19$)

Câu 85: Mỗi túi có số gạo là: $56 : 2 = 28$ (kg).

Câu 86: Có số gạo là: $24 \times 4 = 96$ (kg).

Câu 87: Số lớn nhất có 2 chữ số có hàng chục bằng 5 là: 59.

- Số lẻ bé nhất có 2 chữ số là: 11.

- Tổng của 2 số đó là: $59 + 11 = 70$.

- Ta có: $70 : 4 = 17$. (dư 2)

Câu 88: $326 \times 3 = 978$.

Câu 89: Ta có phép chia: $87 : 8 = 10$ (dư 7)

- Vậy cần ít nhất số thùng là: $10 + 11 = 11$ (thùng).

Câu 90: $5 \times 46 \times 2 = 230 \times 2 = 460$.

Câu 91: Đoạn AC dài là: $275 \times 2 = 550$ (m).

- Đổi: $1\text{km} = 1000\text{m}$.

- Đoạn CD dài là: $1000 - 550 = 450$ (m).

Đáp án: D.

Câu 92: $x : 7 = 125$ (dư 4)

$$x = 125 \times 7 + 4 = 875 + 4 = 879.$$

Đáp án: C.

Câu 93: Nếu chọn 4 là chữ số hàng trăm sẽ còn 2 cách chọn chữ số hàng chục và 1 cách chọn chữ số hàng đơn vị.

- Số các số viết được có hàng trăm bằng 4 là: $3 \times 2 = 6$ (số).

- Có 4 cách chọn chữ số hàng trăm.

- Số các số có 3 chữ số khác nhau viết được là: $6 \times 4 = 24$ (số).

Câu 94: Ngày thứ hai cửa hàng đó bán được số gạo là: $259 + 16 = 275$ (kg).

Câu 95: Số dư trong phép chia $75 : 4$ là 3. ($75 : 4 = 18$ dư 3).

Câu 96: Mỗi người đã mua số gạo là: $(47 + 10) : 3 = 19$ (kg).

Câu 97: $56 : 4 \times 9 = 14 \times 9 = 126$.

Câu 98: $21 \times 4 - 18 = 84 - 18 = 66$.

Câu 99: $82 : x = 6$ (dư 4).

$$x = (82 - 4) : 6 = 13.$$

Câu 100: $87 : x = 7$ (dư 3).

$$x = (87 - 3) : 7 = 12.$$

Bộ đề số 3

Game 1: Sắp xếp

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

15423 	12345 	23145 	15432 	97806
15234 	21345 	24153 	90221 	96543
15243 	13245 	21354 	23154 	95078
24351 	13425 	15342 	13542 	98072

Game 2: Bức tranh bí ẩn

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

$2015 + 55$ 	456×7 	$3579 : 3$ 	$5432 : 8$ 	$3456 + 574$
2015×2 	$2012 - 1333$ 	345×6 	1357×4 	$1176 + 2016$
678×9 	$2014 - 821$ 	2014×5 	$1535 + 4567$ 	$5678 - 250$
$2016 - 1070$ 	$5676 : 6$ 	$2468 : 4$ 	$9999 + 71$ 	$2345 - 1728$

Bài 3: Leo dốc

Câu 1: Tìm số liền trước của số 628.

Đáp số:

Câu 2: Bố hơn con 28 tuổi. Trước đây 5 năm bố 46 tuổi. Tính tuổi con hiện nay.

Đáp số:

Câu 3: Tìm số bé nhất trong các số sau: 218; 128; 812; 281; 182; 821.

Đáp số:

Câu 4: Tìm số liền sau của số 419.

Đáp số:

Câu 5: Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $139 = 100 + \dots + 9$.

Đáp số:

Câu 6: Tìm số lẻ liền sau số 811.

Đáp số:

Câu 7: Tìm số chẵn liền sau của số 246.

Đáp số:

Câu 8: Hình tam giác MNP có cạnh MN dài 42cm, cạnh NP dài 35cm và cạnh MP dài 56cm. Tính chu vi của hình tam giác đó.

Đáp số:

Câu 9: Tìm một số biết rằng khi lấy số đó chia cho 3 rồi cộng với 77 thì được kết quả là 86.

Đáp số:

Câu 10: Minh gấp được 786 ngôi sao. Minh cho bạn 134 ngôi sao đó. Hỏi Minh còn lại bao nhiêu ngôi sao?

Đáp số:

Câu 11: Tìm một số biết rằng khi lấy số đó nhân với 4 rồi cộng với 89 thì được kết quả là 121.

Đáp số:

Câu 12: Chị có 9 phong kẹo cao su. Biết mỗi phong kẹo có 5 cái. Chị cho em 8 cái. Hỏi chị còn lại bao nhiêu cái?

Đáp số:

Câu 13: Tổng của 2 số bằng 246. Nếu tăng số thứ nhất thêm 58 và tăng số thứ hai thêm 45 thì tổng mới sẽ là bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 14: Ba bạn có tất cả 589 viên bi. Biết Việt có 215 viên, Nam có 124 viên. Số còn lại của Thắng. Hỏi Thắng có bao nhiêu viên?

Đáp số:

Câu 15: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: $40 + 200 \dots\dots 239$.

Đáp số:

Câu 16: Tính: $300 \times 5 - 200 = \dots\dots$

Đáp số:

Câu 17: Huy dùng $\frac{1}{3}$ quỹ thời gian trong một ngày để học tập. Hỏi trong một ngày Huy học tất cả bao nhiêu giờ?

Đáp số:

Câu 18: Tính: $5 \times 9 + 345 = \dots\dots$

Đáp số:

Câu 19: Tính tổng của số lớn nhất và bé nhất có 3 chữ số khác nhau.

Đáp số:

Câu 20: Lúc 9 giờ 45 phút còn đọc là 10 giờ kém bao nhiêu phút?

Đáp số:

Câu 21: Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $348 + \dots\dots = 925 - 162$.

Đáp số:

Câu 22: Tính hiệu của số lẻ lớn nhất có 3 chữ số và số chẵn lớn nhất có 2 chữ số khác nhau.

Đáp số:

Câu 23: Mai gấp được 45 ngôi sao. Hồng gấp được 36 ngôi sao. Hỏi cả hai bạn gấp được bao nhiêu ngôi sao?

Đáp số:

Câu 24: Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $380 - \dots\dots = 125 + 147$.

Đáp số:

Câu 25: Tính hiệu của số lớn nhất có 3 chữ số khác nhau và số chẵn bé nhất có 3 chữ số khác nhau.

Đáp số:

Câu 26: Cho phép chia có thương bằng 9. Hỏi nếu tăng số bị chia gấp 5 lần thì thương mới của phép chia bằng bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 27: Lúc 6 giờ 10 phút, kim phút chỉ số mấy trên mặt đồng hồ?

Đáp số:

Câu 28: Một bác thợ may dùng 27m vải để may các bộ quần áo giống nhau. Biết mỗi bộ may hết 3m. Tính số bộ bác ấy may được.

Đáp số:

Câu 29: Biết hiện nay mẹ 36 tuổi và tuổi con bằng $\frac{1}{6}$ tuổi mẹ. Tính tuổi con hiện nay.

Đáp số:

Câu 30: Hình tam giác có chu vi bằng 4dm. Biết 2 cạnh dài bằng nhau và bằng 10cm. Tính độ dài của cạnh còn lại.

Đáp số:

Câu 31: Mỗi bạn có 5 quyển vở. Tính số vở của 9 bạn.

Đáp số:

Câu 32: Thửa ruộng thứ nhất thu được 127kg thóc, thửa ruộng thứ hai thu được 165kg thóc. Hỏi 2 thửa ruộng đó thu được bao nhiêu thóc?

Đáp số:

Câu 33: Có 5 đĩa cam, mỗi đĩa có 6 quả. Cả nhà ăn hết 18 quả. Hỏi còn lại bao nhiêu quả cam?

Đáp số:

Câu 34: Cắt một sợi dây dài 36cm thành 6 đoạn bằng nhau. Hỏi mỗi đoạn cắt ra đó dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

Đáp số:

Câu 35: Lấy hai chữ số 1 và 2 làm hàng trăm, lấy hai chữ số 3 và 4 làm hàng chục, lấy hai chữ số 5 và 6 làm hàng đơn vị. Hỏi có thể lập được bao nhiêu số có 3 chữ số thoả mãn điều kiện trên?

Đáp số:

Câu 36: Viết số thích hợp vào chỗ chấm: $\frac{1}{2}$ của 12kg =kg.

Đáp số:

Câu 37: An có 15 cái kẹo. An cho em $\frac{1}{3}$ số kẹo. Hỏi An còn lại mấy cái?

Đáp số:

Câu 38: Mỗi bạn được 20 quyển vở. Hỏi 4 bạn được bao nhiêu quyển vở?

Đáp số:

Câu 39: Cả khối 3 có 32 học sinh tập bóng đá. Biết rằng trong đó có $\frac{1}{4}$ số bạn ở lớp 3A1. Hỏi lớp 3A1 có bao nhiêu học sinh tập bóng đá?

Đáp số:

Câu 40: Viết số thích hợp vào chỗ chấm: $\frac{1}{6}$ của 30cm =cm.

Đáp số:

Câu 41: Một cửa hàng nhập về 35m vải. Sau đó cửa hàng bán được $\frac{1}{5}$ số vải. Hỏi cửa hàng đã bán được bao nhiêu mét vải?

Đáp số:

Câu 42: Biết mỗi hộp bút chì màu có 12 chiếc. Hỏi 3 hộp bút chì màu đỏ có tất cả bao nhiêu chiếc?

Đáp số:

Câu 43: Viết số thích hợp vào chỗ chấm: $\frac{1}{4}$ của 20kg =kg.

Đáp số:

Câu 44: Mỗi hộp bút chì có 12 chiếc. Biết trong đó $\frac{1}{3}$ số bút chì là màu đỏ. Hỏi trong hộp bút chì đó có mấy chiếc màu đỏ?

Đáp số:

Câu 45: Tính: $25 \times 2 + 25 = \dots\dots\dots$

Đáp số:

Câu 46: Tìm a: $125 - a \times 2 = 25$.

Đáp số:

Câu 47: Lớp 3A và lớp 3B được phân công trồng 80 cây ở vườn trường, trong đó lớp 3A đã trồng 44 cây. Số cây lớp 3B phải trồng được chia đều cho 4 tổ. Hỏi mỗi tổ của lớp 3B phải trồng bao nhiêu cây?

Đáp số:

Câu 48: Khối 4 có 415 học sinh, khối 3 có 362 học sinh. Hỏi cả hai khối 3 và 4 có tất cả bao nhiêu học sinh?

Đáp số:

Câu 49: Kho thứ nhất chứa 321kg thóc, kho thứ hai chứa 212kg. Kho thứ ba hơn kho thứ nhất 35kg. Hỏi cả ba kho chứa bao nhiêu thóc?

Đáp số:

Câu 50: Từ 12 đến 34 có tất cả bao nhiêu số chẵn?

Đáp số:

Câu 51: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: $500 + 40 \dots\dots\dots 300 + 239$.

Đáp số:

Câu 52: Biết thứ năm tuần này là ngày 25 tháng 3. Hỏi thứ năm tuần sau là ngày nào? (Tháng 3 có 31 ngày)

Đáp số:

Câu 53: Một quãng đường AB dài 102 km. Ở A có cột mốc ghi số 0 km là cột mốc thứ nhất và cứ sau 1 km lại có một cột mốc lần lượt ghi 1km, 2km ... đến B có một cột mốc ghi số 102 km. Hỏi cột mốc chính giữa quãng đường AB ghi số nào?

Đáp số:

Câu 54: Khối lớp 3 có 169 bạn được chia vào các lớp 3A, 3B, 3C, 3D, 3E sao cho mỗi lớp có nhiều hơn 32 bạn. Hỏi mỗi lớp có bao nhiêu bạn, biết rằng lớp 3A có ít bạn hơn mỗi lớp còn lại.

Đáp số:

Câu 55: Mẹ mua 56 quả trứng gà. Số trứng gà mẹ mua nhiều hơn trứng vịt 18 quả. Mẹ đã mua số quả trứng vịt là:

A. 48 quả B. 38 quả C. 64 quả D. 74 quả.

Câu 56: Kho thứ nhất có 234 kg gạo, kho thứ hai có 342 kg gạo. Cả hai kho có số gạo là:

A. 566kg B. 67kg C. 576kg D. 676kg.

Câu 57: Số lẻ liền sau của số 789 là:

A. 787 B. 788 C. 790 D. 791.

Câu 58: Số liền trước của số 100 là:

A. 98 B. 99 C. 101 D. 100.

Câu 59: Số lẻ có ba chữ số nhỏ hơn 103 là:

A. 99 B. 100 C. 101 D. 102.

Câu 60: Tam giác ABC có độ dài ba cạnh AB, BC, CA lần lượt là 24cm; 35cm; 25cm. Chu vi tam giác ABC là:

A. 60cm B. 74cm C. 84cm D. 94cm.

Câu 61: Kết quả dãy tính: $465 + 120 + 314$ là:

A. 434 B. 585 C. 799 D. 899.

Câu 62: Mai cho Nhung 6 bông hoa, Nhung cho Hồng 4 bông hoa. Lúc này mỗi bạn có 18 bông hoa. Lúc đầu mỗi bạn có số hoa là:

A. Mai 18 bông, Nhung 18 bông, Hồng 18 bông.

B. Mai 9 bông, Nhung 19 bông, Hồng 18 bông.

C. Mai 24 bông, Nhung 16 bông, Hồng 14 bông.

D. Mai 18 bông, Nhung 24 bông, Hồng 15 bông.

Câu 63: Bể thứ nhất chứa được 295 lít nước. Bể thứ hai chứa được ít hơn bể thứ nhất 15 lít nước. Bể thứ hai chứa được:

A. 280 lít B. 285 lít C. 282 lít D. 290 lít.

Câu 64: Khối lớp Bốn có 185 học sinh, khối lớp Năm có ít hơn khối Bốn 17 học sinh. Khối Năm có số học sinh là:

A. 165 B. 167 C. 168 D. 207.

Câu 65: Một khu vườn hình chữ nhật có chiều rộng 30m, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Người ta rào xung quanh khu vườn đó có để 2 cửa ra vào, mỗi cửa rộng 3m. Hỏi hàng rào đó dài bao nhiêu mét?

Đáp số:

Câu 66: An, Bình và Hoà được cô giáo cho một số nhãn vở. Nếu An cho Bình 6 nhãn vở, Bình lại cho Hoà 4 nhãn vở thì số nhãn vở của mỗi bạn đều bằng 12 cái. Hỏi lúc đầu Bình có mấy nhãn vở?

Đáp số:

Câu 67: Tính: $15 \times 5 + 3 \times 5 + 5 \times 2 - 10 \times 5$.

Đáp số:

Câu 68: An viết dãy số: 1, 0, 0, 1, 0, 0, 1, 0, 0, 1... (cứ 1 số 1 đến 2 số 0,...) Hỏi số hạng thứ 31 là số 1 hay số 0?

Đáp số:

Câu 69: Tích của hai số là 75. Bạn An viết thêm chữ số 0 vào bên phải thừa số thứ nhất và giữ nguyên thừa số thứ hai rồi nhân hai số với nhau. Hỏi tích mới là bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 70: Dừng ô tô có 40 chỗ ngồi để chở 195 người đi dự hội nghị. Hỏi ít nhất phải điều mấy xe ô tô cùng loại để chở hết số người đi dự hội nghị?

Đáp số:

Câu 71: Tính: $2 + 4 + 6 + 8 + \dots + 34 + 36 + 38 + 40$.

Đáp số:

Câu 72: Tính chiều dài hình chữ nhật có chiều rộng 12cm và chu vi gấp 6 lần chiều rộng.

Đáp số:

Câu 73: Hiện tại em học lớp 1, anh học lớp 6. Hỏi khi em học lớp 6 thì anh học lớp mấy, biết cả hai anh em không bị lưu ban.

Đáp số:

Câu 74: Cho dãy số: 2, 4, 6, 8, 10, 12, ... Tìm số hạng thứ 20 của dãy.

Đáp số:

Câu 75: Đánh số trang cuốn sách 150 trang cần dùng bao nhiêu chữ số?

Đáp số:

Câu 76: Thương của 2 số gấp 2 lần số bé, bằng nửa số lớn. Tìm thương đó.

Đáp số:

Câu 77: Tổ Hoa giành được 45 điểm 10 và nhiều hơn tổ Dũng là 8 điểm 10. Hỏi tổ Dũng giành được bao nhiêu điểm 10?

Đáp số:

Câu 78: Tính tổng của tất cả các số chẵn bé hơn 20.

Đáp số:

Câu 79: Nhà Mai thu hoạch được 345 bắp ngô và kém số ngô nhà Loan thu được là 46 bắp. Hỏi nhà Loan thu được bao nhiêu bắp ngô?

Đáp số:

Câu 80: Minh có 24 cái nhãn vở. Như vậy Minh có nhiều hơn Mạnh 6 cái. Hỏi cả hai bạn có bao nhiêu cái nhãn vở?

Đáp số:

Câu 81: Loan có 32 bông hoa. Loan tặng bạn 8 bông. Số hoa còn lại Loan cắm vào 4 lọ đều nhau. Hỏi mỗi lọ cắm mấy bông hoa?

Đáp số:

Câu 82: Tính: $50 \times 3 - 40 \times 2 = \dots\dots\dots$

Đáp số:

Câu 83: Biết $AB = 25\text{cm}$, $BC = 46\text{cm}$ và CD ngắn hơn BC là 6cm . Hỏi cả ba đoạn thẳng dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

Đáp số:

Câu 84: Tìm một số biết rằng nếu lấy số đó chia cho 6 rồi cộng với 15 thì được kết quả là 95.

Đáp số:

Câu 85: Hai số có tích bằng 48. Biết thừa số thứ nhất là 6. Hỏi nếu tăng thừa số thứ hai thêm 4 đơn vị thì tích sẽ bằng bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 86: Biết hiện nay con 14 tuổi và bằng $\frac{1}{3}$ tuổi bố. Tính tuổi bố hiện nay.

Đáp số:

Câu 87: Trong phép chia có thương bằng 45, nếu tăng số chia gấp 5 lần thì thương của phép chia đó bằng bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 88: Anh đi từ nhà đến trường hết $\frac{1}{6}$ giờ. Em đi hết $\frac{1}{3}$ giờ. Nếu em đi trước anh 5 phút thì em đến trường sau anh bao lâu?

Đáp số:

Câu 89: Hà đọc một cuốn truyện. Biết Hà đã đọc được 35 trang và chiếm $\frac{1}{5}$ số trang của cuốn truyện. Tính số trang của cuốn truyện đó.

Đáp số:

Câu 90: Trong một phép chia có số chia là số lớn nhất có 1 chữ số, thương là số bé nhất có 2 chữ số. Tìm số bị chia trong phép chia đó.

Đáp số:

Câu 91: Tìm một số biết rằng nếu lấy số đó chia cho 3 rồi cộng với 4 thì được kết quả bằng 56.

Đáp số:

Câu 92: Tìm một số tự nhiên biết rằng nếu đem số đó nhân với 3 rồi trừ đi 4 thì được kết quả bằng 56.

Đáp số:

Câu 93: Hà đọc một cuốn truyện. Biết Hà đã đọc được 35 trang và bằng $\frac{1}{5}$ số trang chưa đọc. Tính số trang của cuốn truyện đó.

Đáp số:

Câu 94: Một phép chia có số chia bằng 5 và số dư bằng 1. Hỏi cần tăng số bị chia bao nhiêu để thương tăng thêm 2 và không dư?

Đáp số:

Câu 95: Uốn sợi dây thép dài 1m thành một tam giác có các cạnh là: 1dm 2cm; 2dm 3cm và 3dm 4cm. Tính độ dài đoạn dây còn thừa?

Đáp số:

Câu 96: Hà đọc một cuốn truyện. Biết Hà đã đọc được 35 trang và chiếm $\frac{1}{5}$ số trang của cuốn truyện. Tính số trang Hà chưa đọc.

Đáp số:

Câu 97: Điền vào chỗ chấm: $456 - 7 \times 8 = \dots\dots\dots$

Đáp số:

Câu 98: Cô giáo thưởng 24 quyển vở cho các bạn học sinh giỏi, mỗi bạn 6 quyển. Hỏi cô đã thưởng cho bao nhiêu bạn học sinh giỏi?

Đáp số:

Câu 99: Tìm a, biết: $456 - a : 7 = 89$.

Đáp số:

Câu 100: Mai mua 3 tập nhãn vở, mỗi tập có 12 chiếc. Biết Mai đã dùng hết 15 chiếc và cho bạn 10 chiếc. Hỏi Mai còn lại bao nhiêu chiếc nhãn vở chưa dùng?

Đáp số:

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ SỐ 3

Game 1: Sắp xếp

15423 (8)	12345 (1)	23145 (12)	15432 (9)	97806 (19)
15234 (5)	21345 (10)	24153 (14)	90221 (16)	96543 (18)
15243 (6)	13245 (2)	21354 (11)	23154 (13)	95078 (17)
24351 (15)	13425 (3)	15342 (7)	13542 (4)	98072 (20)

Game 2: Bức tranh bí ẩn

$2015 + 55$ (1)	456×7 (2)	$3579 : 3$ (3)	$5432 : 8$ (4)	$3456 + 574$ (5)
2015×2 (5)	$2012 - 1333$ (4)	345×6 (1)	1357×4 (6)	$1176 + 2016$ (2)
678×9 (7)	$2014 - 821$ (3)	2014×5 (8)	$1535 + 4567$ (7)	$5678 - 250$ (6)
$2016 - 1070$ (9)	$5676 : 6$ (9)	$2468 : 4$ (10)	$9999 + 71$ (8)	$2345 - 1728$ (10)

Bài 3: Leo dốc

Câu 1: Số liền trước của số 628 là **627**.

Câu 2: Tuổi bố hiện nay là: $46 + 5 = 51$ (tuổi).

- Tuổi con hiện nay là: $51 - 28 = 23$ (tuổi).

Câu 3: Số bé nhất trong các số đó là: **128**.

Câu 4: Số liền sau của số 419 là: **420**.

Câu 5: Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $139 = 100 + 30 + 9$.

Câu 6: Số lẻ liền sau số 811 là: 813.

Câu 7: Số chẵn liền sau của số 246 là: **248**.

Câu 8: Chu vi tam giác đó là: $42 + 35 + 56 = 133$ (cm).

Câu 9: Số đó chia cho 3 được kết quả là: $86 - 77 = 9$.

- Số phải tìm là: $9 \times 3 = 27$.

Câu 10: Minh còn lại số ngôi sao là: $786 - 134 = 652$ (ngôi sao).

Câu 11: Số đó nhân với 4 được kết quả là: $121 - 89 = 32$.

- Số phải tìm là: $32 : 4 = 8$.

Câu 12: Chị có số kẹo là: $9 \times 5 = 45$.

- Chị còn lại số kẹo là: $45 - 8 = 37$ (cái).

Câu 13: Tổng của 2 số tăng thêm là: $58 + 45 = 103$.

- Tổng mới là: $246 + 113 = 349$.

Câu 14: Số bi của Việt và Nam là: $215 + 124 = 339$ (viên).

- Số bi của Thắng là: $589 - 339 = 250$ (viên).

Câu 15: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: $40 + 200 > 239$.

Câu 16: $300 \times 5 - 200 = 1500 - 200 = 1300$.

Câu 17: Trong một ngày Huy học tất cả số giờ là: $24 : 3 = 8$ (giờ).

Câu 18: $5 \times 9 + 345 = 45 + 345 = 390$.

Câu 19: Số lớn nhất có 3 chữ số khác nhau là: 987.

Số bé nhất có 3 chữ số khác nhau là: 102.

Tổng hai số đó là: $987 + 102 = 1089$.

Câu 20: Lúc 9 giờ 45 phút còn đọc là 10 giờ kém **15 phút**.

Câu 21: Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $348 + 415 = 925 - 162$.

Câu 22: Số lẻ lớn nhất có 3 chữ số là: 999.

Số chẵn lớn nhất có 2 chữ số khác nhau là: 98.

Hiệu của hai số đó là: $999 - 98 = 901$.

Câu 23: Cả hai bạn gấp được số ngôi sao là: $45 + 36 = 81$ (ngôi sao).

Câu 24: Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $380 - 108 = 125 + 147$.

Câu 25: Số lớn nhất có 3 chữ số khác nhau là: 987.

Số chẵn bé nhất có 3 chữ số khác nhau là: 102.

Hiệu của hai số đó là: $987 - 102 = 885$.

Câu 26: Số bị chia tăng gấp 5 lần thì thương mới là: $9 \times 5 = 45$.

Câu 27: Lúc 6 giờ 10 phút, kim phút chỉ số 2 trên mặt đồng hồ.

Câu 28: Số bộ quần áo bác may được là: $27 : 3 = 9$ (bộ).

Câu 29: Tuổi con hiện nay là: $36 : 6 = 6$ (tuổi).

Câu 30: Đổi: $4\text{dm} = 40\text{cm}$.

Tổng 2 cạnh dài bằng nhau là: $10 \times 2 = 20$ (cm).

Độ dài cạnh còn lại là: $40 - 20 = 20$ (cm).

Câu 31: 9 bạn có số vở là: $9 \times 5 = 45$ (quyển).

Câu 32: Cả hai thửa ruộng thu được số thóc là: $127 + 165 = 292$ (kg).

Câu 33: Có tất số quả cam là: $5 \times 6 = 30$ (quả).

Còn lại số quả cam là: $30 - 18 = 12$ (quả).

Câu 34: Mỗi đoạn cắt ra dài là: $36 : 6 = 6$ (cm).

Câu 35: Với mỗi cách chọn hàng trăm lập được số các số: $2 \times 2 = 4$ (số).

Số các số lập được là: $2 \times 4 = 8$ (số).

(Các số đó là: 135; 136; 145; 146; 235; 236; 245; 246.)

Câu 36: $\frac{1}{2}$ của $12\text{kg} = 12 : 2 = 6$ (kg).

Câu 37: An cho em số kẹo là: $15 : 3 = 5$ (cái).

An còn lại số kẹo là: $15 - 5 = 10$ (cái).

Câu 38: 4 bạn được số vở là: $20 \times 4 = 80$ (quyển).

Câu 39: Lớp 3A1 có số bạn tập bóng đá là: $32 : 4 = 8$ (bạn).

Câu 40: $\frac{1}{6}$ của $30\text{cm} = 30 : 6 = 5$ (cm).

Câu 41: Cửa hàng bán được số vải là: $35 : 5 = 7$ (m).

Câu 42: 3 hộp bút chì màu có số bút chì màu là: $12 \times 3 = 36$ (chiếc).

Câu 43: $\frac{1}{4}$ của $20\text{kg} = 20 : 4 = 5$ (kg).

Câu 44: Số bút chì màu đỏ có trong hộp là: $12 : 3 = 4$ (chiếc).

Câu 45: $25 \times 2 + 25 = 50 + 25 = 75$.

Câu 46: $125 - a \times 2 = 25$.

$$a \times 2 = 125 - 25 = 100.$$

$$a = 100 : 2 = 50.$$

Câu 47: Lớp 3B phải trồng số cây là: $80 - 44 = 36$ (cây).

Mỗi tổ phải trồng số cây là: $36 : 4 = 9$ (cây).

Câu 48: Cả 2 khối có số học sinh là: $415 + 362 = 777$ (học sinh).

Câu 49: Kho thứ ba chứa số thóc là: $321 + 35 = 356$ (kg).

Cả 3 kho có số thóc là: $321 + 212 + 356 = 889$ (kg).

Câu 50: Từ 12 đến 34 có số số chẵn là: $(34 - 12) : 2 + 1 = 12$ (số).

Câu 51: $500 + 40 > 300 + 239$. ($540 > 539$)

Câu 52: Ta có: $25 + 7 - 31 = 1$. Thứ năm tuần sau là ngày: **1 tháng 4**.

Câu 53: Nửa quãng đường AB dài là: $102 : 2 = 51$ (km).

Vậy: Cột mốc chính giữa ghi số: **51**.

Câu 54: Lớp 3A có 33 bạn.

- Mỗi lớp còn lại có số bạn là: $(169 - 33) : 4 = 34$ (bạn).

Câu 55: Mẹ mua số trứng vịt là: $56 + 18 = 74$ (quả). **D. 74 quả.**

Câu 56: Cả 2 kho có số gạo là: $234 + 342 = 576$ (kg). **C. 576kg.**

Câu 57: Số lẻ liền sau số 789 là: 790. **C. 790.**

Câu 58: Số liền trước số 100 là: 99. **B. 99**

Câu 59: Số lẻ có ba chữ số nhỏ hơn 103 là: 101. **C. 101.**

Câu 60: Chu vi: $24\text{cm} + 35\text{cm} + 25\text{cm} = 84$ (cm). **C. 84cm.**

Câu 61: $465 + 120 + 314 = 899$. **D. 899.**

Câu 62: C. Mai 24 bông, Nhung 16 bông, Hồng 14 bông.

- Lúc đầu Mai có số hoa là: $18 + 6 = 24$ (bông).

- Lúc đầu Nhung có số hoa là: $18 - 6 + 4 = 16$ (bông).

- Lúc đầu Hồng có số hoa là: $18 - 4 = 14$ (bông).

Câu 63: - Bể thứ hai chứa được là: $295 - 15 = 280$ (lít). **A. 280 lít.**

Câu 64: - Khối lớp Năm có là: $185 - 17 = 168$ (học sinh). **C. 168.**

Câu 65: Chiều dài khu vườn đó là: $30 \times 3 = 90$ (m).

- Chu vi khu vườn đó là: $(30 + 90) \times 2 = 240$ (m).

- Hàng rào đó dài số mét là: $240 - 3 \times 2 = 234$ (m).

Câu 66: Lúc đầu Bình có số nhãn vở là: $12 - 6 + 4 = 10$ (nhãn vở).

Câu 67: $15 \times 5 + 3 \times 5 + 5 \times 2 - 10 \times 5$.

$= 5 \times (15 + 3 + 2 - 10)$.

$= 5 \times 10 = 50$.

Câu 68: Ta có: $31 : 3 = 10$ (dư 1).

- Vậy số hạng thứ 31 là: **1**.

Câu 69: Thừa số thứ nhất tăng lên gấp 10 lần.

- Vậy tích mới sẽ là: $75 \times 10 = 750$.

Câu 70: Ta có: $195 : 40 = 4$ (dư 35).

- Số xe ít nhất cần có là: $4 + 1 = 5$ (xe).

Câu 71: $2 + 4 + 6 + 8 + \dots + 34 + 36 + 38 + 40$.

$$= (2 + 40) + (4 + 38) + \dots$$

$$= 42 \times (40 : 2 : 2) = 420.$$

(Vì dãy số đã cho toàn các số chẵn)

Câu 72: Chu vi hình đó là: $12 \times 6 = 72$ (cm).

- Chiều dài hình đó là: $72 : 2 - 12 = 24$ (cm).

Câu 73: Anh hơn em số lớp là: $6 - 1 = 5$ (lớp).

- Khi em học lớp 6 thì anh học lớp: $6 + 5 = 11$.

Câu 74: Mỗi số trong dãy đều bằng số thứ tự nhân với 2.

$$(2 = 1 \times 2 ; 4 = 2 \times 2 ; 6 = 3 \times 2 ; 8 = 4 \times 2 ; \dots)$$

- Số hạng thứ 20 của dãy đó là: $20 \times 2 = 40$.

Câu 75: Cuốn sách đó có:

- 9 trang đầu chỉ dùng 1 chữ số. (Từ trang 1 đến trang 9)

- 90 trang tiếp theo chỉ dùng 2 chữ số. (Từ trang 10 đến trang 99)

- Số trang dùng 3 chữ số là: $150 - 9 - 90 = 51$ (trang).

- Số các chữ số cần dùng là: $9 + 90 \times 2 + 51 \times 3 = 342$ (trang).

Câu 76: Số lớn gấp số bé số lần là: $2 \times 2 = 4$.

- Vậy thương của 2 số đó là: 4.

Câu 77: Tuần qua, tổ của Dũng giành được số điểm 10 là:

$$45 - 8 = 37 \text{ (điểm 10)}.$$

Câu 78: Các số chẵn bé hơn 20 là: 0; 2; 4; 16; 18.

- Tổng các số đó là: $(0 + 18) \times (18 : 2 + 1) = 180$.

Câu 79: Nhà Loan thu được số bắp ngô là: $345 + 46 = 391$ (bắp).

Câu 80: Mạnh có số nhãn vở là: $24 - 6 = 18$ (cái).

- Cả hai bạn có số nhãn vở là: $24 + 18 = 42$ (cái).

Câu 81: Số hoa cắm vào lọ là: $32 - 8 = 24$ (bông).

- Mỗi lọ cắm số bông hoa là: $24 : 4 = 6$ (bông).

Câu 82: $50 \times 3 - 40 \times 2 = 150 - 80 = 70$.

Câu 83: Đoạn thẳng CD dài là: $46 - 6 = 40$ (cm).

- Cả ba đoạn thẳng dài là: $25 + 46 + 40 = 111$ (cm).

Câu 84: Số đó chia cho 6 được kết quả là: $95 - 15 = 80$.

- Số đó là: $80 \times 6 = 480$.

Câu 85: Thừa số thứ hai là: $48 : 6 = 8$.

- Nếu tăng thừa số thứ hai thêm 4 thì tích là: $(8 + 4) \times 6 = 72$.

Câu 86: Tuổi bố hiện nay là: $14 \times 3 = 42$.

Câu 87: Tăng số chia gấp 5 lần thì thương giảm đi 5 lần.

- Thương của phép chia khi đó là: $45 : 5 = 9$.

Câu 88: Anh đi hết số phút là: $60 : 6 = 10$ (phút).

- Em đi hết số phút là: $60 : 3 = 20$ (phút).

- Em đến trường sau anh số phút là: $20 - 10 = 10$ (phút).

- Nếu em đi trước anh 5 phút thì em đến trường sau anh số phút là:
 $10 - 5 = 5$ (phút).

Câu 89: Số trang của cuốn sách đó là: $35 \times 5 = 175$ (trang).

Câu 90: Số chia trong phép chia đó là: 9.

- Thương của phép chia đó là: 10.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $9 \times 10 = 90$.

Câu 91: Số đó chia cho 3 thì được kết quả là: $56 - 4 = 52$.

- Số đó là: $52 \times 3 = 156$.

Câu 92: Số đó nhân với 3 thì được kết quả là: $56 + 4 = 60$.

- Số đó là: $60 : 3 = 20$.

Câu 93: Số trang chưa đọc là: $35 \times 5 = 175$ (trang).

- Số trang của cuốn truyện đó là: $175 + 35 = 210$ (trang).

Câu 94: Nếu tăng số bị chia thêm 4 đơn vị thì phép chia sẽ thành phép chia hết và có thương tăng thêm 1 đơn vị.

- Số cần tìm là: $5 + 4 = 9$.

Câu 95: Đổi: $1\text{dm } 2\text{cm} = 12\text{cm}$; $2\text{dm } 3\text{cm} = 23\text{cm}$; $3\text{dm } 4\text{cm} = 34\text{cm}$.
 $1\text{m} = 100\text{cm}$.

- Độ dài các cạnh tam giác là: $12 + 23 + 34 = 69$ (cm).

- Số dây thép còn thừa là: $100 - 69 = 31$ (cm).

Câu 96: Số trang của cuốn truyện đó là: $35 \times 5 = 175$ (trang).

- Số trang chưa đọc là: $175 - 35 = 140$ (trang).

Câu 97: $456 - 7 \times 8 = 456 - 56 = 400$.

Câu 98: Số bạn được thưởng vở là: $24 : 6 = 4$ (bạn).

Câu 99: $456 - a : 7 = 89$.

$$a : 7 = 456 - 89$$

$$a : 7 = 367$$

$$a = 367 \times 7 = 2569$$

Câu 100: Mai có số nhãn vở là: $12 \times 3 = 36$ (chiếc).

- Số nhãn vở Mai đã dùng và cho bạn là: $15 + 10 = 25$ (chiếc).

- Mai còn lại số nhãn vở là: $36 - 25 = 11$ (chiếc).

Bộ đề số 4

Game 1: Sắp xếp

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

2354 – 333 	2025 	456 + 1573 	345 + 1677 	2028
2122 	2018 	2345 	2015 	2121
1135 + 888 	2543 	2150 – 123 	1227 + 789 	2020
1032 + 987 	2347 – 321 	2030 	2251 – 234 	2024

Game 2: Bức tranh bí ẩn

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

100 – 55 	$9 \times 5 - 21$ 	2016 	$2 \times 6 + 15$ 	3×9
2015 	102 	$6 \times 9 - 6$ 	$6 \times 9 - 18$ 	$6 \times 6 + 66$
$6 \times 8 + 68$ 	$6 \times 7 - 6$ 	$6 \times 8 + 1968$ 	$5 \times 6 + 36$ 	5×9
$5 \times 6 + 86$ 	$78 - 6 \times 2$ 	$3 \times 6 + 30$ 	$6 \times 6 + 1979$ 	6×4

Bài 3: Leo dốc

Câu 1: Điền kết quả vào chỗ chấm: $5 \times 5 + 229 = \dots\dots\dots$

Câu 2: Điền kết quả vào chỗ chấm: $40 \times 5 - 25 = \dots\dots\dots$

Câu 3: Điền kết quả vào chỗ chấm: $506 - 20 \times 4 = \dots\dots\dots$

Câu 4: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Tổng số học sinh của hai khối ba và bốn là 458 bạn. Biết khối lớp ba có 229 bạn. Khối lớp bốn có bạn.

Câu 5: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Mẹ xếp đều 35 chiếc cốc vào 5 hộp. Mỗi hộp xếp chiếc cốc.

Câu 6: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Lớp 3A có 35 bạn, có 3 bạn vắng. Cô giáo chia số bạn còn lại thành 4 hàng đều nhau. Mỗi hàng có bạn.

Câu 7: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Lấy một số nhân với 4, được bao nhiêu đem cộng với 34 ta sẽ được kết quả là 58. Số đó là

Câu 8: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Mẹ mua 9 vỉ sữa, mỗi vỉ có 4 hộp. Người bán hàng khuyến mại thêm 2 hộp. Mẹ có tất cả hộp sữa.

Câu 9: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Hiệu hai số bằng 56. Nếu giảm số bị trừ đi 6 đơn vị và tăng số trừ thêm 12 đơn vị thì hiệu mới sẽ là

Câu 10: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Lấy một số có 2 chữ số cộng với 79 thì được kết quả là một số có 2 chữ số giống nhau. Số đó là

Câu 11: Điền kết quả vào chỗ chấm: $900 : 3 - 100 = \dots\dots\dots$

Câu 12: Điền kết quả vào chỗ chấm: $300 + 600 : 2 + 100 = \dots\dots\dots$

Câu 13: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Huyền sưu tầm được 265 con tem, Hoa sưu tầm hơn Huyền 19 con tem. Vậy Hoa sưu tầm được con tem.

Câu 14: Điền kết quả vào chỗ chấm: Tính: $205 + 412 + 131 = \dots\dots\dots$

Câu 15: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Một cửa hàng buổi sáng bán được 294kg gạo, buổi chiều bán được 325kg gạo. Vậy cả ngày hôm đó cửa hàng đó bán được kg gạo.

Câu 16: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Biết tổng hai số bằng 216. Nếu tăng số thứ nhất 49 đơn vị và tăng số thứ hai 81 đơn vị thì ta có tổng mới là

Câu 17: Điền kết quả vào chỗ chấm.

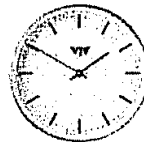
Tổng hai số là 385, số thứ hai lớn hơn 38. Nếu tăng số thứ nhất 62 đơn vị và giảm số thứ hai 38 đơn vị thì tổng mới là

Câu 18: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Khi đồng hồ chỉ 2 giờ đúng, kim phút chỉ chính xác vào số

Câu 19: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Đồng hồ bên chỉ 1 giờ phút.



Câu 20: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Đồng hồ bên chỉ 9 giờ phút.



Câu 21: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Tính: $666 - 222 - 222 - 222 = \dots\dots\dots$

Câu 22: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Ngày thứ nhất cửa hàng bán 567m vải, ngày thứ hai cửa hàng bán 345m vải. Cả hai ngày cửa hàng bán được m vải.

Câu 23: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Con lợn cân nặng 86kg, con bò nặng hơn con lợn 356kg. Vậy con bò cân nặngkg.

Câu 24: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Năm nay Mai 8 tuổi và kém mẹ 34 tuổi. Tuổi mẹ năm ngoái là tuổi.

Câu 25: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Một số nhân với 4 rồi cộng với 34 thì được 58. Số đó là

Câu 26: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Số chẵn lớn nhất có ba chữ số khác nhau là

Câu 27: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Kho thóc A chứa 475kg thóc, kho thóc B chứa 456kg thóc. Vậy cả hai kho chứakg thóc.

Câu 28: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Tổng hai số là 456, nếu tăng số thứ nhất 35 đơn vị và giảm số thứ hai 25 đơn vị thì tổng mới là

Câu 29: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Hiệu hai số bằng 34. Nếu giảm số trừ 12 đơn vị và tăng số bị trừ 6 đơn vị thì hiệu mới là

Câu 30: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Hiệu hai số là 56, số trừ lớn hơn 10. Nếu giảm số bị trừ 25 đơn vị và giảm số trừ 10 đơn vị thì hiệu mới là

Câu 31: Điền kết quả vào chỗ chấm. $45 : 5 - 5 = \dots\dots\dots$

Câu 32: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Trên bãi cỏ có 25 con trâu. Biết số bò bằng số trâu giảm đi 5 lần. Vậy trên bãi cỏ có con bò.

Câu 33: Điền kết quả vào chỗ chấm: $32\text{cm} \times 3 + 99\text{ cm} = \dots\dots\dots\text{cm}$.

Câu 34: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Hai số có tích là 45. Nếu thêm vào thừa số thứ nhất 4 đơn vị, giữ nguyên thừa số thứ hai thì tích tăng thêm 36 đơn vị. Thừa số thứ nhất là

Câu 35: Điền kết quả vào chỗ chấm: $2 \times 6 + 35 = \dots\dots\dots$

Câu 36: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Hai số có tích là 36. Nếu giữ nguyên thừa số thứ nhất và thêm vào thừa số thứ hai 5 đơn vị thì được tích mới bằng 56. Thừa số thứ hai là

Câu 37: Điền kết quả vào chỗ chấm: $25 \times 9 - 125 = \dots\dots\dots$

Câu 38: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Cho tam giác ABC có chu vi 125cm. Biết cạnh AB và cạnh AC có độ dài bằng nhau và bằng 50cm. Vậy độ dài cạnh BC làcm.

Câu 39: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Cho tích $32 \times Y$. Nếu tăng Y lên 3 đơn vị thì tích tăng

Câu 40: Điền kết quả vào chỗ chấm: $6\text{dm} \times 6 + 78\text{dm} = \dots\dots\dots\text{dm}$.

Câu 41: Tìm x biết: $x + 235 = 674$. Giá trị của x là:

- A. 449 B. 439 C. 441 D. 451.

Câu 42: Năm nay mẹ 36 tuổi, con kém mẹ 24 tuổi. Tuổi của con hai năm trước đây là:

- A. 8 tuổi B. 10 tuổi C. 12 tuổi D. 14 tuổi.

Câu 43: Số liền trước của số 999 là:

- A. 899 B. 997 C. 998 D. 1000.

Câu 44: Các số chẵn liên tiếp từ 234 đến 244 là:

- A. 234; 236; 238; 240; 242; 244.
B. 236; 238; 240; 242; 244.
C. 234; 236; 238; 240; 242.
D. 236; 238; 240; 242.

Câu 45: Đoạn thẳng AB dài 456cm, đoạn thẳng AB dài hơn đoạn thẳng CD là 138cm. Độ dài đoạn thẳng CD là:

- A. 594cm B. 318cm C. 584cm D. 381cm.

Câu 46: Cho các số: 123; 231; 312; 321; 132; 213. Thứ tự các số được sắp xếp từ bé đến lớn là:

- A. 123; 132; 231; 312; 321; 213.
B. 132; 123; 231; 312; 321; 213.
C. 123; 132; 213; 231; 312; 321.
D. 321; 312; 231; 213; 132; 123.

Câu 47: Số lẻ có ba chữ số nhỏ hơn 103 là:

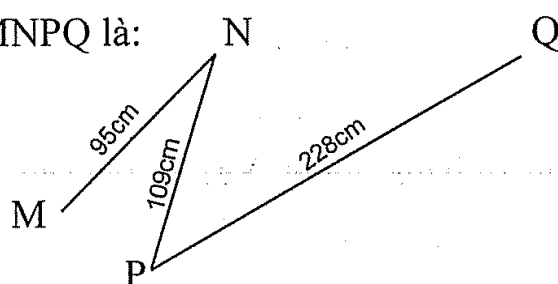
- A. 99 B. 100 C. 101 D. 102.

Câu 48: Từ 3 chữ số 5; 6; 9 lập được bao nhiêu số có 3 chữ số khác nhau?

- A. 4 số B. 5 số C. 6 số D. 12 số.

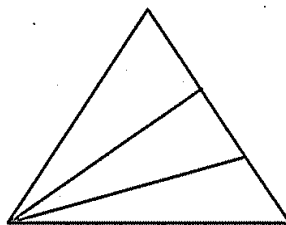
Câu 49: Độ dài đường gấp khúc MNPQ là:

- A. 337cm
B. 323cm
C. 432cm
D. 443cm.



Câu 50: Hình bên có bao nhiêu hình tam giác?

- A. 3 hình.
- B. 4 hình.
- C. 5 hình.
- D. 6 hình.



Câu 51: Điền kết quả vào chỗ chấm.

$42 : y + 3 = 10$. Vậy $y = \dots\dots\dots$

Câu 52: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Lớp 3A có 28 học sinh được chia đều thành 7 nhóm để thảo luận. Vậy mỗi nhóm có học sinh.

Câu 53: Điền kết quả vào chỗ chấm: $100 + 66 - 45 + 34 = \dots\dots\dots$

Câu 54: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Mẹ mua cho hai anh em Tùng mỗi người 6 quyển vở. Vậy mẹ đã mua cho hai anh em Tùng tất cả quyển vở.

Câu 55: Điền kết quả vào chỗ chấm: $36 \text{ cm} : 4 + 125 \text{ cm} = \dots\dots\dots \text{cm}$.

Câu 56: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Mỗi thùng có 45 lít dầu. Vậy 5 thùng như thế có tất cả lít dầu.

Câu 57: Điền kết quả vào chỗ chấm: $56 - 54 : y = 50$. Vậy $y = \dots\dots\dots$

Câu 58: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Trong một phép chia có số chia bằng 6, thương bằng 34, số dư là số dư lớn nhất có thể có. Số bị chia là

Câu 59: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Cho tích 68×6 , nếu giảm thừa số thứ hai đi 4 thì tích mới là đơn vị.

Câu 60: Điền kết quả vào chỗ chấm.

Cho tích 45×5 , nếu tăng thừa số thứ nhất lên 24 đơn vị thì tích của hai số sẽ là đơn vị.

Câu 61: Hai tấm vải dài 84m. Hỏi mỗi tấm vải dài bao nhiêu mét?

Đáp số:

Câu 62: Tính giá trị của: $2004 - 5 - 5 - 5 - \dots - 5$. (Có 100 số 5).

Đáp số:

Câu 63: Một số với 3 được 375. Hỏi nhân số đó với 6 được bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 64: Tính tổng tất cả các số có 2 chữ số mà các chữ số đều lẻ.

Đáp số:

Câu 65: Hiệu hai số bằng 76. Nếu thêm vào số bị trừ 12 và giữ nguyên số trừ thì hiệu hai số đó bằng bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 66: Viết số tiếp theo trong dãy: 1, 4, 7, 10,

Câu 67: Có 5 gói kẹo, mỗi gói có 24 chiếc. Chia đều số kẹo cho các em, mỗi em được 6 cái kẹo. Tính số em được chia kẹo.

Đáp số:

Câu 68: Tính: $100 + 100 : 4 - 50 = \dots\dots\dots$

Câu 69: Tìm số có 3 chữ số, biết rằng khi xoá bỏ chữ số 7 ở hàng đơn vị, ta được số mới kém số phải tìm là 331.

Đáp số:

Câu 70: Tìm số thứ 20 trong dãy số: 2, 5, 8, 11, 14, 17,

Đáp số:

Câu 71: Tổng của một số với 26 lớn hơn 26 là 45 đơn vị. Tìm hiệu của số đó với 26.

Đáp số:

Câu 72: Biết số bị trừ lớn hơn số trừ là 15. Số trừ lại hơn hiệu của hai số là 15. Tìm số bị trừ.

Đáp số:

Câu 73: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: $89 \times 5 \dots\dots 86 \times 7$.

Câu 74: Em đi học lúc 7 giờ kém 5 phút và đến trường lúc 7 giờ 20 phút. Hỏi em đã đi hết bao nhiêu phút?

Đáp số:

Câu 75: Lúc đầu nhà trường thuê 3 xe ô tô để chở vừa đủ 120 học sinh khối lớp 3 đi tham quan. Sau đó có thêm 80 học sinh khối lớp 4 đi cùng. Hỏi phải thuê tất cả bao nhiêu ô tô cùng loại để chở học sinh khối lớp 3 và khối lớp 4 đi tham quan?

Đáp số:

Câu 76: Lớp 3A có 32 học sinh trong đó số học sinh giỏi chiếm $\frac{1}{4}$ số học sinh cả lớp. Vậy số học sinh giỏi của lớp đó là:

A. 6 bạn

B. 7 bạn

C. 8 bạn

D. 9 bạn.

Câu 77: Tìm x biết: $x : 6 + 25 = 32$.

- A. $x = 1$ B. $x = 41$ C. $x = 51$ D. $x = 42$.

Câu 78: Đoạn thẳng AB dài 24cm, đoạn thẳng CD dài bằng $\frac{1}{4}$ đoạn AB. Độ dài đoạn thẳng CD là:

- A. 96cm B. 20cm C. 8cm D. 6cm.

Câu 79: Phép chia có số chia là 6, số dư là 3, thương là 18 có số bị chia là:

- A. 18 B. 60 C. 108 D. 111.

Câu 80: Tam giác MNP có độ dài các cạnh lần lượt là: 45cm; 24cm; 34cm. Chu vi tam giác MNP là:

- A. 69cm B. 79cm C. 103cm D. 158cm.

Câu 81: Hiệu hai số là 356. Nếu tăng số trừ 36 đơn vị và giảm số bị trừ 28 đơn vị thì hiệu mới là:

- A. 292 B. 348 C. 364 D. 420.

Câu 82: Hiệu hai số là 68, nếu giảm số bị trừ 34 đơn vị và tăng số trừ 8 đơn vị thì hiệu mới là:

- A. 26 B. 42 C. 94 D. 110.

Câu 83: Tổng hai số là 45, nếu tăng số hạng thứ nhất lên 12 đơn vị và tăng số hạng thứ hai lên 18 đơn vị thì tổng mới là:

- A. 29 B. 51 C. 75 D. 77.

Câu 84: Hai phép chia nào dưới đây có cùng số dư:

- A. $26 : 4$ và $17 : 5$ B. $17 : 5$ và $23 : 6$
C. $23 : 6$ và $26 : 5$ D. $26 : 5$ và $26 : 4$.

Câu 85: Số bị chia trong phép chia có số chia bằng 5, số dư là số dư lớn nhất có thể có trong phép chia, thương bằng 25 là:

- A. 129 B. 125 C. 105 D. 100.

Câu 86: Tính: $1850 + 4 - (4 + 4 + 4 + \dots + 4)$. (Có 50 số 4.)

Đáp số:

Câu 87: Một hình chữ nhật có chu vi 72cm. Nếu giảm chiều rộng đi 6cm và giữ nguyên chiều dài thì diện tích giảm đi 120cm^2 . Hỏi chiều dài hơn chiều rộng bao nhiêu xăng-ti-mét?

Đáp số:

Câu 88: Người ta trồng chuối xung quanh mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng 18m, chiều rộng bằng $\frac{1}{5}$ chiều dài. Hỏi trồng được bao nhiêu cây chuối, biết rằng hai cây chuối trồng cách nhau 4m?

Đáp số:

Câu 89: Tìm x biết: $x : 2 : 3 = 765 : 9$.

Đáp số:

Câu 90: Hiện nay tuổi mẹ hơn tổng số tuổi của Hà và Thu là 10 tuổi. Hỏi mấy năm nữa thì tổng số tuổi của Hà và Thu bằng tuổi mẹ?

Đáp số:

Câu 91: Người ta dùng 95m vải để may đồng phục. Biết mỗi bộ may hết 3m vải. Tính số bộ đồng phục may được nhiều nhất.

Đáp số:

Câu 92: Tìm số bị chia trong phép chia có số chia là 6, thương là 5 và số dư là số lớn nhất có thể trong phép chia đó.

Đáp số:

Câu 93: Tháng 10 và 11 có 8 tuần và 5 ngày. Vậy có số ngày là

Câu 94: Tìm số chia trong một phép chia có số bị chia là 75, thương là 9 và số dư là số lớn nhất có thể.

Đáp số:

Câu 95: Người ta nhốt 35 chú thỏ vào các lồng. Biết mỗi lồng chứa được 6 chú. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu lồng để nhốt hết số thỏ đó?

Đáp số:

Câu 96: Một cuốn sách có 96 trang. Biết Minh đã đọc được $\frac{1}{4}$ số trang của cuốn sách đó. Hỏi còn bao nhiêu trang Minh chưa đọc?

Đáp số:

Câu 97: Trong bãi có 112 xe đạp và xe máy. Biết số xe đạp chiếm $\frac{1}{7}$ số xe cả hai loại. Hỏi trong bãi có bao nhiêu xe máy?

Đáp số:

Câu 98: Tìm số dư trong phép chia có số bị chia là số lớn nhất có 2 chữ số và số chia là số chẵn lớn nhất có 1 chữ số.

Đáp số:

Câu 99: Xếp 84 gói bánh vào các thùng, mỗi thùng 6 gói. Hỏi có bao nhiêu thùng bánh?

Đáp số:

Câu 100: Một tủ sách có 4 ngăn, 3 ngăn dưới mỗi ngăn có 16 cuốn, ngăn trên cùng có 12 cuốn. Hỏi tủ sách có bao nhiêu cuốn sách?

Đáp số:

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ SỐ 4

Game 1: Sắp xếp

2354 – 333 (7)	2025 (11)	456 + 1573 (15)	345 + 1677 (8)	2028 (14)
2122 (18)	2018 (4)	2345 (19)	2015 (1)	2121 (17)
1135 + 888 (9)	2543 (20)	2150 – 123 (13)	1227 + 789 (2)	2020 (6)
1032 + 987 (5)	2347 – 321 (12)	2030 (16)	2251 – 234 (3)	2024 (10)

Game 2: Bức tranh bí ẩn

100 – 55 (1)	$9 \times 5 - 21$ (2)	2016 (3)	$2 \times 6 + 15$ (4)	3×9 (4)
2015 (5)	102 (6)	$6 \times 9 - 6$ (7)	$6 \times 9 - 18$ (8)	$6 \times 6 + 66$ (6)
$6 \times 8 + 68$ (9)	$6 \times 7 - 6$ (8)	$6 \times 8 + 1968$ (3)	$5 \times 6 + 36$ (10)	5×9 (1)
$5 \times 6 + 86$ (9)	$78 - 6 \times 2$ (10)	$3 \times 6 + 30$ (7)	$6 \times 6 + 1979$ (5)	6×4 (2)

Bài 3: Leo dốc

Câu 1: $5 \times 5 + 229 = 25 + 229 = 254$.

Câu 2: $40 \times 5 - 25 = 200 - 25 = 175$.

Câu 3: $506 - 20 \times 4 = 506 - 80 = 426$.

Câu 4: Số học sinh của Khối 4 là: $458 - 229 = 229$ (bạn).

Câu 5: Số cốc xếp ở mỗi hộp là: $35 : 5 = 7$ (chiếc).

Câu 6: Số học sinh còn lại là: $35 - 3 = 32$ (học sinh).

– Mỗi hàng có số bạn là: $32 : 4 = 8$ (bạn).

Câu 7: Số đồ nhân với 4 được kết quả là: $58 - 34 = 24$

– Số phải tìm là: $24 : 4 = 6$.

Câu 8: Số hộp sữa trong 4 vỉ sữa là: $9 \times 4 = 36$ (hộp).

– Mẹ có tất cả số hộp sữa là: $36 + 2 = 38$ (hộp).

Câu 9: Hiệu mới bị giảm đi là: $6 + 12 = 18$.

– Hiệu mới là: $56 - 18 = 38$.

Câu 10: Số có 2 chữ số giống nhau lớn hơn 79 là: 88 và 99.

– Vì $88 - 79 = 9$ nên: số có 2 chữ số giống nhau đó là: 99.

– Số phải tìm đó là: $99 - 79 = 20$.

Câu 11: $900 : 3 - 100 = 300 - 100 = 200$.

Câu 12: $300 + 600 : 2 + 100 = 300 + 300 + 100 = 700$.

Câu 13: Hoa sưu tầm được số tem là: $265 + 19 = 284$ (con tem).

Câu 14: $205 + 412 + 131 = 748$.

Câu 15: Cả ngày hôm đó cửa hàng bán được là: $294 + 325 = 619$ (kg).

Câu 16: Tổng mới tăng thêm là: $49 + 81 = 130$.

Tổng mới là: $216 + 130 = 346$.

Câu 17: Tổng mới tăng thêm là: $62 - 38 = 24$.

Tổng mới là: $385 + 24 = 409$.

Câu 18: Khi đồng hồ chỉ 2 giờ đúng, kim phút chỉ chính xác vào số 12.

Câu 19: Đồng hồ bên chỉ 1 giờ 50 phút.

Câu 20: Đồng hồ bên chỉ 9 giờ 25 phút.

Câu 21: $666 - 222 - 222 - 222 = 666 - 222 \times 3 = 666 - 666 = 0$.

Câu 22: Cả 2 ngày cửa hàng bán được số vải là: $567 + 345 = 912$ (m).

Câu 23: Con bò nặng là: $86 + 356 = 442$ (kg).

Câu 24: Tuổi mẹ Mai năm nay là: $34 + 8 = 42$ (tuổi).

– Tuổi mẹ Mai năm ngoái là: $34 - 1 = 33$ (tuổi).

Câu 25: Số đó nhân với 4 được kết quả là: $58 - 34 = 24$.

– Số phải tìm đó là: $24 : 4 = 6$.

Câu 26: Số chẵn lớn nhất có ba chữ số khác nhau là: **986**.

Câu 27: Cả 2 kho có số thóc là: $475 + 456 = 931$ (kg).

Câu 28: Tổng đó tăng thêm là: $35 - 25 = 10$.

– Tổng mới là: $456 + 10 = 466$.

Câu 29: Hiệu đó tăng thêm là: $12 + 6 = 18$.

– Hiệu mới là: $34 + 18 = 52$.

Câu 30: Hiệu đó giảm đi là: $25 - 10 = 15$.

– Hiệu mới sẽ là: $56 - 15 = 41$.

Câu 31: $45 : 5 - 5 = 9 - 5 = 4$.

Câu 32: Trên bãi cỏ có số bò là: $25 : 5 = 5$ (con).

Câu 33: $32\text{cm} \times 3 + 99\text{cm} = 96\text{cm} + 99\text{cm} = 195\text{cm}$.

Câu 34: Thừa số thứ hai là: $36 : 4 = 9$. Thừa số thứ nhất là: $45 : 9 = 5$.

Câu 35: $2 \times 6 + 35 = 12 + 35 = 47$.

Câu 36: Thừa số thứ nhất là: $(56 - 36) : 5 = 4$. Thừa số thứ hai là: $36 : 4 = 9$.

Câu 37: $25 \times 9 - 125 = 225 - 125 = 100$.

Câu 38: Cạnh AB và cạnh AC dài tất cả là: $50 \times 2 = 100$ (cm).

– Cạnh BC dài là: $125 - 100 = 25$ (cm).

Câu 39: Tích tăng thêm là: $32 \times 3 = 96$ (đơn vị).

Câu 40: $6\text{dm} \times 6 + 78\text{dm} = 36\text{dm} + 78\text{dm} = 114\text{dm}$.

Câu 41: $x + 235 = 674$. $x = 674 - 235 = 439$.

B. 439.

Câu 42: – Năm nay con có số tuổi là: $36 - 24 = 12$ (tuổi).

– Tuổi của con hai năm trước đây là: $12 - 2 = 10$ (tuổi).

B. 10 tuổi.

Câu 43: Số liền trước của số 999 là: 998.

C. 998.

Câu 44: A. 234; 236; 238; 240; 242; 244.

Câu 45: Đoạn thẳng CD dài là: $456 - 138 = 318$ (cm).

B. 318cm.

Câu 46: C. 123; 132; 213; 231; 312; 321.

Câu 47: Số lẻ có ba chữ số nhỏ hơn 103 là: 101.

C. 101.

Câu 48: – Từ 3 chữ số 5; 6; 9 lập được các số có 3 chữ số khác nhau là:

569 ; 596 ; 659 ; 695 ; 956 ; 965. (6 số).

C. 6 số.

Câu 49: – Độ dài đường MNPQ là: $95 + 109 + 228 = 432$ (cm).

C. 432cm.

Câu 50: – Hình vẽ có 6 hình tam giác.

D. 6 hình.

(3 tam giác đơn, 2 tam giác đôi, 1 tam giác ba).

Câu 51: $42 : y + 3 = 10$.

$$42 : y = 10 - 3 = 7.$$

$$y = 42 : 7 = 6.$$

Câu 52: Mỗi nhóm có số học sinh là: $28 : 7 = 4$ (học sinh).

Câu 53: $100 + 66 - 45 + 34 = 100 + (66 + 34) - 45$
 $= 100 + 100 - 45 = 200 - 45 = 155.$

Câu 54: Mẹ đã mua số vở là: $2 \times 6 = 12$ (quyển).

Câu 55: $36\text{cm} : 4 + 125\text{cm} = 9\text{cm} + 125\text{cm} = 134$ (cm).

Câu 56: 5 thùng có tất cả số dầu là: $45 \times 5 = 225$ (l).

Câu 57: $56 - 54 : y = 50$.

$$54 : y = 56 - 50 = 6.$$

$$y = 54 : 6 = 9.$$

Câu 58: Số dư trong phép chia đó là: $6 - 1 = 5$.

– Số bị chia trong phép chia đó là: $34 \times 6 + 5 = 209$.

Câu 59: Thừa số thứ hai còn lại là: $6 - 4 = 2$.

– Tích hai số khi đó là: $68 \times 2 = 136$.

Câu 60: Thừa số thứ nhất khi đó là: $45 + 24 = 69$.

– Tích hai số khi đó là: $45 \times 69 = 3105$.

Câu 61: Mỗi tấm vải dài là: $84 : 2 = 42$ (m).

Câu 62: $2004 - 5 - 5 - 5 - \dots - 5$. (Có 100 số 5).

$$= 2004 - 5 \times 100 = 2004 - 500 = 1504.$$

Câu 63: Số đó là: $375 : 3 = 125$.

– Số đó nhân với 6 được là: $125 \times 6 = 750$.

Câu 64: Các số đó là: 11, 13, 15, ..., 31, 33, 35, ..., 91, 93, ..., 99.

– Tổng các số từ 11 đến 19 là: $(11 + 19) \times 9 : 2 = 135$.

– Tổng các số từ 31 đến 39 là: $(31 + 39) \times 9 : 2 = 315$.

– Tổng các số từ 51 đến 59 là: $(51 + 59) \times 9 : 2 = 495$.

– Tổng các số từ 71 đến 79 là: $(71 + 79) \times 9 : 2 = 675$.

– Tổng các số từ 91 đến 99 là: $(91 + 99) \times 9 : 2 = 855$.

– Tổng các số đó là: $135 + 315 + 495 + 675 + 855 = 2475$.

Câu 65: Hiệu của hai số khi đó là: $76 + 12 = 88$.

Câu 66: Ta có: khoảng cách giữa các số trong dãy là 3.

– Số tiếp theo của dãy là: $10 + 3 = 13$.

Câu 67: Tổng số kẹo là: $5 \times 24 = 120$ (chiếc).

– Số em được chia kẹo là: $120 : 6 = 20$ (chiếc).

Câu 68: $100 + 100 : 4 - 50 = 100 + 25 - 50 = 125 - 50 = 75$.

Câu 69: Số mới kém số phải tìm 7 đơn vị và 9 lần số mới.

– Số mới là: $(331 - 7) : 9 = 36$.

– Số phải tìm là: **367**.

Câu 70: Khoảng cách giữa các số là 3.

– Số thứ 20 trong dãy là: $(20 - 1) \times 3 + 2 = 59$.

Câu 71: Số đó là: 45.

– Hiệu của số đó với 26 là: $45 - 26 = 19$.

Câu 72: Số bị trừ lớn hơn hiệu số là: $5 + 15 = 20$.

– Vậy số trừ là: 20.

– Hiệu số là: $20 - 15 = 5$.

– Số bị trừ là: $20 + 5 = 25$.

Câu 73: $89 \times 5 = 445$; $86 \times 7 = 602$. Vậy: $89 \times 5 < 86 \times 7$.

Câu 74: Từ 7 giờ kém 5 phút đến 7 giờ là: 5 phút.

– Em đi hết số phút là: $20 + 5 = 25$ (phút).

Câu 75: Mỗi xe chở được số học sinh là: $120 : 3 = 40$ (học sinh).

– Số xe chở học sinh Lớp 4 là: $80 : 40 = 2$ (xe).

– Số xe phải thuê tất cả là: $3 + 2 = 5$ (xe).

Câu 76: Số học sinh giỏi là: $32 : 4 = 8$ (bạn).

Chọn C.

Câu 77: $x : 6 + 25 = 32$.

$x : 6 = 32 - 25 = 7$.

$x = 7 \times 6 = 42$.

D. $x = 42$.

Câu 78: Độ dài đoạn thẳng CD là: $24 : 4 = 6$ (cm).

D. 6cm.

Câu 79: Số bị chia trong phép chia đó là: $18 \times 6 + 3 = 111$.

D. 111.

Câu 80: Chu vi tam giác MNP là: $45 + 24 + 34 = 103$ (cm).

C. 103cm.

Câu 81: - Hiệu hai số giảm đi là: $36 + 28 = 64$.

- Hiệu mới là: $356 - 64 = 292$.

A. 292.

Câu 82: - Hiệu hai số giảm đi là: $34 + 8 = 42$.

- Hiệu mới sẽ là: $68 - 42 = 26$.

A. 26.

Câu 83: - Tổng hai số tăng thêm là: $12 + 18 = 30$.

- Tổng mới sẽ là: $45 + 30 = 75$.

C. 75.

Câu 84: $26 : 4 = 6$ (dư 2); $17 : 5 = 3$ (dư 2).

A. $26 : 4$ và $17 : 5$.

Câu 85: - Số dư trong phép chia đó là: $5 - 1 = 4$.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $25 \times 5 + 4 = 129$.

A. 129.

Câu 86: $1850 + 4 - (4 + 4 + 4 + \dots + 4)$. (Có 50 số 4.)

$= 1850 + 4 - 50 \times 4 = 1854 - 200 = 1654$.

Câu 87: Chiều dài hình đó là: $120 : 6 = 20$ (cm).

– Nửa chu vi hình đó là: $72 : 2 = 36$ (cm).

– Chiều rộng hình đó là: $36 - 20 = 16$ (cm).

– Chiều dài hơn chiều rộng là: $20 - 16 = 4$ (cm).

Câu 88: Chiều dài mảnh đất đó là: $18 \times 5 = 90$ (m).

– Chu vi mảnh đất đó là: $(18 + 90) \times 2 = 216$ (m).

– Trồng được số cây chuối là: $216 : 4 = 54$ (cây).

Câu 89: $x : 2 : 3 = 765 : 9$.

$$x : 2 : 3 = 85.$$

$$x : 2 = 85 \times 3 = 255.$$

$$x = 255 \times 2 = 510.$$

Câu 90: Sau 1 năm thì tổng số tuổi của 2 bạn tăng thêm 2 tuổi và tuổi của mẹ chỉ tăng thêm 1 tuổi.

– Số năm để tuổi mẹ bằng tổng số tuổi 2 bạn là: $10 : (2 - 1) = 10$ (năm).

Câu 91: Ta có: $95 : 3 = 31$ (dư 2).

– Vậy số bộ đồng phục may được nhiều nhất là: **31** bộ.

Câu 92: Số dư trong phép chia đó là: $6 - 1 = 5$.

– Số bị chia trong phép chia đó là: $6 \times 5 + 5 = 35$.

Câu 93: Tổng số ngày của 2 tháng đó là: $8 \times 7 + 5 = 61$.

Câu 94: Ta có: $75 : 9 = 8$ (dư 3).

– Vậy số chia trong phép chia đó là: **8**.

Câu 95: Ta có: $35 : 6 = 5$ (dư 5).

– Vậy cần ít nhất số lồng là: $5 + 1 = 6$ (lồng).

Câu 96: Số trang đã đọc là: $96 : 4 = 24$ (trang).

– Số trang chưa đọc là: $96 - 24 = 72$ (trang).

Câu 97: Số xe đạp là: $112 : 7 = 16$ (cái).

– Số xe máy là: $112 - 16 = 96$ (cái).

Câu 98: Số bị chia là: 99. Số chia là: 8.

– Ta có: $99 : 8 = 12$ (dư 3).

Câu 99: Số thùng bánh có là: $84 : 6 = 14$ (thùng).

Câu 100: Số sách ở 3 ngăn dưới là: $16 \times 3 = 48$ (cuốn).

– Số sách cả tủ có là: $48 + 12 = 60$ (cuốn).

Bộ đề số 5

Game 1: Sắp xếp

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

$5 \times 3 + 21$ 	75 	$6 \times 8 - 6$ 	18×6 	$6 \times 11 - 1$
16×5 	3×8 	24×5 	$6 \times 9 - 6$ 	23×6
$6 \times 7 + 3$ 	24×4 	$3 \times 6 + 8$ 	49 	12×6
15×6 	4×7 	5×6 	34×3 	$6 \times 10 - 5$

Game 2: Bức tranh bí ẩn

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

123cm 	1m 23dm 	41cm x 3 	12m 3cm 	246dm x 5
123dm 	12dm 3mm 	410cm x 3 	123m 	33dm
100m 23dm 	1023m 	1203cm 	1023dm 	2m 46cm x 5
615m x 2 	12m 3dm 	1230m 	5115dm x 2 	1203mm

Bài 3: Leo dốc

Câu 1: Số dư trong phép chia $67 : 8$ là:

- A. 2 B. 3 C. 5 D. 11.

Câu 2: Số đo độ dài lớn nhất và nhỏ hơn $4m\ 15cm$ là:

- A. $415cm$ B. $450cm$ C. $414cm$ D. $405cm$.

Câu 3: Tích của số chẵn lớn nhất có hai chữ số và 6 là:

- A. 588 B. 590 C. 592 D. 594.

Câu 4: Cắt sợi dây dài $54m$ thành 6 đoạn bằng nhau. Vậy 4 đoạn đó dài là:

- A. $9m$ B. $10m$ C. $27m$ D. $36m$.

Câu 5: Biết $AB = 24cm$, $CD = \frac{1}{4} AB$. Độ dài đoạn CD là:

- A. $96cm$ B. $20cm$ C. $8cm$ D. $6cm$.

Câu 6: Phép chia nào dưới đây có số dư khác với các phép chia còn lại:

- A. $26 : 4$. B. $17 : 5$. C. $23 : 6$. D. $27 : 5$.

Câu 7: Nhà Mai thu được $56kg$ lạc, số lạc nhà Loan thu được nhiều hơn nhà Mai là $18kg$. Vậy nhà Loan thu được số lạc là:

- A. $38kg$ B. $48kg$ C. $64kg$ D. $74kg$.

Câu 8: Tấm vải thứ nhất dài $126m$, tấm vải thứ hai dài hơn tấm vải thứ nhất $28m$. Cả hai tấm vải dài là:

- A. $98m$ B. $154m$ C. $224m$ D. $280m$.

Câu 9: Tổng của số lớn nhất và số bé nhất có 3 chữ số khác nhau là:

- A. 1089 B. 1099 C. 1098 D. 1111.

Câu 10: Tổng hai số là 45, nếu tăng số hạng thứ nhất lên 12 đơn vị và tăng số hạng thứ hai lên 18 đơn vị thì tổng mới là:

- A. 29 B. 51 C. 75 D. 77.

Câu 11: Có 46 tấn hàng cần phải chở. Biết mỗi xe chỉ chở được 6 tấn. Hỏi phải cần ít nhất bao nhiêu xe để chở hết số hàng đó?

Đáp số:

Câu 12: Hùng có số bi bằng nửa số bi của Dũng. Nếu Dũng có thêm 24 viên bi nữa thì số bi của Dũng là số nhỏ nhất có 3 chữ số. Tính số bi của Hùng.

Đáp số:

Câu 13: Mẹ mua về 45kg gạo, trong đó có 9kg gạo nếp, còn lại là gạo tẻ. Hỏi số gạo tẻ gấp mấy lần số gạo nếp?

Đáp số:

Câu 14: Anh hái được 60 quả táo. Biết số táo anh hái được gấp 4 lần số táo em hái được. Hỏi cả 2 anh em hái được bao nhiêu quả táo?

Đáp số:

Câu 15: Mạnh có số bi bằng $\frac{1}{3}$ số bi của Minh, nếu Minh cho đi 10 viên thì Minh còn lại 5 viên. Tính số bi của Mạnh.

Đáp số:

Câu 16: Thùng to chứa 45l dầu. Thùng nhỏ chứa ít hơn thùng to 25l dầu. Hỏi cả hai thùng chứa bao nhiêu lít dầu?

Đáp số:

Câu 17: Một cửa hàng nhập về 87 chai nước mắm. Số mắm đó được xếp vào các thùng, mỗi thùng 6 chai. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu thùng để chứa hết số nước mắm đó?

Đáp số:

Câu 18: Mạnh có số bi bằng $\frac{1}{3}$ của Minh. Nếu bớt số bi của Minh đi 10 viên thì hai bạn có số bi bằng nhau. Tính số bi của Minh.

Đáp số:

Câu 19: Mẹ mua về một số gạo. Biết sau khi dùng hết $\frac{1}{4}$ số gạo thì vẫn còn lại 27kg. Hỏi mẹ đã mua bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Đáp số:

Câu 20: Một cửa hàng bán gạo sau khi bán đi một nửa số gạo và 20kg thì còn lại 20kg. Hỏi lúc đầu cửa hàng có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Đáp số:

Câu 21: Cho tam giác ABC có chu vi 264cm. Biết cạnh AB dài 68cm, cạnh AC dài 72cm. Tính độ dài cạnh BC.

Đáp số:

Câu 22: Tính chu vi của tam giác có 3 cạnh bằng nhau và bằng 1dm 2cm.

Đáp số:

Câu 23: Tích của 2 số bằng 48. Biết thừa số thứ nhất bằng 4. Hỏi nếu tăng thừa số thứ hai 4 đơn vị thì tích bằng bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 24: Tích của 2 số bằng 24. Biết thừa số thứ nhất bằng 3. Hỏi nếu giảm thừa số thứ hai 2 đơn vị thì tích bằng bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 25: Tìm một số biết rằng nếu lấy số đó cộng với chính số đó rồi nhân với chính số đó thì được kết quả bằng 128.

Đáp số:

Câu 26: Tìm số bị chia trong phép chia có số chia bằng 7, thương bằng 8 và số dư là số dư lớn nhất có thể.

Đáp số:

Câu 27: Tháng 10 có bao nhiêu tuần và bao nhiêu ngày?

Đáp số:

Câu 28: Một tháng nếu có 28 ngày mà ngày cuối cùng của tháng đó là thứ hai thì ngày đầu tiên của tháng đó là thứ mấy?

Đáp số:

Câu 29: Tìm một số có ba chữ số biết rằng chữ số hàng trăm bằng $\frac{1}{4}$ chữ số hàng đơn vị và chữ số hàng chục hơn chữ số hàng trăm là 8.

Đáp số:

Câu 30: Khi nhân số 1ab với 7, bạn An quên mất chữ số 1 ở hàng trăm. Hỏi tích bị giảm đi bao nhiêu đơn vị?

Đáp số:

Câu 31: Tính chu vi một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 14m. Biết nếu chiều rộng tăng 2m, chiều dài giảm 3m thì mảnh đất thành hình vuông.

Đáp số:

Câu 32: Biết hiện nay bố 40 tuổi và gấp 5 lần tuổi con. Hỏi cách đây bao nhiêu năm thì tổng số tuổi của hai bố con bằng 40 tuổi?

Đáp số:

Câu 33: Hiệu của hai số là 8. Nếu lấy số lớn chia cho số bé thì được thương là 1 và còn dư. Tìm số dư đó.

Đáp số:

Câu 34: Tìm x : $x + 175 = 1482 - 1225$.

Đáp số:

Câu 35: An chia số bi của mình cho một số em thì mỗi em được 3 viên. Bình chia số bi của mình chia cho số em đó thì mỗi em được 6 viên. Hỏi số bi của Bình gấp mấy lần số bi của An?

Đáp số:

Câu 36: Tính: $(6 \times 8 - 48) : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15)$.

Đáp số:

Câu 37: Hiện nay tuổi mẹ hơn tổng số tuổi hai con là 20 tuổi. Hỏi 5 năm nữa tuổi mẹ hơn tổng số tuổi hai con bao nhiêu tuổi?

Đáp số:

Câu 38: Tìm x : $x + 100 - (4 + 4 + 4 + \dots + 4 + 4) = 320$ (Có 45 số 4.)

Đáp số:

Câu 39: Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 12m. Biết 3 lần chiều rộng thì bằng 2 lần chiều dài. Tính chu vi mảnh đất đó?

Đáp số:

Câu 40: Cho đoạn thẳng AB dài 8cm, M là trung điểm của AB, N là trung điểm của AM. Tính độ dài đoạn NB.

Đáp số:

Câu 41: Trong một trò chơi, học sinh lớp 3A xếp thành một vòng tròn. Các bạn xếp xen kẽ: bắt đầu là 1 bạn nam, 1 bạn nữ rồi lại đến 1 bạn nam, 1 bạn nữ, cuối cùng là 1 bạn nữ. Biết có tất cả có 20 bạn nam. Hỏi lớp 3A có tất cả bao nhiêu bạn?

Đáp số:

Câu 42: Trong vườn có 35 cây gồm vải, nhãn, hồng xiêm. Số cây hồng xiêm bằng $\frac{1}{7}$ số cây trong vườn. Số cây nhãn bằng số cây vải. Hỏi trong vườn có bao nhiêu cây nhãn?

Đáp số:

Câu 43: Chia đều 16 cái kẹo cho các bạn thì mỗi bạn được 4 cái. Hỏi nếu có 64 cái kẹo thì mỗi bạn được mấy cái?

Đáp số:

Câu 44: Mẹ đem bán 25 quả cam và 75 quả quýt. Buổi sáng mẹ bán được $\frac{1}{5}$ số cam và $\frac{1}{3}$ quýt, còn lại số cam và số quýt đến chiều mẹ bán hết. Hỏi buổi chiều mẹ bán tất cả bao nhiêu quả hai loại?

Đáp số:

Câu 45: Cho phép nhân: 7×6 . Viết phép nhân trên thành phép cộng các số hạng bằng nhau, ta được:

A. $7 + 6 + 7 + 6 + 7 + 6 + 7$.

B. $6 + 6 + 6 + 6 + 6 + 6 + 6$.

C. $7 + 7 + 7 + 7 + 7 + 7 + 7$.

D. $6 + 6 + 6 + 6 + 6 + 6 + 6$.

Câu 46: Một con chó đuổi con thỏ cách xa 2m. Mỗi bước chó là 9dm, mỗi bước thỏ là 70cm. Hễ chó nhảy được 1 bước thì thỏ cũng nhảy được 1 bước. Hỏi sau mấy bước thì chó đuổi kịp thỏ?

A. 7 bước. B. 8 bước. C. 9 bước. D. 10 bước.

Câu 47: Một lớp học có 29 học sinh. Phòng học của lớp đó chỉ có loại bàn 2 chỗ ngồi. Như vậy lớp đó cần ít nhất số bàn học là:

A. 14 bàn. B. 15 bàn. C. 16 bàn. D. 17 bàn.

Câu 48: Năm nay con 6 tuổi, tuổi bố gấp 7 lần tuổi con. Tuổi bố sang năm là:

A. 41 tuổi. B. 42 tuổi. C. 43 tuổi. D. 44 tuổi.

Câu 49: Khi thực hiện phép nhân 4560 với 3, Nam do sơ ý đã viết nhầm thừa số 4560 thành 4650. Như vậy tích tăng lên bao nhiêu đơn vị:

A. 90 B. 270 C. 13680 D. 13950

Câu 50: Tìm x biết: $x : 7 = 36 : 6$.

A. $x = 6$ B. $x = 13$ C. $x = 42$ D. $x = 49$.

Câu 51: Khi thực hiện phép nhân 4560 với 3, Nam do sơ ý đã viết nhầm thừa số 3 thành thừa số 6. Như vậy tích tăng lên bao nhiêu đơn vị:

A. 760 B. 1520 C. 13680 D. 27360.

Câu 52: Năm nay con 6 tuổi, tuổi bố gấp 6 lần tuổi con. Tuổi bố 3 năm nữa là:

A. 37 tuổi. B. 38 tuổi. C. 39 tuổi. D. 40 tuổi.

Câu 53: Một số gấp lên ba lần rồi trừ đi 16 được kết quả bằng 8. Vậy số đó là:

A. 24. B. 16. C. 8. D. 2.

Câu 54: Một tích gồm hai thừa số, khi thêm 4 đơn vị vào thừa số thứ hai thì:

- A. Tích tăng thêm 4 đơn vị.
- B. Tích tăng lên 4 lần.
- C. Tích tăng thêm một số bằng 4 lần thừa số thứ nhất.
- D. Tích tăng thêm một số bằng 4 lần thừa số thứ hai.

Câu 55: Tính: $37 \times 18 - 9 \times 14 + 100$.

Đáp số:

Câu 56: Số a chia cho 5 được thương là 15, số c chia cho 15 được thương là 5. Hỏi tổng $(a + c)$ chia cho 2 được thương là bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 57: Biết số a chia cho 5 được 67, số b chia cho 5 được 89. Hỏi nếu lấy tổng $(a + b)$ chia cho 5 thì được thương là bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 58: Trong túi có ba loại bi: đỏ, vàng và xanh. Biết số bi của cả túi hơn tổng số bi vàng và đỏ là 15 viên, số bi xanh hơn số bi đỏ 4 viên và ít hơn số bi vàng 3 viên. Hỏi trong túi có bao nhiêu viên bi?

Đáp số:

Câu 59: Bạn Tâm được gói kẹo nhỏ, bạn Thắng được gói kẹo to. Biết số kẹo ở gói to gấp đôi số kẹo ở gói nhỏ và nhiều hơn số kẹo ở gói nhỏ là 20 cái. Hỏi mỗi bạn được bao nhiêu cái kẹo?

Đáp số:

Câu 60: Lớp 3B có 30 bạn trong đó số bạn học giỏi bằng số bạn học trung bình và $\frac{1}{3}$ số bạn học khá, không có bạn nào học yếu. Hỏi lớp 3B có bao nhiêu bạn học giỏi?

Đáp số:

Câu 61: Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 56m, chiều rộng 34m. Khu đất được mở rộng bằng cách kéo dài chiều dài thêm 12m và chiều rộng thêm 14m. Tính chu vi khu đất sau khi mở rộng.

Đáp số:

Câu 62: Biết năm ngoái mẹ An 30 tuổi, tuổi An bằng $\frac{1}{5}$ tuổi mẹ và tuổi em An bằng $\frac{1}{2}$ tuổi An. Hỏi năm nay em An bao nhiêu tuổi?

Đáp số:

Câu 63: Mẹ mua 4 thùng sữa đậu nành hết 900 nghìn đồng. Hỏi nếu mẹ mua 3 thùng sữa đó thì hết bao nhiêu tiền?

Đáp số:

Câu 64: Biết tuổi Dũng 3 năm nữa sẽ gấp 3 lần tuổi Dũng 3 năm trước đây. Tính tuổi của Dũng hiện nay.

Đáp số:

Câu 65: Tìm k biết: $153 \times 5 = k \times 3$.

Đáp số:

Câu 66: Một đội cần sửa 480m đường. Ngày đầu sửa được $\frac{1}{6}$ đoạn đường. Hỏi đội còn phải sửa bao nhiêu mét đường nữa?

Đáp số:

Câu 67: Biết mỗi gói kẹo nặng 85g và mỗi gói bánh nặng 250g. Tính khối lượng của 2 gói kẹo và 2 gói bánh.

Đáp số:

Câu 68: Biết mỗi gói bánh giá 25 nghìn đồng, mỗi gói kẹo giá 15 nghìn đồng. Hỏi mua 3 gói bánh và 3 gói kẹo hết bao nhiêu tiền?

Đáp số:

Câu 69: Xếp 720 cái bánh vào các hộp. Biết mỗi hộp xếp 6 cái. Sau đó xếp các hộp bánh vào các thùng, mỗi thùng xếp 8 hộp. Hỏi xếp được tất cả bao nhiêu thùng?

Đáp số:

Câu 70: Một phép chia có số bị chia bằng 75, thương bằng 9 và số dư là 3. Tìm số chia trong phép chia đó.

Đáp số:

Câu 71: Tìm thương và số dư trong phép chia có số bị chia là số lớn nhất có 2 chữ số khác nhau, số chia là số chẵn lớn nhất có 1 chữ số.

Đáp số:

Câu 72: Bác Hoà nuôi tất cả 63 con gà. Bác đã bán đi $\frac{1}{9}$ số gà đó. Hỏi bác còn lại bao nhiêu con gà?

Đáp số:

Câu 73: Xếp 900 cái bánh vào các hộp đều nhau, mỗi hộp 5 cái. Sau đó xếp các hộp bánh đó vào các thùng đều nhau, mỗi thùng xếp 20 hộp. Hỏi có tất cả bao nhiêu thùng bánh?

Đáp số:

Câu 74: Một sợi dây đồng dài 75cm được chia thành 5 đoạn bằng nhau. Tính độ dài của 2 đoạn dây đồng đó.

Đáp số:

Câu 75: Năm nay bố 48 tuổi. Biết nếu giảm tuổi bố đi 6 lần thì được tuổi của con năm ngoái. Tính tuổi của con 3 năm sau.

Đáp số:

Câu 76: Tính: $815 - 23 - 77 + 185$.

Đáp số:

Câu 77: Một đàn gà có 39 con. Biết rằng sau khi bán số gà giảm đi 3 lần. Hỏi đã bán đi bao nhiêu con gà?

Đáp số:

Câu 78: Một hình chữ nhật có chu vi gấp 6 lần chiều rộng. Biết chiều dài hình chữ nhật đó bằng 12cm. Tính chu vi của hình chữ nhật đó.

Đáp số:

Câu 79: Tìm a, biết: $39 - 39 : a = 36$.

Đáp số:

Câu 80: Cô giáo có 2 túi kẹo, túi thứ nhất có 35 cái, túi thứ hai có 49 cái. Cô chia đều cho 7 bạn. Hỏi mỗi bạn được mấy cái kẹo?

Đáp số:

Câu 81: Lan có 45 bông hoa. Lan tặng bạn $\frac{1}{5}$ số hoa đó. Số còn lại, Lan cắm vào mỗi lọ 9 bông. Hỏi có mấy lọ hoa?

Đáp số:

Câu 82: Biết hiện nay An 8 tuổi và tuổi bố gấp 5 lần tuổi An. Hỏi trước đây 4 năm thì tuổi bố gấp mấy lần tuổi An?

Đáp số:

Câu 83: Tìm một số biết rằng nếu lấy số đó chia cho 9 rồi nhân với 5 thì được kết quả bằng 195.

Đáp số:

Câu 84: Ngày hôm qua, chú Kỳ dệt được 126 chiếc chiếu cói. Ngày hôm nay, do mất điện nên chú chỉ dệt được bằng $\frac{1}{3}$ ngày hôm qua. Hỏi trong cả 2 ngày, chú Kỳ dệt được bao nhiêu chiếc chiếu cói?

Đáp số:

Câu 85: Hiện nay tuổi bố An gấp 6 lần tuổi An. Biết khi bố An 36 tuổi thì tổng số tuổi hai bố con là 47 tuổi. Tính tuổi An hiện nay.

Đáp số:

Câu 86: Hiện nay tuổi ông gấp 8 lần tuổi cháu. Biết khi cháu 2 tuổi thì ông 58 tuổi. Tính tuổi của ông hiện nay.

Đáp số:

Câu 87: Trong một phép chia có thương bằng 68, số chia bằng 7 và số dư bằng 6. Tìm số bị chia trong phép chia đó.

Đáp số:

Câu 88: Biết trong thúng có số quýt hơn số cam là 8 quả. Mẹ lấy ra 2 quả quýt và 2 quả cam cho hai anh em nên trong thúng còn lại số quýt gấp đôi số cam. Hỏi lúc đầu trong thúng có bao nhiêu quả cam?

Đáp số:

Câu 89: Điền dấu vào chỗ chấm: $\overline{abc} + \overline{mn} + 352 \dots\dots\dots 3\overline{bc} + 5\overline{n} + \overline{am2}$.

Đáp số:

Câu 90: Một cửa hàng, ngày đầu bán được 25 bao gạo, ngày thứ hai bán được 45 bao gạo. Biết mỗi bao gạo nặng 8kg. Tính số gạo cửa hàng bán được trong 2 ngày đó.

Đáp số:

Câu 91: Mẹ mua 1kg đường. Sau đó mẹ dùng hết 400g đường để làm bánh. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu gam đường?

Đáp số:

Câu 92: Trên một đĩa cân người ta đặt 1 quả cân 500g và 1 quả cân 100g. Trên đĩa cân còn lại đặt 3 hộp bánh giống nhau thì cân thăng bằng. Hỏi mỗi hộp bánh nặng bao nhiêu gam?

Đáp số:

Câu 93: Tính diện tích một băng giấy hình chữ nhật có chiều rộng 6cm. Biết nếu tăng chiều rộng 4cm thì diện tích tăng 60cm^2 .

Đáp số:

Câu 94: Tìm số chẵn có 3 chữ số khác nhau có tổng 3 chữ số bằng 23. Khi đổi chỗ chữ số hàng trăm và hàng đơn vị thì số đó tăng thêm.

Đáp số:

Câu 95: Có 45 cái cốc đem xếp vào các hộp, mỗi hộp 6 chiếc. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu chiếc hộp để xếp hết số cốc đó?

Đáp số:

Câu 96: Mẹ mua 24 cái bánh, mẹ biếu ông 14 cái. Số bánh còn lại mẹ chia đều cho 2 anh em. Hỏi em được mấy cái?

Đáp số:

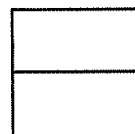
Câu 97: Một giá sách có 4 ngăn. Biết ngăn trên có 25 cuốn, 3 ngăn dưới mỗi ngăn có 24 cuốn. Tính số sách của cả 4 ngăn.

Đáp số:

Câu 98: Trong hình bên:

Biết chu vi hình vuông là 16cm.

Tính tổng chu vi 2 hình chữ nhật.



Đáp số:

Câu 99: Có 50 người đi xe ô tô. Biết mỗi ô tô chỉ chở được 8 người. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu ô tô để chở hết số người đó?

Đáp số:

Câu 100: Có 98 người phải qua sông bằng một con đò. Biết mỗi chuyến đò chỉ chở được nhiều nhất là 9 người. Hỏi mọi người qua sông an toàn thì người lái đò phải chở ít nhất bao nhiêu chuyến đò?

Đáp số:

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ SỐ 5

Game 1: Sắp xếp

$5 \times 3 + 21$ (5)	75 (13)	$6 \times 8 - 6$ (6)	18×6 (18)	$6 \times 11 - 1$ (11)
16×5 (14)	3×8 (1)	24×5 (19)	$6 \times 9 - 6$ (8)	23×6 (20)
$6 \times 7 + 3$ (7)	24×4 (16)	$3 \times 6 + 8$ (2)	49 (9)	12×6 (12)
15×6 (15)	4×7 (3)	5×6 (4)	34×3 (17)	$6 \times 10 - 5$ (10)

Game 2: Bức tranh bí ẩn

123cm (1)	1m 23dm (2)	41cm x 3 (1)	12m 3cm (3)	246dm x 5 (4)
123dm (5)	12dm 3mm (6)	410cm x 3 (7)	123m (4)	33dm (2)
100m 23dm (8)	1023m (9)	1203cm (3)	1023dm (8)	2m 46cm x 5 (7)
615m x 2 (10)	12m 3dm (5)	1230m (10)	5115dm x 2 (9)	1203mm (6)

Bài 3: Leo dốc

- Câu 1:** - Ta có: $67 : 8 = 8$ (dư 3). **B. 3.**
- Câu 2:** - Ta có: $4\text{m } 15\text{cm} = 415\text{cm}$.
- Số lớn nhất nhỏ hơn 415 là: 414. **C. 414cm.**
- Câu 3:** - Số chẵn lớn nhất có 2 chữ số là: 98.
- Tích đó là: $98 \times 6 = 588$. **A. 588.**
- Câu 4:** - Mỗi đoạn cắt ra dài là: $54 : 6 = 9$ (m).
- Độ dài của 4 đoạn như thế là: $9 \times 4 = 36$ (m). **D. 36m.**
- Câu 5:** Đoạn thẳng CD là: $24 : 4 = 6$ (cm). **D. 6cm.**
- Câu 6:** - Ta có: $26 : 4 = 6$ (dư 2) ; $17 : 5 = 3$ (dư 2) ; $27 : 5 = 5$ (dư 2).
- Và: $23 : 6 = 3$ (dư 5). **C. 23 : 6.**
- Câu 7:** Nhà Loan thu được số lạc là: $56 + 18 = 74$ (kg). **D. 74kg.**
- Câu 8:** - Tấm vải thứ hai dài là: $126 + 28 = 154$ (m).
- Cả hai tấm vải dài là: $126 + 154 = 280$ (m). **D. 280m.**
- Câu 9:** - Tổng của 2 số đó là: $987 + 102 = 1089$. **A. 1089.**
- Câu 10:** - Tổng tăng thêm là: $12 + 18 = 30$.
- Tổng mới là: $45 + 30 = 75$. **C. 75.**
- Câu 11:** Ta có phép chia: $46 : 6 = 7$ (dư 4).
- Cần ít nhất số xe là: $7 + 1 = 8$ (xe).
- Câu 12:** Số nhỏ nhất có 3 chữ số là: 100.
- Số bi của Dũng có là: $100 - 24 = 76$ (viên).
- Số bi của Hùng có là: $76 : 2 = 38$ (viên).
- Câu 13:** Mẹ mua số gạo tẻ là: $45 - 9 = 36$ (kg).
- Số gạo tẻ gấp số gạo nếp số lần là: $36 : 9 = 4$ (lần).
- Câu 14:** Em hái được số táo là: $60 : 4 = 15$ (quả).
- Cả hai anh em hái được số táo là: $60 + 15 = 75$ (quả).
- Câu 15:** Minh có số bi là: $10 + 5 = 15$ (viên).
- Mạnh có số bi là: $15 : 3 = 5$ (viên).
- Câu 16:** Thùng nhỏ chứa số dầu là: $45 - 25 = 20$ (l).
- Số dầu trong cả hai thùng là: $45 + 20 = 65$ (l).
- Câu 17:** Ta có: $87 : 6 = 14$ (dư 3).
- Số thùng ít nhất cần có là: $14 + 1 = 15$ (thùng).

Câu 18: Minh có nhiều hơn Mạnh 10 viên.

- Hiệu số bi của 2 bạn gấp đôi số bi của Minh.

- Minh có số bi là: $10 : 2 = 5$ (viên).

Câu 19: Số gạo còn lại gấp số gạo đã dùng số lần là: $4 - 1 = 3$ (lần).

- Số gạo đã dùng là: $27 : 3 = 9$ (kg).

- Mẹ đã mua số gạo là: $9 \times 4 = 36$ (kg).

Câu 20: Một nửa số gạo lúc đầu là: $20 + 20 = 40$ (kg).

- Số gạo lúc đầu là: $40 \times 2 = 80$ (kg).

Câu 21: Độ dài cạnh BC là: $264 - 68 - 72 = 124$ (cm).

Câu 22: Đổi: $1\text{dm } 2\text{cm} = 12\text{cm}$.

- Chu vi tam giác đó là: $12 \times 3 = 36$ (cm).

Câu 23: Thừa số thứ hai là: $48 : 4 = 12$.

- Nếu tăng thừa số thứ hai thêm 4 thì tích là: $(12 + 4) \times 4 = 64$.

Câu 24: Thừa số thứ hai là: $24 : 3 = 8$.

- Nếu giảm thừa số thứ hai đi 2 đơn vị thì tích là: $(8 - 2) \times 3 = 18$.

Câu 25: Số đó cộng với chính số đó là: 2 lần số đó.

- Số đó nhân với chính số đó được kết quả là: $128 : 2 = 64$.

- Số đó là: 8. (vì $8 \times 8 = 64$).

Câu 26: Số dư lớn nhất trong phép chia đó là: $7 - 1 = 6$.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $8 \times 7 + 6 = 62$.

Câu 27: Ta có phép chia: $31 : 7 = 4$ (dư 3).

- Vậy tháng 10 có 4 tuần và 3 ngày.

Câu 28: Ngày cuối cùng của tháng trước đó cũng là thứ hai. (vì $28 : 7 = 4$)

- Ngày đầu tiên của tháng đó là: **Thứ ba**.

Câu 29: Chữ số hàng trăm là: 1. (vì $2 + 8 = 10$).

- Chữ số hàng chục là: $1 + 8 = 9$.

- Chữ số hàng đơn vị là: $1 \times 4 = 4$.

- Số đó là: **194**.

Câu 30: Khi quên chữ số 1 thì số $1ab$ giảm đi là: $1ab - ab = 100$ (đơn vị).

- Khi quên chữ số 1 ở số $1ab$ thì tích giảm đi là: $100 \times 7 = 700$.

Câu 31: Chiều rộng mảnh đất đó là: $14 - 3 - 2 = 9$ (m).

- Chu vi mảnh đất đó là: $(14 + 9) \times 2 = 46$ (m).

Câu 32: Tuổi con hiện nay là: $40 : 5 = 8$ (tuổi).

- Từ đó đến nay cách số năm là: $(40 + 8 - 40) : 2 = 4$ (năm).

Câu 33: Số bị chia = số chia $\times$ 1 + số dư.

- Số dư là: số bị chia – số chia = 8.

Câu 34: $x + 175 = 1482 - 1225$.

$$x + 175 = 257.$$

$$x = 257 - 175 = 82.$$

Câu 35: Số bi của Bình gấp số bi của An là: $6 : 3 = 2$ (lần).

Câu 36: $(6 \times 8 - 48) : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15)$.

$$= (48 - 48) : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15).$$

$$= 0 : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15) = 0.$$

Câu 37: Tuổi hai con 5 năm nữa hơn hiện nay là: $2 \times 5 = 10$ (tuổi).

- 5 năm nữa tuổi mẹ hơn tổng số tuổi hai con là: $20 + 5 - 10 = 15$ (tuổi).

Câu 38: $x + 100 - (4 + 4 + 4 + \dots + 4 + 4) = 320$ (Có 45 số 4.)

$$x + 100 - 45 \times 4 = 320.$$

$$x + 100 - 180 = 320.$$

$$x + 100 = 320 + 180 = 500.$$

$$x = 500 - 100 = 400.$$

Câu 39: Chiều rộng mảnh đất là: $12 \times 2 : 3 = 8$ (m).

- Chu vi mảnh đất là: $(8 + 12) \times 2 = 40$ (m).

Câu 40: Đoạn AM dài là: $8 : 2 = 4$ (cm).

- Đoạn NB dài là: $4 : 2 = 2$ (cm).

Câu 41: Số bạn nữ là: $20 + 1 = 21$ (bạn).

- Cả lớp có số bạn là: $20 + 21 = 41$ (bạn).

Câu 42: Số cây hồng xiêm là: $35 : 7 = 5$ (cây).

- Số cây nhãn và số cây vải là: $35 - 5 = 30$ (cây).

- Số cây nhãn là: $30 : 2 = 15$ (cây).

Câu 43: Số bạn có là: $16 : 4 = 4$ (bạn).

- Nếu có 64 cái thì mỗi bạn được là: $64 : 4 = 16$ (cái).

Câu 44: Buổi sáng mẹ bán được số cam là: $25 : 5 = 5$ (quả).

- Buổi sáng mẹ bán được số quýt là: $75 : 3 = 25$ (quả).

- Buổi sáng mẹ bán được số quả 2 loại là: $5 + 25 = 30$ (quả).

- Buổi chiều mẹ bán được số quả là: $75 - 30 = 45$ (quả).

Câu 45: $7 \times 6 = 6 + 6 + 6 + 6 + 6 + 6 + 6$. B. $6 + 6 + 6 + 6 + 6 + 6 + 6$.

Câu 46: Đổi: $2\text{m} = 20\text{dm}$; $70\text{cm} = 7\text{dm}$.

- Mỗi bước của chó hơn mỗi bước thỏ là: $9 - 7 = 2$ (dm).

- Chó đuổi kịp thỏ sau số bước là: $20 : 2 = 10$ (bước).

D. 10 bước.

Câu 47: - Ta có: $29 : 2 = 14$ (dư 1).

- Lớp đó cần ít nhất số bàn học là: $14 + 1 = 15$ (bàn).

B. 15 bàn.

Câu 48: - Năm nay tuổi của bố là: $6 \times 7 = 42$ (tuổi).

- Tuổi bố sang năm sau là: $42 + 1 = 43$ (tuổi).

C. 43 tuổi.

Câu 49: - Số 4560 kém số 4650 là: $4650 - 4560 = 90$.

- Tích tăng lên là: $90 \times 3 = 270$. **B. 270.**

Câu 50: $x : 7 = 36 : 6$.

$$x : 7 = 6.$$

$$x = 7 \times 6 = 42.$$

C. $x = 42$.

Câu 51: - Khi viết nhầm thì thừa số 3 tăng thêm là: $6 - 3 = 3$.

- Tích tăng thêm là: $4560 \times 3 = 13680$.

C. 13680.

Câu 52: - Năm nay tuổi bố là: $6 \times 6 = 36$ (tuổi).

- Vậy ba năm nữa tuổi bố là: $36 + 3 = 39$ (tuổi).

C. 39 tuổi.

Câu 53: - Số đó gấp lên ba lần được là: $8 + 16 = 24$.

- Số đó là: $24 : 3 = 8$.

C. 8.

Câu 54: C. *Tích tăng thêm một số bằng 4 lần thừa số thứ nhất.*

Câu 55: $37 \times 18 - 9 \times 14 + 100 = 666 - 126 + 100 = 540 + 100 = 640$.

Câu 56: Số a là: $15 \times 5 = 75$.

- Số c là: $5 \times 15 = 75$.

- Tổng 2 số a và c chia cho 2 được là: $(75 + 75) : 2 = 75$.

Câu 57: Số a là: $5 \times 67 = 335$.

- Số c là: $5 \times 89 = 445$.

- Tổng $(a + b)$ chia cho 5 được thương là: $(335 + 445) : 5 = 156$.

Câu 58: Số bi xanh là: 15 (viên).

- Số bi đỏ là: $15 - 4 = 11$ (viên).

- Số bi vàng là: $15 + 3 = 18$ (viên).

- Tổng số bi là: $15 + 11 + 18 = 44$ (viên).

Câu 59: Số kẹo Tâm được là: 20 (cái).

- Số kẹo Thắng được là: $20 \times 2 = 40$ (cái).

Câu 60: Số bạn học giỏi bằng số bạn học khá bằng số bạn học trung bình.

- Số bạn học giỏi là: $30 : 3 = 10$ (bạn).

Câu 61: Chiều dài sau khi mở rộng là: $56 + 12 = 68$ (m).

- Chiều rộng sau khi mở rộng là: $34 + 14 = 48$ (m).

- Chu vi khu đất sau khi mở rộng là: $(68 + 48) \times 2 = 232$ (m).

Câu 62: Tuổi An năm ngoái là: $30 : 5 = 6$ (tuổi).

- Tuổi em An năm ngoái là: $6 : 2 = 3$ (tuổi).

- Năm nay em An có số tuổi là: $3 + 1 = 4$ (tuổi).

Câu 63: Số tiền mua 1 thùng sữa đó là: $900 : 4 = 225$ (nghìn đồng).

- Số tiền mua 3 thùng sữa đó là: $3 \times 225 = 675$ (nghìn đồng).

Câu 64: Tuổi Dũng 3 năm nữa hơn cách đây 3 năm là: $3 + 3 = 6$ (năm).

- Tuổi Dũng cách đây 3 năm là: $6 : 2 = 3$ (tuổi).

- Tuổi Dũng hiện nay là: $3 + 3 = 6$ (tuổi).

Câu 65: $153 \times 5 = k \times 3$.

$$k \times 3 = 765.$$

$$K = 765 : 3 = 255.$$

Câu 66: Ngày đầu đội đó sửa được là: $480 : 6 = 80$ (m).

- Đội đó còn phải sửa là: $480 - 80 = 400$ (m).

Câu 67: 1 gói kẹo và 1 gói bánh nặng là: $85 + 250 = 335$ (g).

- 2 gói kẹo và 2 gói bánh nặng là: $335 \times 2 = 670$ (g).

Câu 68: Mua 1 gói bánh và 1 gói kẹo hết số tiền là: $25 + 15 = 40$ (nghìn đồng).

- Mua 3 gói kẹo và 3 gói bánh hết số tiền là: $40 \times 3 = 120$ (nghìn đồng).

Câu 69: Số hộp bánh có là: $720 : 6 = 120$ (hộp).

- Số thùng bánh là: $120 : 8 = 15$ (thùng).

Câu 70: Số chia trong phép chia đó là: $(75 - 3) : 9 = 8$.

Câu 71: Số bị chia là: 98.

- Số chia là: 8.

- Ta có: $98 : 8 = 12$ (dư 3).

Câu 72: Bác bán đi số gà là: $63 : 9 = 7$ (con).

- Bác còn lại số gà là: $63 - 7 = 56$ (con).

Câu 73: Số hộp bánh là: $900 : 5 = 180$ (hộp).

- Số thùng bánh có là: $180 : 20 = 9$ (thùng).

Câu 74: Mỗi đoạn dây đó dài là: $75 : 5 = 15$ (cm).

- Độ dài 2 đoạn dây đó là: $15 \times 2 = 30$ (cm).

Câu 75: Tuổi con năm ngoái là: $48 : 6 = 8$ (tuổi).

- Tuổi con 3 năm sau là: $8 + 1 + 3 = 12$ (tuổi).

Câu 76: $815 - 23 - 77 + 185 = 815 - 100 + 185 = 715 + 185 = 900$.

Câu 77: Số gà còn lại là: $39 : 3 = 13$ (con).

- Số gà đã bán đi là: $39 - 13 = 26$ (con).

Câu 78: Nửa chu vi gấp chiều rộng là: $6 : 2 = 3$ (lần).

- Chiều dài gấp chiều rộng là: $3 - 1 = 2$ (lần).

- Chiều rộng hình đó là: $12 : 2 = 6$ (cm).

- Chu vi hình đó là: $(12 + 6) \times 2 = 36$ (cm).

Câu 79: $39 - 39 : a = 36$.

$$39 : a = 39 - 36 = 3.$$

$$a = 39 : 3 = 13.$$

Câu 80: Cô có số kẹo là: $35 + 49 = 84$ (cái).

- Mỗi bạn được số kẹo là: $84 : 7 = 12$ (cái).

Câu 81: Lan tặng bạn số hoa là: $45 : 5 = 9$ (bông).

- Số hoa cắm vào lọ là: $45 - 9 = 36$ (bông).

- Số lọ hoa có là: $36 : 9 = 4$ (lọ).

Câu 82: Năm nay tuổi bố An là: $8 \times 5 = 40$ (tuổi).

- Trước đây 4 năm tuổi An là: $8 - 4 = 4$ (tuổi).

- Trước đây 4 năm tuổi bố An là: $40 - 4 = 36$ (tuổi).

- Khi đó tuổi bố An gấp tuổi An là: $36 : 4 = 9$ (lần).

Câu 83: Số đó chia cho 9 được là: $195 : 5 = 39$.

- Số đó là: $39 \times 9 = 351$.

Câu 84: Ngày hôm nay chú dẹt được là: $126 : 3 = 42$ (chiếc).

- Cả hai ngày chú dẹt được là: $126 + 42 = 168$ (chiếc).

Câu 85: Khi bố 36 tuổi thì tuổi An là: $47 - 36 = 11$ (tuổi).

- Bố hơn An số tuổi là: $36 - 11 = 25$ (tuổi).

- Hiệu số tuổi 2 bố con gấp tuổi An hiện nay là: $6 - 1 = 5$ (lần).

- Tuổi An hiện nay là: $25 : 5 = 5$ (tuổi).

Câu 86: Ông hơn cháu số tuổi là: $58 - 2 = 56$ (tuổi).

- Hiệu số tuổi 2 ông cháu gấp tuổi cháu hiện nay là: $8 - 1 = 7$ (lần).

- Tuổi cháu hiện nay là: $56 : 7 = 8$ (tuổi).

- Tuổi ông hiện nay là: $56 + 8 = 64$ (tuổi).

Câu 87: Số bị chia trong phép chia đó là: $68 \times 7 + 6 = 482$.

Câu 88: Số cam sau khi lấy ra là: 8 quả. (bằng hiệu số quýt và cam)

- Số cam lúc đầu là: $8 + 2 = 10$ (quả).

Câu 89: $abc + mn + 352 = 3bc + 5n + am2$.

- Cùng bằng $100 \times (3 + a) + 10 \times (b + m + 5) + (c + n + 2)$.

Câu 90: Số bao gạo bán trong 2 ngày là: $25 + 45 = 70$ (bao).

- Số gạo bán trong 2 ngày là: $70 \times 8 = 560$ (kg).

Câu 91: Đổi $1\text{kg} = 1000\text{g}$.

- Mẹ còn lại số đường là: $1000 - 400 = 600$ (g).

Câu 92: Khối lượng của 3 hộp bánh là: $500 + 100 = 600$ (g).

- Mỗi hộp bánh đó nặng là: $600 : 2 = 300$ (g).

Câu 93: Chiều dài băng giấy đó là: $60 : 4 = 15$ (cm).

- Diện tích băng giấy đó là: $15 \times 6 = 90$ (cm²).

Câu 94: Ta có: $23 = 9 + 8 + 6$.

- Chữ số hàng đơn vị lớn hơn chữ số hàng trăm.

- Số phải tìm là: **698**.

Câu 95: Ta có: $45 : 6 = 7$ (dư 3).

- Cần ít nhất số hộp là: $7 + 1 = 8$ (hộp).

Câu 96: Hai anh em được số bánh là: $24 - 14 = 10$ (cái).

- Em được số bánh là: $10 : 2 = 5$ (cái).

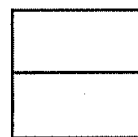
Câu 97: Ba ngăn dưới có số sách là: $24 \times 3 = 72$ (cuốn).

- Giá sách có tất cả số sách là: $25 + 72 = 97$ (cuốn).

Câu 98: Cạnh hình vuông là: $16 : 4 = 4$ (cm).

- Chiều rộng hình chữ nhật là: $4 : 2 = 2$ (cm).

- Chu vi cả 2 hình chữ nhật là: $(2 + 4) \times 2 \times 2 = 24$ (cm).



Câu 99: Ta có: $50 : 8 = 6$ (dư 2).

- Cần ít nhất số ô tô là: $6 + 1 = 7$ (xe).

Câu 100: Mỗi chuyến đó chở được số khách là: $9 - 1 = 8$ (người).

- Ta có: $98 : 8 = 12$ (dư 2).

- Số chuyến ít nhất phải chở là: $12 + 1 = 13$ (chuyến).

Bộ đề số 6

Game 1: Sắp xếp

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

$5 \times 6 - 1$ 	$4 \times 2 + 12$ 	$5 \times 7 - 5$ 	$64 : 4$ 	$8 \times 7 - 25$
$6 \times 3 + 5$ 	$48 : 3 + 6$ 	6×3 	$7 \times 6 - 10$ 	$5 \times 6 - 5$
$72 : 3$ 	$3 \times 7 - 2$ 	$30 : 2$ 	$52 : 2$ 	$6 \times 7 - 15$
$6 \times 2 + 2$ 	$96 : 3 + 4$ 	$(100 - 1) : 3$ 	$6 \times 4 - 3$ 	$51 : 3$

Game 2: Bức tranh bí ẩn

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

$5 \times 6 + 10$ 	$42 : 6$ 	$5 \times 7 - 28$ 	56 	18×5
$56 : 7 + 92$ 	$7 \times 9 - 13$ 	$76 - 34$ 	$21 - 7 \times 2$ 	$7 \times 8 + 4$
$28 : 7 + 3$ 	$56 - 42 : 7$ 	$47 \times 2 - 4$ 	$7 \times 3 + 9$ 	$7 \times 5 + 21$
$9 \times 7 - 23$ 	$63 : 7 + 51$ 	$42 + 58$ 	$23 + 49 : 7$ 	$5 \times 7 + 7$

Bài 3: Leo dốc

Câu 1: Điền vào chỗ chấm: Đổi: $4\text{m } 5\text{cm} = \dots\dots\dots \text{cm}$.

Câu 2: Điền vào chỗ chấm: $29 \times 3 \times 7 = \dots\dots\dots$

Câu 3: Điền vào chỗ chấm:

Minh có 34 viên bi, Hùng có số bi gấp 3 lần Minh. Hùng có $\dots\dots\dots$ viên bi.

Câu 4: Điền vào chỗ chấm: $78 \times 7 + 424 = \dots\dots\dots$

Câu 5: Điền vào chỗ chấm:

Một hình tứ giác có 4 cạnh bằng nhau và bằng $1\text{dm } 6\text{cm}$. Chu vi hình tứ giác đó là $\dots\dots\dots \text{cm}$.

Câu 6: Điền vào chỗ chấm:

Hiện nay con 9 tuổi và bằng $\frac{1}{4}$ tuổi bố. Sang năm bố $\dots\dots\dots$ tuổi.

Câu 7: Điền vào chỗ chấm:

Thùng to chứa 48 lít dầu, thùng nhỏ chứa lượng dầu bằng nửa thùng to. Vậy cả hai thùng có $\dots\dots\dots$ lít dầu.

Câu 8: Điền vào chỗ chấm:

Biết năm nay con 7 tuổi và bằng $\frac{1}{5}$ tuổi mẹ, bằng $\frac{1}{6}$ tuổi bố. Vậy bố hơn mẹ $\dots\dots\dots$ tuổi.

Câu 9: Điền vào chỗ chấm:

Có $\dots\dots\dots$ số có hai chữ số mà tổng các chữ số bằng 10.

Câu 10: Điền vào chỗ chấm:

Một phép chia có số chia bằng 6, thương bằng 16, số dư là số dư lớn nhất có thể có. Số bị chia trong phép chia đó là $\dots\dots\dots$

Câu 11: Điền vào chỗ chấm: Nếu $y : 5 + 6 = 126$ thì $y = \dots\dots\dots$

Câu 12: Điền vào chỗ chấm: Nếu $y : 8 - 66 = 96$ thì $y = \dots\dots\dots$

Câu 13: Điền vào chỗ chấm: Tính: $109 \times 8 + 45 = \dots\dots\dots$

Câu 14: Điền vào chỗ chấm: Tính: $68 \times 3 + 126 = \dots\dots\dots$

Câu 15: Điền vào chỗ chấm:

Đàn gà có 45 con, bán đi $\frac{1}{3}$ số gà. Đàn gà còn lại $\dots\dots\dots$ con.

Câu 16: Điền vào chỗ chấm:

Một hình tam giác có độ dài 3 cạnh đều bằng nhau và bằng 135cm . Chu vi của hình tam giác đó là $\dots\dots\dots \text{cm}$.

Câu 17: Điền vào chỗ chấm:

Một số giảm đi 8 lần được bao nhiêu trừ đi 12 thì được kết quả là 96. Số đó là

Câu 18: Điền vào chỗ chấm:

Một đàn gia súc có 88 con bò, nếu có thêm 3 con trâu nữa thì số trâu bằng $\frac{1}{3}$ số bò. Đàn gia súc đó có con trâu.

Câu 19: Điền vào chỗ chấm:

Biết tuổi của bố hiện nay gấp 8 lần tuổi con và con lên 4 tuổi. Khi tuổi con gấp đôi hiện nay thì bố tuổi.

Câu 20: Điền vào chỗ chấm:

Biết $\frac{1}{4}$ số sách ở ngăn thứ nhất bằng $\frac{1}{3}$ ở ngăn thứ hai đều có 134 quyển.

Ngăn thứ nhất có quyển sách, ngăn thứ hai có quyển sách.

Câu 21: Điền vào chỗ chấm: $58 + 642 \times 9 = \dots\dots\dots$

Câu 22: Điền vào chỗ chấm: $1845 - 1800 : 5 = \dots\dots\dots$

Câu 23: Điền vào chỗ chấm: $1080 - 1000 : 8 = \dots\dots\dots$

Câu 24: Điền vào chỗ chấm: $1180 - 1175 : 5 = \dots\dots\dots$

Câu 25: Điền vào chỗ chấm: $6 + 6 + 6 + 6 + 6 + 6 + 6 = 3 \times \dots\dots\dots$

Câu 26: Điền vào chỗ chấm:

Một cửa hàng có 56 lít dầu, sau khi bán số dầu còn lại bằng số dầu đã bán. Cửa hàng đã bán lít dầu.

Câu 27: Điền vào chỗ chấm:

Khối lớp 3 có 86 học sinh nữ và 69 học sinh nam. Nhà trường chia đều tất cả số học sinh đó vào 5 lớp. Mỗi lớp có học sinh.

Câu 28: Điền vào chỗ chấm:

Một số chẵn có 3 chữ số và có tổng các chữ số là 25. Biết rằng khi đổi chỗ chữ số hàng chục và hàng đơn vị thì số đó không đổi. Số đó là.....

Câu 29: Điền vào chỗ chấm:

Hiệu hai số có ba chữ số là 346, nếu tăng số bị trừ 64 đơn vị và giảm số trừ 22 đơn vị thì hiệu mới bằng

Câu 30: Điền vào chỗ chấm:

Minh lấy một số chia cho 6 thì được thương là 36. Vậy nếu lấy số đó chia cho 9 thì được thương là

Câu 31: Điền vào chỗ chấm: $156 - 34 + 44 - 66 - 50 = \dots\dots\dots$

Câu 32: Điền vào chỗ chấm: $6024\text{cm}^2 - 378\text{cm}^2 \times 8 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$.

Câu 33: Điền vào chỗ chấm:

Một tờ giấy hình chữ nhật có chiều dài 45cm và gấp 5 lần chiều rộng.

Dùng $\frac{1}{5}$ tờ giấy để gấp quạt. Diện tích giấy dùng gấp quạt là cm^2 .

Câu 34: Điền vào chỗ chấm:

Lan có tất cả 54 nhãn vở. Lan đã tặng Hoa $\frac{1}{3}$ số nhãn vở đó và cho em

$\frac{1}{4}$ số còn lại. Lan còn lại nhãn vở.

Câu 35: Điền vào chỗ chấm:

Một hình chữ nhật có chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Nếu tăng chiều dài 2cm

thì diện tích tăng 16cm^2 . Diện tích hình chữ nhật đó là cm^2 .

Câu 36: Điền vào chỗ chấm:

An nghĩ ra một số, biết rằng gấp số đó lên 3 lần rồi cộng với 15 thì được 90. Số An nghĩ ra là

Câu 37: Điền vào chỗ chấm:

Mẹ mua 1 hộp bánh 28500 đồng và 2 gói kẹo, mỗi gói 5500 đồng. Mẹ đưa cho cô bán hàng 50000 đồng. Cô bán hàng trả lại mẹ đồng.

Câu 38: Điền vào chỗ chấm:

Chia một số lít dầu vào mỗi thùng 6l thì được 18 thùng và dư 5l. Nếu chia mỗi thùng 7l thì cần ít nhất thùng để chứa hết số dầu đó.

Câu 39: Điền vào chỗ chấm: $45\text{cm} \times 2 + 21\text{dm} = \dots\dots\dots\text{dm}$.

Câu 40: Điền vào chỗ chấm:

Thửa ruộng thứ nhất thu được 1026kg thóc và gấp 3 lần thửa ruộng thứ hai.

Cả 2 thửa ruộng thu đượckg thóc.

Câu 41: Có 88 con gà trong đó có $\frac{1}{4}$ số gà là gà mái. Tính số gà trống còn lại.

Đáp số:

Câu 42: Một phép chia có số chia bằng 5, thương bằng 24, số dư là 3. Hỏi nếu tăng số chia thêm 5 thì số dư trong phép chia mới đó sẽ là bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 43: Lan gấp được 32 bông hoa. Mai gấp được bằng $\frac{1}{4}$ của Lan. Hỏi Mai gấp được ít hơn Lan bao nhiêu bông hoa?

Đáp số:

Câu 44: Tính tổng của tất cả các số lẻ có 2 chữ số lớn hơn 23.

Đáp số:

Câu 45: Tìm số chẵn lớn nhất có 3 chữ số khác nhau có tích các chữ số là 24.

Đáp số:

Câu 46: Số bị chia trong phép chia có số chia bằng 4, thương là số lớn nhất có 2 chữ số và số dư là số dư lớn nhất có thể có là:

A. 99. B. 297. C. 396. D. 399.

Câu 47: Thực hiện phép chia 456 cho 7 được số dư là:

A. 0. B. 1. C. 3. D. 5.

Câu 48: Số đo bé nhất và lớn hơn 1m 23cm là:

A. 124cm B. 1234cm C. 33cm D. 104cm.

Câu 49: Để tìm $\frac{1}{5}$ của 20 kg có thể làm cách nào:

A. $20 + 5 = 25$. B. $20 - 5 = 15$. C. $20 : 5 = 4$. D. $20 \times 5 = 100$.

Câu 50: Biết đoạn AB = 24cm, đoạn CD = $\frac{1}{4}$ đoạn AB. Đoạn CD dài là:

A. 96cm. B. 20cm. C. 8cm. D. 6cm.

Câu 51: Đổi: 5m 4cm =cm. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 540 B. 54 C. 504 D. 45.

Câu 52: Khi chia số lớn nhất có 3 chữ số khác nhau cho số lớn nhất có 1 chữ số ta được số dư là:

A. 0 B. 2 C. 6 D. 7.

Câu 53: Biết năm ngoái anh 16 tuổi và gấp đôi tuổi em năm nay. Vậy anh hơn em số tuổi là:

A. 3 tuổi. B. 5 tuổi. C. 6 tuổi. D. 9 tuổi.

Câu 54: Mẹ mua hoa về cắm vào 4 lọ. Lúc đầu mẹ cắm mỗi lọ 8 bông. Sau đó, thấy thừa mẹ cắm thêm mỗi lọ 2 bông. Tổng số hoa mẹ đã mua là:

A. 16 bông B. 24 bông C. 32 bông D. 40 bông.

Câu 55: Bác Loan nuôi một số gà, vịt và ngan, trong đó có 24 con vịt. Biết số gà gấp đôi số vịt, số vịt gấp đôi số ngan. Vậy bác Loan nuôi:

- A. 48 con gà và 24 con ngan B. 48 con gà và 12 con ngan
C. 12 con gà và 48 con ngan D. 24 con gà và 12 con ngan.

Câu 56: Biết năm nay con 7 tuổi và tuổi mẹ gấp 5 lần tuổi con. Tính tuổi của mẹ 3 năm nữa.

Đáp số:

Câu 57: Mai có 56 ngôi sao. Sau khi cho các bạn một số ngôi sao thì Mai còn lại $\frac{1}{7}$ số ngôi sao lúc đầu. Hỏi Mai đã cho các bạn bao nhiêu ngôi sao?

Đáp số:

Câu 58: Mẹ mua về 25 bông hoa. Mẹ cắm vào 2 lọ, mỗi lọ mẹ cắm số bông hoa bằng nhau. Biết sau khi cắm, còn thừa 3 bông. Hỏi mẹ cắm vào mỗi lọ bao nhiêu bông hoa?

Đáp số:

Câu 59: Viết các số từ 1 đến 100 phải viết tất cả bao nhiêu chữ số 1?

Đáp số:

Câu 60: Cho tam giác ABC có chu vi 12dm. Biết $AB = 15\text{cm}$; $AC = 20\text{cm}$. Tính độ dài cạnh BC.

Đáp số:

Câu 61: Chia 42 cái bút cho mỗi bạn 6 cái. Hỏi có bao nhiêu bạn được chia?

Đáp số:

Câu 62: Một cửa hàng bán vải ngày thứ nhất bán được 12m, ngày thứ hai bán gấp 3 lần ngày thứ nhất. Tính số vải cả 2 ngày cửa hàng bán được.

Đáp số:

Câu 63: Tìm một số biết rằng nếu lấy số đó cộng với một nửa số đó ta sẽ được kết quả là số lớn nhất có 2 chữ số.

Đáp số:

Câu 64: Hiện nay con 8 tuổi và bằng $\frac{1}{4}$ tuổi bố. Tính tổng số tuổi của hai bố con khi con 12 tuổi.

Đáp số:

Câu 65: Biết trong một tháng nào đó có 3 ngày chủ nhật là ngày chẵn. Hỏi ngày 15 của tháng đó là thứ mấy?

Đáp số:

Câu 66: Một ô tô đi trong 3 giờ được 186km. Tính đoạn đường ô tô đó đi trong 1 giờ 30 phút. (tốc độ của ô tô đó không thay đổi.)

Đáp số:

Câu 67: Tìm x, biết: $x + 1 + x + 2 + x + 3 + \dots + x + 9 + x + 10 = 65$.

Đáp số:

Câu 68: Bây giờ là 9 giờ. Hỏi sau ít nhất bao nhiêu phút nữa thì kim phút sẽ chỉ vào số 9?

Đáp số:

Câu 69: Đoạn thẳng MN dài 36cm và dài gấp 6 lần đoạn PQ. Hỏi đoạn thẳng MN dài hơn đoạn thẳng PQ bao nhiêu xăng-ti-mét?

Đáp số:

Câu 70: Hãy cho biết 2 ngày và 3 giờ có bao nhiêu giờ?

Đáp số:

Câu 71: Biểu thức nào dưới đây có giá trị bằng 12:

- A. $36 - 3$ B. $36 + 3$ C. 36×3 D. $36 : 3$.

Câu 72: Biểu thức $56 \times 7 - 6$ có giá trị bằng:

- A. 68 B. 350 C. 386 D. 398.

Câu 73: Biểu thức $4g \times 5 + 30g$ có giá trị bằng:

- A. 50g B. 140g C. 270g D. 500g.

Câu 74: Bác Năm nuôi một số gà, vịt. Biết số gà là 35 con và số vịt gấp 3 lần số gà. Bác Năm nuôi tất cả bao nhiêu con vừa gà vừa vịt?

- A. 38 con B. 105 con C. 140 con D. 175 con.

Câu 75: Cách tính nào dưới đây là cách tính đúng giá trị biểu thức:

A. $18 - 6 : 2 \times 3 = 12 : 2 \times 3 = 6 \times 3 = 18$.

B. $18 - 6 : 2 \times 3 = 18 - 3 \times 3 = 18 - 9 = 9$.

C. $18 - 6 : 2 \times 3 = 18 - 6 : 6 = 18 - 1 = 17$.

D. $18 - 6 : 2 \times 3 = 12 : 2 \times 3 = 12 : 6 = 2$.

Câu 76: Tổng của ba số là 119, biết tổng của số thứ nhất và thứ hai là 67, tổng của số thứ hai và thứ ba là 90. Ba số đó lần lượt là:

- A. 28, 38, 52 B. 29, 52, 38 C. 52, 38, 29 D. 38, 29, 52.

Câu 77: Lớp 3A có 32 học sinh, lớp 3B có 34 học sinh, lớp 3C có số học sinh bằng nửa tổng số học sinh của 2 lớp 3A và 3B. Cả 3 lớp có:

- A. 66 học sinh B. 88 học sinh C. 96 học sinh D. 99 học sinh.

Câu 78: Năm nay con 9 tuổi và bằng $\frac{1}{4}$ tuổi bố. Cách đây 3 năm tuổi của bố hơn tuổi của con là:

- A. 24 tuổi B. 27 tuổi C. 36 tuổi D. 45 tuổi.

Câu 79: Có hai bao gạo. Biết $\frac{1}{4}$ số gạo trong bao thứ nhất là 16kg và $\frac{1}{6}$ số gạo trong bao thứ hai là 12kg. Tổng số gạo trong cả 2 bao là:

- A. 64kg B. 60kg C. 126kg D. 136kg.

Câu 80: Năm nay mẹ 36 tuổi và tuổi mẹ gấp 3 lần tuổi con. Hỏi trước đây 6 năm tuổi của mẹ gấp mấy lần tuổi con:

- A. 4 lần B. 5 lần C. 6 lần D. 7 lần.

Câu 81: Tìm số bị chia trong phép chia có số chia bằng 99, thương bằng 4 và số dư là số dư lớn nhất có thể có.

Đáp số:

Câu 82: Tính tổng các số có 3 chữ số khác nhau viết bởi các chữ số: 0, 1 và 2.

Đáp số:

Câu 83: Mai có 16 quyển vở. Biết sau khi dùng, số vở của Mai giảm đi 4 lần so với lúc đầu. Hỏi Mai đã dùng hết bao nhiêu quyển vở?

Đáp số:

Câu 84: Tìm một số có 2 chữ số giống nhau, biết rằng nếu lấy số đó cộng với tổng các chữ số của nó thì được kết quả bằng 52.

Đáp số:

Câu 85: Trong thùng có 56 lít dầu. Biết sau khi bán số dầu giảm đi 7 lần. Tính số dầu đã bán đi.

Đáp số:

Câu 86: Hiện nay bố 37 tuổi. Biết tuổi của con sang năm bằng $\frac{1}{4}$ tuổi bố năm ngoái. Hỏi mấy năm nữa thì tổng số tuổi hai bố con bằng 51 tuổi?

Đáp số:

Câu 87: Hai anh em câu được số cá là số tròn chục bé nhất. Biết số cá anh câu được là số chẵn lớn nhất có 1 chữ số. Hỏi em câu được mấy con cá?

Đáp số:

Câu 88: Cô giáo có một số vở. Biết rằng sau khi chia cho 6 bạn học sinh giỏi, mỗi bạn 5 quyển thì cô còn lại 6 quyển. Tính số vở của cô.

Đáp số:

Câu 89: Lan gấp được một số thuyền nhiều hơn số thuyền Mai gấp được là 12 cái. Biết số thuyền Mai gấp được bằng nửa số thuyền Lan gấp được. Hỏi Lan gấp được bao nhiêu cái thuyền?

Đáp số:

Câu 90: Mẹ mua 24 quả cam. Mẹ biếu bà 6 quả. Số còn lại mẹ chia đều cho Huy và Hoàng. Hỏi Huy được mấy quả?

Đáp số:

Câu 91: Tìm số chẵn lớn nhất có các chữ số khác nhau có tổng các chữ số là 9.

Đáp số:

Câu 92: Thùng to đựng 75 lít dầu. Biết số dầu ở thùng to nhiều hơn 5 lần số thùng ở nhỏ là 15 lít. Hỏi cả hai thùng có bao nhiêu lít dầu?

Đáp số:

Câu 93: Hiện nay tuổi mẹ gấp 6 lần tuổi con. Biết tuổi mẹ năm ngoái là 35 tuổi. Tính tổng số tuổi của hai mẹ con hiện nay.

Đáp số:

Câu 94: Tìm một số có 2 chữ số, biết rằng nếu lấy số đó chia cho số lớn nhất có 1 chữ số ta sẽ được số bé nhất có 2 chữ số.

Đáp số:

Câu 95: Đoạn MN dài 8cm. Đoạn PQ dài gấp 9 lần đoạn MN. Hỏi đoạn MN ngắn hơn đoạn PQ bao nhiêu xăng-ti-mét?

Đáp số:

Câu 96: Mẹ mua 32 bông hoa. Biết số hoa mẹ mua gấp 4 lần số lọ hoa. Hỏi mỗi lọ mẹ cắm mấy bông hoa? (số hoa mỗi lọ bằng nhau.)

Đáp số:

Câu 97: Gói kẹo của Mai có 42 chiếc. Sau khi Mai chia cho các bạn thì còn lại $\frac{1}{7}$ số kẹo. Tính số kẹo Mai đã chia cho các bạn.

Đáp số:

Câu 98: Hùng có 24 viên bi. Số bi của Hải bằng số bi của Hùng gấp lên 3 lần rồi trừ đi 16 viên. Hỏi Hải có bao nhiêu viên bi?

Đáp số:

Câu 99: Tìm x biết: $152 \times 2 + x = 604$.

Đáp số:

Câu 100: Tìm một số biết rằng nếu lấy số đó giảm đi 6 lần rồi cộng với 64 thì được kết quả bằng 72.

Đáp số:

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ SỐ 6

Game 1: Sắp xếp

$5 \times 6 - 1$ (16)	$4 \times 2 + 12$ (7)	$5 \times 7 - 5$ (17)	$64 : 4$ (3)	$8 \times 7 - 25$ (18)
$6 \times 3 + 5$ (10)	$48 : 3 + 6$ (9)	6×3 (5)	$7 \times 6 - 10$ (19)	$5 \times 6 - 5$ (12)
$72 : 3$ (11)	$3 \times 7 - 2$ (6)	$30 : 2$ (2)	$52 : 2$ (13)	$6 \times 7 - 15$ (14)
$6 \times 2 + 2$ (1)	$96 : 3 + 4$ (15)	$(100 - 1) : 3$ (20)	$6 \times 4 - 3$ (8)	$51 : 3$ (4)

Game 2: Bức tranh bí ẩn

$5 \times 6 + 10$ (1)	$42 : 6$ (2)	$5 \times 7 - 28$ (2)	56 (3)	18×5 (8)
$56 : 7 + 92$ (4)	$7 \times 9 - 13$ (5)	$76 - 34$ (6)	$21 - 7 \times 2$ (7)	$7 \times 8 + 4$ (10)
$28 : 7 + 3$ (7)	$56 - 42 : 7$ (5)	$47 \times 2 - 4$ (8)	$7 \times 3 + 9$ (9)	$7 \times 5 + 21$ (3)
$9 \times 7 - 23$ (1)	$63 : 7 + 51$ (10)	$42 + 58$ (4)	$23 + 49 : 7$ (9)	$5 \times 7 + 7$ (6)

Bài 3: Leo dốc

Câu 1: $4\text{m } 5\text{cm} = 405\text{cm}$.

Câu 2: $29 \times 3 \times 7 = 87 \times 7 = 609$.

Câu 3: Hùng có số bi là: $34 \times 3 = 102$ (viên).

Câu 4: $78 \times 7 + 424 = 546 + 424 = 970$.

Câu 5: Đổi: $1\text{dm } 6\text{cm} = 16\text{cm}$.

- Chu vi tứ giác đó là: $16 \times 4 = 64$ (cm).

Câu 6: Tuổi bố hiện nay là: $9 \times 4 = 36$ (tuổi).

- Tuổi của bố sang năm là: $36 + 1 = 37$ (tuổi).

Câu 7: Thùng nhỏ chứa số dầu là: $48 : 2 = 24$ (l).

- Cả hai thùng chứa số dầu là: $48 + 24 = 72$ (l).

Câu 8: Tuổi mẹ là: $7 \times 5 = 35$ (tuổi).

- Tuổi bố là: $7 \times 6 = 42$ (tuổi).

- Bố hơn mẹ số tuổi là: $42 - 35 = 7$ (tuổi).

Câu 9: Các số đó là: 19; 28; 37; 46; 55; 64; 73; 82; 91.

- Số các số đó là: 9 (số).

Câu 10: Số dư là: $6 - 1 = 5$.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $16 \times 6 + 5 = 101$.

Câu 11: $y : 5 = 126 - 6 = 120$

$y = 120 \times 5 = 600$.

Câu 12: $y : 8 = 96 - 66 = 162$

$y = 162 \times 8 = 1296$.

Câu 13: $109 \times 8 + 45 = 872 + 45 = 917$.

Câu 14: $68 \times 3 + 126 = 204 + 126 = 330$.

Câu 15: Mẹ đã bán đi số con gà là: $45 : 3 = 15$ (con).

- Đàn gà nhà Huy còn lại số con gà là: $45 - 15 = 30$ (con).

Câu 16: Chu vi của hình tam giác đó là: $135 \times 3 = 405$ (cm).

Câu 17: Số đó khi giảm đi 8 lần được kết quả là: $96 + 12 = 108$.

- Số đó là: $108 \times 8 = 864$.

Câu 18: Nếu có thêm 3 con trâu thì số con trâu là: $88 : 4 = 22$ (con).

- Đàn gia súc đó có số con trâu là: $22 - 3 = 19$ (con).

Câu 19: Tuổi của bố hiện nay là: $4 \times 8 = 32$ (tuổi).

- Tuổi con khi gấp đôi hiện nay là: $4 \times 2 = 8$ (tuổi).

- Thời gian từ nay đến khi đó là: $8 - 4 = 4$ (tuổi).

- Tuổi của bố khi đó là: $32 + 4 = 36$ (tuổi).

Câu 20: Ngăn thứ nhất có số quyển sách là: $134 \times 4 = 536$ (quyển).

- Ngăn thứ hai có số quyển sách là: $134 \times 3 = 402$ (quyển).

Câu 21: $58 + 642 \times 9 = 58 + 5778 = 5836$.

Câu 22: $1845 - 1800 : 5 = 1845 - 360 = 1485$.

Câu 23: $1080 - 1000 : 8 = 1080 - 125 = 955$.

Câu 24: $1180 - 1175 : 5 = 1180 - 235 = 1415$.

Câu 25: $6 + 6 + 6 + 6 + 6 + 6 + 6 = 3 \times 14$.

Câu 26: Số dầu đã bán là: $56 : 2 = 28$ (l).

Câu 27: Tổng số học sinh của khối 3 là: $86 + 69 = 155$ (học sinh).

- Mỗi lớp có số học sinh là: $155 : 5 = 31$ (học sinh).

Câu 28: Số đó có chữ số hàng chục bằng hàng đơn vị.

- Nếu hàng đơn vị là 6 thì hàng trăm là: $25 - 6 \times 2 = 13$ (loại).

- Vậy hàng đơn vị là 8 và hàng trăm là: $25 - 8 \times 2 = 9$.

- Số đó là: **988**.

Câu 29: Hiệu đó tăng thêm là: $64 + 22 = 86$.

- Hiệu của 2 số khi đó là: $346 + 86 = 432$.

Câu 30: Số đó là: $36 \times 6 = 216$.

- Số đó chia cho 9 được thương là: $216 : 9 = 24$.

Câu 31: $156 - 34 + 44 - 66 - 50 = (156 - 66) + (44 - 34) - 50$
 $= 90 + 10 - 50 = 100 - 50 = 50$.

Câu 32: $6024\text{cm}^2 - 378\text{cm}^2 \times 8 = 6024 - 3024 = 3000\text{cm}^2$.

Câu 33: Chiều rộng tờ giấy là: $45 : 5 = 9$ (cm).

- Diện tích tờ giấy đó là: $45 \times 5 = 225$ (cm²).

- Diện tích gấp quạt là: $225 : 5 = 25$ (cm²).

Câu 34: Lan tặng Hoa số nhãn vở là: $54 : 3 = 18$ (nhãn vở).

- Lan cho em số nhãn vở là: $(54 - 18) : 4 = 9$ (nhãn vở).

- Lan còn lại số nhãn vở là: $54 - 18 - 9 = 27$ (nhãn vở).

Câu 35: Chiều rộng hình đó là: $16 : 2 = 8$ (cm).

- Chiều dài hình đó là: $8 \times 3 = 24$ (cm).

- Diện tích hình đó là: $8 \times 24 = 192$ (cm²).

Câu 36: Số đó gấp lên 3 lần được là: $90 - 15 = 75$.

- Số đó là: $75 : 3 = 25$.

Câu 37: Số tiền mẹ mua là: $28500 + 5500 \times 2 = 39500$ (đồng).

- Cô bán hàng trả lại là: $50000 - 39500 = 10500$ (đồng).

Câu 38: Số lít dầu có là: $6 \times 18 + 5 = 113$ (l).

- Ta có: $113 : 7 = 16$ (dư 1).

- Cần ít nhất số thùng 7 lít là: $16 + 1 = 17$ (thùng).

Câu 39: $45\text{cm} \times 2 + 21\text{dm} = 90\text{cm} + 21\text{dm} = 9\text{dm} + 21\text{dm} = 30\text{dm}$.

- Câu 40:** Thừa ruộng thứ hai thu được là: $1026 : 3 = 342$ (kg).
 - Cả 2 thửa ruộng thu được là: $1026 + 342 = 1368$ (kg).
- Câu 41:** Số gà mái là: $88 : 4 = 22$ (con).
 - Số gà trống là: $88 - 22 = 66$ (con).
- Câu 42:** Số bị chia trong phép chia đó là: $24 \times 5 + 3 = 123$.
 - Số chia tăng thêm 5 đơn vị sẽ là: $5 + 5 = 10$.
 - Ta có: $123 : 10 = 12$ (dư 3).
- Câu 43:** Mai gấp được số bông hoa là: $32 : 4 = 8$ (bông).
 - Mai gấp được ít hơn Lan là: $32 - 8 = 24$ (bông).
- Câu 44:** Các số lẻ đó là: 25; 27; ...; 97; 99.
 - Số các số đó là: $(99 - 25) : 2 + 1 = 38$ (số).
 - Tổng của các số đó là: $(25 + 99) \times 38 : 2 = 2356$.
- Câu 45:** Ta có: $24 = 2 \times 3 \times 4 = 1 \times 3 \times 8 = 1 \times 4 \times 6$.
 - Số chẵn lớn nhất phải tìm là: **614**.
- Câu 46:** Số dư trong phép chia đó là: $4 - 1 = 3$.
 - Thương của phép chia đó là: 99.
 - Số bị chia trong phép chia đó là: $99 \times 4 + 3 = 399$. **D. 399.**
- Câu 47:** Ta có: $456 : 7 = 65$ (dư 1). **B. 1.**
- Câu 48:** Ta có: $1\text{m } 23\text{cm} = 123\text{cm}$.
 - Số đo bé nhất lớn hơn 123cm là: 124cm. **A. 124cm.**
- Câu 49:** Ta có: $\frac{1}{5}$ của 20 kg = $20 : 5 = 4$ (kg). **C. 20 : 5 = 4.**
- Câu 50:** Đoạn thẳng CD dài là: $24 : 4 = 6$ (cm). **D. 6cm.**
- Câu 51:** Đổi: $5\text{m } 4\text{cm} = 504\text{cm}$. ($5\text{m} = 500\text{cm}$). **C. 504.**
- Câu 52:** Số lớn nhất có 3 chữ số khác nhau là: 987.
 - Số lớn nhất có 1 chữ số là: 9
 - Ta có: $987 : 9 = 109$ (dư 6). **C. 6.**
- Câu 53:** Tuổi em năm nay là: $16 : 2 = 8$ (tuổi).
 - Tuổi anh năm nay là: $16 + 1 = 17$ (tuổi).
 - Anh hơn em số tuổi là: $17 - 8 = 9$ (tuổi). **D. 9 tuổi.**
- Câu 54:** Số hoa cắm vào mỗi lọ là: $8 + 2 = 10$ (bông).
 - Số hoa mẹ đã mua là: $10 \times 4 = 40$ (bông). **D. 40 bông.**
- Câu 55:** Số gà là: $24 \times 2 = 48$ (con).
 - Số ngan là: $24 : 2 = 12$ (con). **B. 48 con gà và 12 con ngan.**
- Câu 56:** Tuổi mẹ năm nay là: $7 \times 5 = 35$ (tuổi).
 - Tuổi mẹ 3 năm sau là: $35 + 3 = 38$ (tuổi).

Câu 57: Mai còn lại số ngôi sao là: $56 : 7 = 8$ (ngôi sao).

- Mai đã chia cho các bạn số ngôi sao là: $56 - 8 = 48$ (ngôi sao).

Câu 58: Số hoa mẹ cắm vào 2 lọ là: $25 - 3 = 22$ (bông).

- Mỗi lọ mẹ cắm số hoa là: $22 : 2 = 11$ (bông).

Câu 59: Số các chữ số 1 ở hàng chục là: 10 chữ số.

- Số các chữ số 1 ở hàng đơn vị là: 10 chữ số.

- Số các chữ số 1 ở hàng trăm là: 1 chữ số.

- Số các chữ số 1 cần viết là: $10 + 10 + 1 = 21$ (chữ số).

Câu 60: Đổi: $12\text{dm} = 120\text{cm}$.

- Độ dài cạnh BC là: $120 - 15 - 20 = 85$ (cm).

Câu 61: Số bạn được chia bút là: $42 : 6 = 7$ (bạn).

Câu 62: Ngày thứ hai bán được là: $12 \times 3 = 36$ (m).

- Cả 2 ngày bán được là: $12 + 36 = 48$ (m).

Câu 63: Số lớn nhất có 2 chữ số là: 99.

- Số đó cộng nửa số đó thì bằng 3 lần nửa số đó.

- Nửa số đó là: $99 : 3 = 33$.

- Số đó là: $33 \times 2 = 66$.

Câu 64: Tuổi bố hiện nay là: $8 \times 4 = 32$ (tuổi).

- Bố hơn con số tuổi là: $32 - 8 = 24$ (tuổi).

- Khi con 12 tuổi thì tuổi bố là: $24 + 12 = 36$ (tuổi).

- Tổng số tuổi 2 bố con khi đó là: $12 + 36 = 48$ (tuổi).

Câu 65: Tháng đó có các ngày chủ nhật là: 2; 9; 16; 23; 30.

- Ngày 15 của tháng đó là: *Thứ bảy*.

Câu 66: Đổi: 1 giờ 30 phút = 90 phút ; 3 giờ = 180 phút.

- 3 giờ gấp 1 giờ 30 phút số lần là: $180 : 90 = 2$ (lần).

- Đoàn đường ô tô đi trong 1 giờ 30 phút là: $186 : 2 = 93$ (km).

Câu 67: $x + 1 + x + 2 + x + 3 + \dots + x + 9 + x + 10 = 65$.

$(1 + 2 + 3 + \dots + 9 + 10) + 10 \times x = 65$.

$55 + 10 \times x = 65$.

$x = (65 - 55) : 10 = 1$.

Câu 68: Lúc 9 giờ kim phút chỉ vào số 12.

- Kim phút chỉ số 9 thì lúc đó là: 9 giờ 45 phút.

- Vậy: Sau ít nhất 45 phút nữa thì kim phút chỉ số 9.

Câu 69: Đoạn thẳng PQ dài là: $36 : 6 = 6$ (cm).

- Đoạn thẳng MN dài hơn đoạn thẳng PQ là: $36 - 6 = 30$ (cm).

Câu 70: 2 ngày có số giờ là: $2 \times 24 = 48$ (giờ).

- 2 ngày và 3 giờ có tất cả số giờ là: $48 + 3 = 51$ (giờ).

- Câu 71:** Ta có: $36 : 3 = 12$. Đáp án: D.
- Câu 72:** Ta có: $56 \times 7 - 6 = 392 - 6 = 386$. Đáp án: C.
- Câu 73:** Ta có: $4g \times 5 + 30g = 20g + 30g = 50g$. Đáp án: A.
- Câu 74:** Bác Năm nuôi số con vịt là: $35 \times 3 = 105$ (con).
 Tổng số gà và vịt bác Năm nuôi là: $35 + 105 = 140$ (con). Đáp án: C.
- Câu 75:** Ta có: $6 : 2 \times 3$ là số trừ, $6 : 2$ là một thừa số. Đáp án: B.
- Câu 76:** Số thứ ba là: $119 - 67 = 52$.
 Số thứ hai là: $90 - 52 = 38$.
 Số thứ nhất là: $67 - 38 = 29$. Đáp án: C.
- Câu 77:** Tổng số học sinh của 2 lớp 3A và 3B là: $32 + 34 = 66$ (học sinh).
 Số học sinh của lớp 3C là: $66 : 2 = 33$ (học sinh).
 Tổng số học sinh của cả 3 lớp là: $66 + 33 = 99$ (học sinh) Đáp án: D.
- Câu 78:** Tuổi của bố hiện nay là: $9 \times 4 = 36$ (tuổi).
 Bố hơn con số tuổi là: $36 - 9 = 27$ (tuổi). Đáp án: B.
- Câu 79:** Số gạo trong bao thứ nhất là: $16 \times 4 = 64$ (kg).
 Số gạo trong bao thứ hai là: $12 \times 6 = 72$ (kg).
 Tổng số gạo có trong cả hai bao là: $64 + 72 = 136$ (kg). Đáp án: D.
- Câu 80:** Tuổi của con hiện nay là: $36 : 3 = 12$ (tuổi).
 Tuổi của con trước đây 6 năm là: $12 - 6 = 6$ (tuổi).
 Tuổi của mẹ trước đây 6 năm là: $36 - 6 = 30$ (tuổi).
 Trước đây 6 năm, tuổi mẹ gấp tuổi con: $30 : 6 = 5$ (lần). Đáp án: B.
- Câu 81:** Số dư trong phép chia đó là: $99 - 1 = 98$.
 - Số bị chia trong phép chia đó là: $99 \times 4 + 98 = 494$.
- Câu 82:** Các số đó là: 102; 120; 201; 210.
 - Tổng các số đó là: $102 + 120 + 201 + 210 = 633$.
- Câu 83:** Số vở còn lại là: $16 : 4 = 4$ (quyển).
 - Mai đã dùng hết số vở là: $16 - 4 = 12$ (quyển).
- Câu 84:** Hai chữ số của số đó phải bé hơn 5 và lớn hơn 3. ($52 - 33 = 19$)
 - Số đó là: 44. ($44 + 4 + 4 = 52$)
- Câu 85:** Số dầu còn lại là: $56 : 7 = 8$ (lít).
 - Số dầu đã bán đi là: $56 - 8 = 48$ (lít).
- Câu 86:** Tuổi bố năm ngoái là: $37 - 1 = 36$ (tuổi).
 - Tuổi con sang năm là: $36 : 4 = 9$ (tuổi).
 - Tuổi con hiện nay là: $9 - 1 = 8$ (tuổi).
 - Tổng số tuổi của 2 bố con hiện nay là: $8 + 37 = 45$ (tuổi).
 - Từ nay đến khi đó là: $(51 - 45) : 2 = 3$ (năm).

Câu 87: Số cá hai anh em câu được là: 10con.

- Số cá anh câu được là: 8con.

- Số cá em câu được là: $10 - 8 = 2$ (con).

Câu 88: Số vở chia cho các bạn học sinh giỏi là: $5 \times 6 = 30$ (quyển).

- Cô giáo có số vở là: $30 + 6 = 36$ (quyển).

Câu 89: Số thuyền Mai gấp được bằng hiệu số thuyền của 2 bạn.

- Lan gấp được số tiền là: $12 \times 2 = 24$ (cái).

Câu 90: Số cam chia cho 2anh em là: $24 - 6 = 18$ (quả).

- Huy được số cam là: $18 : 2 = 9$ (quả).

Câu 91: Số cần tìm đó là: **5310**.

Câu 92: Số dầu của 5 thùng nhỏ là: $75 - 15 = 60$ (lít).

- Thùng nhỏ có số dầu là: $60 : 5 = 12$ (lít).

- Cả 2thùng có số dầu là: $75 + 12 = 87$ (lít).

Câu 93: Tuổi mẹ hiện nay là: $35 + 1 = 36$ (tuổi).

- Tuổi con hiện nay là: $36 : 6 = 6$ (tuổi).

- Tổng số tuổi của 2 mẹ con hiện nay là: $36 + 6 = 42$ (tuổi).

Câu 94: Số lớn nhất có 1 chữ số là: 9.

- Số bé nhất có 2 chữ số là: 10.

- Số cần tìm là: $10 \times 9 = 90$.

Câu 95: Đoạn thẳng PQ dài là: $8 \times 9 = 72$ (cm).

- Đoạn thẳng MN ngắn hơn đoạn thẳng PQ là: $72 - 8 = 64$ (cm).

Câu 96: Số lọ hoa là: $32 : 4 = 8$ (lọ).

- Mỗi lọ cắm số bông hoa là: $32 : 8 = 4$ (bông).

Câu 97: Số kẹo còn lại là: $42 : 7 = 6$ (cái).

- Số kẹo Mai chia cho các bạn là: $42 - 6 = 36$ (cái).

Câu 98: Số bi của Hùng gấp 3 lần là: $3 \times 24 = 72$ (viên).

- Hải có số bi là: $72 - 16 = 56$ (viên).

Câu 99: $152 \times 2 + x = 604$.

$$304 + x = 604.$$

$$x = 604 - 304 = 300.$$

Câu 100: Số đó giảm đi 6 lần được kết quả là: $72 - 64 = 8$.

- Số đó là: $8 \times 6 = 48$.

Bộ đề số 7

Game 1: Sắp xếp

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

2015cm 	20dm 25cm 	202dm 3cm 	2dam 32cm 	21m 2dm
20m 16cm 	2dam 2dm 	20m 3dm 	20m 31cm 	2dam 24cm
2dam 17cm 	2dam 26cm 	202dm 9cm 	201dm 9cm 	2dam 33cm
20m 28cm 	20m 18cm 	2dam 27cm 	20m 22cm 	2dam 21cm

Game 2: Bức tranh bí ẩn

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

$5 \times 6 + 7$ 	$6 \times 7 - 8$ 	$48 + 52$ 	12×5 	17×2
$100 - 2 \times 8$ 	$42 + 29 \times 2$ 	13×3 	25×2 	$95 : 5$
$23 - 52 : 4$ 	$120 : 6 - 1$ 	$100 - 5 \times 8$ 	$8 + 16 : 8$ 	$29 \times 2 - 8$
$42 - 30 : 6$ 	$14 \times 6 - 45$ 	$32 \times 3 + 4$ 	42×2 	$5 \times 15 + 25$

Bài 3: Leo dốc

Câu 1: Điền vào chỗ chấm: $2 \times 9 + 3 \times 9 + 5 \times 9 = \dots\dots\dots$

Câu 2: Điền vào chỗ chấm:

Có số có 2 chữ số mà tổng các chữ số của mỗi số đều bằng 9.

Câu 3: Điền vào chỗ chấm:

Lớp 3A có 36 học sinh trong đó số bạn học giỏi chiếm $\frac{1}{3}$ số học sinh cả lớp. Lớp đó còn lại bạn học chưa giỏi.

Câu 4: Điền vào chỗ chấm:

Biết thứ năm tuần này là ngày 10. Vậy thứ ba tuần sau là ngày

Câu 5: Điền vào chỗ chấm: $1 - 2 + 3 - 4 + 5 - 6 + 7 - 8 + 9 = \dots\dots\dots$

Câu 6: Điền vào chỗ chấm:

Năm nay mẹ 36 tuổi. Biết tuổi mẹ năm ngoái gấp 5 lần tuổi con hiện nay. Mẹ hơn con tuổi.

Câu 7: Điền vào chỗ chấm:

Đoạn thẳng AB dài 72cm. Đoạn CD dài bằng $\frac{1}{3}$ đoạn thẳng AB. Đoạn AB dài hơn đoạn CDcm.

Câu 8: Điền vào chỗ chấm:

Tổng của số chẵn lớn nhất và số lẻ bé nhất có 3 chữ số khác nhau là

Câu 9: Điền vào chỗ chấm:

Hai số có hiệu bằng 123, biết rằng nếu tăng số bị trừ thêm 45 đơn vị và giảm số trừ đi 6 đơn vị thì hiệu sẽ bằng

Câu 10: Điền vào chỗ chấm:

Mai có một số kẹo. Mai cho bạn 10 cái và cho em một số cái. Biết rằng sau khi cho Mai còn lại 12 cái và giảm đi 3 lần so với lúc đầu. Mai cho em cái kẹo.

Câu 11: Điền vào chỗ chấm: Biết: $234 \times 5 = m \times 6$. Vậy $m = \dots\dots\dots$

Câu 12: Điền vào chỗ chấm:

Một quyển truyện có 184 trang. Dung đã đọc được $\frac{1}{4}$ số trang của quyển truyện đó. Số trang chưa đọc là trang.

Câu 13: Điền vào chỗ chấm: $9834 : (2 \times 3) = \dots\dots\dots$

Câu 14: Điền vào chỗ chấm:

Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 126m, chiều dài gấp 7 lần chiều rộng. Chu vi thửa ruộng là

Câu 15: Điền vào chỗ chấm: 3 giờ 15 phút – 2 giờ 30 phút = phút.

Câu 16: Điền vào chỗ chấm: 6hm 5m + 6dam 5dm =dm

Câu 17: Điền vào chỗ chấm: $520 \times 5 + 981 : 9 = \dots\dots\dots$

Câu 18: Điền vào chỗ chấm:

Mẹ mua cho Bình 2 thước kẻ và 3 bút chì. Biết giá một thước kẻ là 1500 đồng, giá một bút chì là 2000 đồng. Mẹ đưa cô bán hàng 10 000 đồng. Cô bán hàng trả lại mẹ đồng.

Câu 19: Điền vào chỗ chấm:

Một phép chia có số chia là số chẵn lớn nhất có 1 chữ số, thương là số bé nhất có 3 chữ số khác nhau. Số bị chia trong phép chia đó là

Câu 20: Điền vào chỗ chấm:

Khi thực hiện phép nhân 6868 với 7 bạn An đã sơ ý viết nhầm số 6868 thành số 6886. Vậy tích tăng thêm đơn vị.

Câu 21: Tuổi bố gấp 7 lần tuổi con, tuổi con bằng $\frac{1}{6}$ tuổi mẹ. Biết năm nay mẹ 30 tuổi. Tính tuổi bố năm ngoái.

Đáp số:

Câu 22: Tìm một số biết rằng lấy nửa số đó cộng với 24 thì được kết quả bằng $\frac{1}{3}$ của 246.

Đáp số:

Câu 23: Hai tổ trồng cây. Biết tổ 1 trồng được 45 cây, tổ 2 trồng nhiều hơn $\frac{1}{3}$ số cây của tổ 1 là 25 cây. Hỏi tổ 2 trồng ít hơn tổ 1 bao nhiêu cây?

Đáp số:

Câu 24: Tìm giá trị lớn nhất của biểu thức: $2013 + a \times 25$. Biết a là số tự nhiên có 1 chữ số.

Đáp số:

Câu 25: Hiện nay bố 37 tuổi. Biết 3 năm nữa thì tuổi con bằng $\frac{1}{4}$ tuổi bố. Tính tuổi con hiện nay.

Đáp số:

Câu 26: Nhà Huy nuôi một số con thỏ. Sau khi bán đi $\frac{1}{6}$ số thỏ thì còn lại 15 con.
Tính số thỏ đã bán đi.

Đáp số:

Câu 27: Một cửa hàng nhập về 234l nước mắm. Hỏi phải dùng ít nhất bao nhiêu can loại 8l để chứa hết số nước mắm đó?

Đáp số:

Câu 28: Có 100l nước mắm được chứa trong 16 can gồm 2 loại, trong đó có 12 can loại 5 lít. Hỏi mỗi can còn lại chứa bao nhiêu lít?

Đáp số:

Câu 29: Dùng một sợi dây đồng để uốn một tam giác có độ dài các cạnh là 1dm 2cm; 2dm; 3dm 4cm. Tính độ dài của sợi dây đồng đó.

Đáp số:

Câu 30: Một phép cộng gồm 2 số, nếu tăng số thứ nhất thêm 234 thì tổng bằng 579. Hỏi nếu giảm số thứ hai đi 234 thì tổng là bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 31: Trong một phép chia, biết số chia bằng 5, số dư bằng 4 và thương là số lớn nhất có 2 chữ số. Hỏi nếu tăng số bị chia thêm 501 đơn vị thì thương của phép chia sẽ bằng bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 32: Biết tổng của hai số bằng số lớn nhất có 2 chữ số khác nhau. Hỏi nếu viết thêm chữ số 2 vào bên trái số có 2 chữ số của tổng đó thì tổng của hai số đó sẽ bằng bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 33: Trong một buổi tham quan, lớp Bình mang theo 3 bình nước to và 5 bình nước nhỏ. Biết mỗi bình to chứa 10l, mỗi bình nhỏ chứa 5l. Hỏi lớp Bình đã mang theo tất cả bao nhiêu lít nước?

Đáp số:

Câu 34: Dùng sợi dây đồng để uốn một hình tứ giác có số đo các cạnh là: 1dm 2cm; 2dm 3cm; 3dm 4cm và 4dm 5cm. Hỏi sợi dây đồng đó dài ít nhất bao nhiêu xăng-ti-mét để uốn được tứ giác đó?

Đáp số:

Câu 35: Đàn gà có 39 con trong đó có $\frac{1}{3}$ là gà trống. Hỏi nếu bán đi 5 con gà trống thì số gà trống còn lại ít hơn số gà mái bao nhiêu con?

Đáp số:

Câu 36: Cắt một sợi dây đồng thành 8 đoạn bằng nhau. Biết tổng độ dài 2 đoạn đó là 4dm. Tính độ dài sợi dây đồng lúc đầu chưa cắt ra đó.

Đáp số:

Câu 37: Biết mỗi can chứa 8l dầu. Hỏi có 8 can, trong đó có 1 can phải 2l nữa mới đầy. Hỏi 8 can đó có bao nhiêu lít dầu?

Đáp số:

Câu 38: Hiện nay tuổi của bố là 32 tuổi. Biết 2 năm trước đây tuổi bố gấp 5 lần tuổi con. Tính tuổi con hiện nay.

Đáp số:

Câu 39: Cho $A = 2013 - a \times 13$. Tính giá trị nhỏ nhất của A biết là số tự nhiên có 1 chữ số.

Đáp số:

Câu 40: Trong một phép trừ, nếu tăng số bị trừ thêm 125 thì hiệu sẽ bằng 604. Hỏi nếu tăng số trừ thêm 215 thì hiệu sẽ bằng bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 41: Tìm y, biết: $y + 1 + y + 3 + y + 5 + \dots + y + 99 = 5050$.

Đáp số:

Câu 42: Biết đoạn $AB = 12\text{cm}$. Trên AB lấy M là trung điểm của AB và N là trung điểm của MB. Tính độ dài đoạn MN.

Đáp số:

Câu 43: Tìm một số có 2 chữ số biết tổng của 2 chữ số đó bằng 10 và chữ số hàng chục bé hơn 2.

Đáp số:

Câu 44: Lớp 3A có 32 học sinh. Biết rằng có $\frac{1}{4}$ số bạn trong lớp thích học vẽ. Hỏi có bao nhiêu bạn không thích học vẽ?

Đáp số:

Câu 45: Biết ngày 2 tháng 3 của một năm là ngày thứ ba. Hỏi ngày 4 tháng 5 năm của năm đó là ngày thứ mấy? (tháng 3 có 31 ngày)

Đáp số:

Câu 46: Cô giáo chia các bạn trong lớp thành 4 tổ, trong đó có 2 tổ bằng nhau, mỗi tổ có 9 bạn và 2 tổ kia, mỗi tổ có 8 bạn. Hỏi nếu có thêm 1 bạn nữa và chia thành 5 tổ thì mỗi tổ có mấy bạn?

Đáp số:

Câu 47: Người ta trồng cây hai bên một đoạn đường dài 1km. Biết khoảng cách giữa 2 cây là 5m. Tính số cây trồng cả 2 bên đường.

Đáp số:

Câu 48: Một cửa hàng bán gạo, ngày đầu bán được 125kg, ngày thứ hai bán được gấp đôi ngày thứ nhất. Hỏi trong cả 2 ngày, cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Đáp số:

Câu 49: Điền vào chỗ chấm: $2238 + 4561 + 493 = \dots\dots\dots$

Câu 50: Điền vào chỗ chấm: $6482 - 312 \times 6 = \dots\dots\dots$

Câu 51: Điền vào chỗ chấm:

Vụ mùa vừa qua, nhà Huy thu hoạch được 3472kg thóc và thu hoạch được nhiều hơn nhà Hoàng là 1098kg. Vụ mùa vừa qua, nhà Hoàng thu hoạch đượckg thóc.

Câu 52: Điền vào chỗ chấm:

Ngày thứ nhất cửa hàng bán được 3452m vải. Ngày thứ hai cửa hàng bán được nhiều hơn ngày thứ nhất là 1252m vải. Cả 2 ngày cửa hàng đó bán được m vải.

Câu 53: Điền vào chỗ chấm:

Hung đi từ A đến B, Hà đi từ B đến A. Hai bạn gặp nhau khi Hung đã đi được 2450m và dài hơn đoạn đường Hà đã đi được là 450m. Quãng đường AB dài làm.

Câu 54: Điền vào chỗ chấm:

Trong một năm nào đó nếu ngày 28 tháng 5 là thứ ba thì ngày thứ bảy của tuần kế tiếp sẽ là ngày tháng 6.

Câu 55: Điền vào chỗ chấm:

Một đơn vị bộ đội 1 tuần ăn hết 625kg gạo. Tuần sau có một số người đến thêm nên đơn vị ăn hết số gạo gấp đôi trong tuần đầu. Cả 2 tuần đơn vị đó ăn hếtkg gạo.

Câu 56: Điền vào chỗ chấm:

Một phép chia có số chia là số chẵn lớn nhất có 1 chữ số, thương là số lẻ bé nhất có 3 chữ số khác nhau, số dư là số lớn nhất có thể có trong phép chia đó. Số bị chia của phép chia đó là

Câu 57: Điền vào chỗ chấm:

Phép chia có số bị chia là số chẵn lớn nhất có 3 chữ số, thương là số lớn nhất có 1 chữ số thì có số chia là và số dư là

Câu 58: Điền vào chỗ chấm:

Nếu trong một tháng nào đó có 3 ngày chủ nhật là ngày chẵn thì ngày thứ bảy cuối cùng của tháng đó sẽ là ngày

Câu 59: Điền vào chỗ chấm:

Trong thùng có 224l dầu. Sau khi dùng số dầu còn lại trong thùng bằng $\frac{1}{4}$ số dầu lúc đầu. Số dầu đã dùng làl.

Câu 60: Điền vào chỗ chấm: $35 + 245 : 7 = \dots\dots\dots$

Câu 61: Điền vào chỗ chấm:

Khoảng thời gian 6 giờ 50 phút đến 8 giờ kém 20 phút là phút.

Câu 62: Điền vào chỗ chấm: Biết: $384 : 3 = p : 9$. Vậy: $p = \dots\dots\dots$

Câu 63: Điền vào chỗ chấm: $4\text{km} \times 2 + 2015\text{m} = \dots\dots\dots \text{m}$.

Câu 64: Điền vào chỗ chấm:

Hoa mua 7 quyển vở hết 21 nghìn đồng. Hỏi nếu Hoa mua thêm 5 quyển vở như thế thì phải trả thêm nghìn đồng.

Câu 65: Điền vào chỗ chấm: $388 + 126 - 138 + 124 = \dots\dots\dots$

Câu 66: Điền vào chỗ chấm:

Tú có 7 túi giấy màu như nhau đựng tất cả 175 tờ giấy màu. Tú cho Tuấn 3 túi giấy màu đó. Tú còn lạitờ giấy màu.

Câu 67: Điền vào chỗ chấm: $948 : 6 - 14 \times 5 = \dots\dots\dots$

Câu 68: Điền vào chỗ chấm:

Một gia đình mua 7 bao gạo nặng tất cả 315kg và đã dùng hết 5 bao. Gia đình ấy cònkg gạo.

Câu 69: Hiệu hai số bằng 76. Nếu thêm vào số bị trừ 12 và giữ nguyên số trừ thì hiệu hai số đó sẽ bằng bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 70: Nhà trường mua vải về may đồng phục cho học sinh. Biết mỗi bộ may hết 3m. Hỏi nếu mua 1000m thì may được nhiều nhất bao nhiêu bộ?

Đáp số:

Câu 71: Nếu ngày chủ nhật đầu tiên của một tháng nào đó là ngày 4 thì tháng đó có tất cả mấy ngày chủ nhật?

Đáp số:

Câu 72: Hai đoàn xe chở gạo. Biết mỗi đoàn xe có 3 xe, mỗi xe chở 1225kg gạo. Hỏi cả hai đoàn xe chở được bao nhiêu gạo?

Đáp số:

Câu 73: Cô giáo có 8 gói kẹo, mỗi gói có 45 cái. Sau đó cô mua thêm 3 gói kẹo như thế. Cô đem toàn bộ số kẹo chia đều cho 5 tổ. Hỏi mỗi tổ được chia bao nhiêu cái kẹo.

Đáp số:

Câu 74: Mai và Hòa đi xe đạp ngược chiều nhau từ 2 đầu của một đoạn đường. Biết rằng khi gặp nhau, Mai đã đi được đoạn đường dài 1235m và quãng đường Mai đi được ngắn hơn quãng đường Hòa đi được là 530m. Tính quãng đường hai bạn đã đi được.

Đáp số:

Câu 75: Biết chu vi một thửa ruộng hình chữ nhật là 130m và chiều rộng thửa ruộng bằng $\frac{1}{5}$ nửa chu vi. Tính chiều dài của thửa ruộng đó.

Đáp số:

Câu 76: Biết ngày 6 của một tháng nào đó là thứ bảy. Hỏi ngày thứ ba của tuần thứ tư trong tháng đó là ngày bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 77: Biết ngày chủ nhật đầu tiên của tháng 2 là ngày 3. Hỏi ngày thứ ba trong tuần đó là ngày bao nhiêu của tháng 1?

Đáp số:

Câu 78: Biết tháng 2 của một năm nhuận có 5 ngày chủ nhật. Hỏi ngày chủ nhật đầu tiên của tháng hai năm đó là ngày bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 79: Biết một ngày chủ nhật trong tháng 3 là ngày 13. Hỏi ngày chủ nhật đầu tiên trong tháng tư năm đó sẽ là ngày bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 80: Tính diện tích của một hình chữ nhật có chiều rộng bằng $\frac{1}{6}$ chu vi và bằng 5cm.

Đáp số:

Câu 81: Số bé nhất cộng với 68 được một số chia hết cho 5 là:

- A. 4. B. 7. C. 2. D. 3.

Câu 82: Hiệu của hai số bằng 246. Biết số bé là 124. Số lớn là:

- A. 122. B. 370. C. 123. D. 369.

Câu 83: Phép chia nào dưới đây có số dư không bằng 2:

- A. $20 : 3$. B. $25 : 4$. C. $30 : 7$. D. $98 : 4$.

Câu 84: Trong các phép chia sau, phép chia nào có số dư lớn nhất:

- A. $96 : 5$. B. $27 : 4$. C. $58 : 8$. D. $76 : 9$.

Câu 85: Số nào dưới đây chia cho 5 được số dư lớn nhất:

- A. 24 B. 51 C. 62. D. 77.

Câu 86: Đổi: 12dm 34cm =cm. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 1240 B. 1234 C. 154 D. 145.

Câu 87: Chia số bé nhất có 3 chữ số cho 9 ta được số dư là:

- A. 0 B. 1 C. 2 D. 5.

Câu 88: Năm nay em 8 tuổi và bằng nửa tuổi anh năm ngoái.

Anh hơn em số tuổi là:

- A. 3 tuổi. B. 5 tuổi. C. 7 tuổi. D. 9 tuổi.

Câu 89: Từ 12 đến 34 có bao nhiêu số không chia hết cho 5:

- A. 16 B. 18 C. 19 D. 22.

Câu 90: Hãy cho biết 5 con chó hơn 6 con gà số chân là:

- A. 4 chân B. 6 chân C. 8 chân D. 10 chân.

Câu 91: Một trường có số tổng số học sinh là 456 em. Biết số học sinh nam nhiều hơn một nửa số học sinh toàn trường là 7 em. Tính số học sinh nữ của trường đó.

Đáp số:

Câu 92: Một tổ làm đường phải làm 480m đường. Biết ngày thứ nhất có 8 người làm được 320m. Hỏi ngày thứ hai cần có bao nhiêu người để hoàn thành đoạn đường? (Mọi người làm như nhau.)

Đáp số:

Câu 93: An có 36 viên bi. An cho Bình và Hoà mỗi bạn số bi bằng nửa số bi còn lại của An. Hỏi An cho mỗi bạn mấy viên bi?

Đáp số:

Câu 94: Hải có một số bi. Sau đó Hải chơi với bạn và thắng được số viên bi bằng $\frac{1}{3}$ số bi của Hải và 3 viên. Tính số bi lúc đầu của Hải biết rằng sau khi chơi Hải có tất cả 35 viên bi.

Đáp số:

Câu 95: Lan có 3 tập nhãn vở, mỗi tập 10 chiếc. Hồng có số nhãn vở bằng một nửa số nhãn vở của Lan cộng thêm 5 chiếc. Hỏi Hồng có ít hơn Lan bao nhiêu nhãn vở?

Đáp số:

Câu 96: Một cửa hàng bán gạo, ngày đầu bán được 125kg, ngày thứ hai bán được 155kg. Biết số gạo đó đựng trong các bao, mỗi bao 8kg. Hỏi cả hai ngày cửa hàng bán được bao nhiêu bao gạo?

Đáp số:

Câu 97: Giảm cạnh của một hình vuông đi 5cm thì chu vi của hình đó sẽ giảm đi bao nhiêu xăng-ti-mét?

Đáp số:

Câu 98: Nhà trường đóng 87 bộ bàn ghế cho khối 3. Sau đó có thêm 12 bạn khối 3 nữa. Hỏi nhà trường phải đóng bao nhiêu bộ bàn ghế để đủ tất cả các bạn có chỗ ngồi, biết mỗi bộ bàn ghế ngồi 2 học sinh.

Đáp số:

Câu 99: Huy gấp được số bông hoa bằng một nửa số bông hoa của Huyền gấp được. Biết rằng nếu Huyền cho Huy 4 bông hoa thì số bông hoa của hai bạn bằng nhau. Tính số bông hoa của Huy gấp được.

Đáp số:

Câu 100: Bác An mua 56 quả táo và 98 quả cam. Bác chia số táo và cam đó vào các túi, mỗi túi táo có 8 quả, mỗi túi cam có 7 quả. Hỏi bác cần có bao nhiêu cái túi để đựng hết số táo và cam đã mua?

Đáp số:

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ SỐ 7

Game 1: Sắp xếp

2015cm (1)	20dm 25cm (11)	202dm 3cm (9)	2dam 32cm (18)	21m 2dm (20)
20m 16cm (2)	2dam 2dm (6)	20m 3dm (16)	20m 31cm (17)	2dam 24cm (10)
2dam 17cm (3)	2dam 26cm (12)	202dm 9cm (15)	201dm 9cm (5)	2dam 33cm (19)
20m 28cm (14)	20m 18cm (4)	2dam 27cm (13)	20m 22cm (8)	2dam 21cm (7)

Game 2: Bức tranh bí ẩn

$5 \times 6 + 7$ (1)	$6 \times 7 - 8$ (2)	$48 + 52$ (3)	12×5 (4)	17×2 (2)
$100 - 2 \times 8$ (5)	$42 + 29 \times 2$ (6)	13×3 (7)	25×2 (8)	$95 : 5$ (10)
$23 - 52 : 4$ (9)	$120 : 6 - 1$ (10)	$100 - 5 \times 8$ (4)	$8 + 16 : 8$ (9)	$29 \times 2 - 8$ (8)
$42 - 30 : 6$ (1)	$14 \times 6 - 45$ (7)	$32 \times 3 + 4$ (3)	42×2 (5)	$5 \times 15 + 25$ (6)

Bài 3: Leo dốc

Câu 1: $2 \times 9 + 3 \times 9 + 5 \times 9 = (2 + 3 + 5) \times 9 = 10 \times 9 = 90$.

Câu 2: Các số đó là: 18; 27; 36; 45; 54; 63; 72; 81; 90.

- Số các số cần tìm là: 9 số.

Câu 3: Số bạn học giỏi là: $36 : 3 = 12$ (bạn).

- Số bạn chưa giỏi là: $36 - 12 = 24$ (bạn).

Câu 4: Thứ năm tuần sau là ngày: $10 + 7 = 17$.

- Thứ ba tuần sau là ngày: $17 - 2 = 15$.

Câu 5: $1 - 2 + 3 - 4 + 5 - 6 + 7 - 8 + 9$.

$= 9 - 8 + 7 - 6 + 5 - 4 + 3 - 2 + 1 = 1 + 1 + 1 + 1 + 1 = 5$.

Câu 6: Tuổi mẹ năm ngoái là: $36 - 1 = 35$ (tuổi).

- Tuổi con hiện nay là: $35 : 5 = 7$ (tuổi).

- Mẹ hơn con số tuổi là: $35 - 7 = 28$ (tuổi).

Câu 7: Đoạn thẳng CD dài là: $72 : 3 = 24$ (cm).

- Đoạn thẳng AB dài hơn đoạn thẳng CD là: $72 - 24 = 48$ (cm).

Câu 8: Số chẵn lớn nhất có 3 chữ số khác nhau là: 986.

- Số lẻ bé nhất có 3 chữ số khác nhau là: 103.

- Tổng của 2 số đó là: $986 + 103 = 1089$.

Câu 9: Hiệu sẽ tăng thêm là: $45 + 6 = 51$.

- Hiệu của 2 số khi đó là: $123 + 51 = 174$.

Câu 10: Lúc đầu Mai có số kẹo là: $3 \times 12 = 36$ (cái).

- Mai cho em số kẹo là: $36 - 10 - 12 = 14$ (cái).

Câu 11: $234 \times 5 = m \times 6 = 1170$. $m = 1170 : 6 = 195$.

Câu 12: Số trang sách đã đọc là: $184 : 4 = 46$ (trang).

- Số trang chưa đọc là: $184 - 46 = 138$ (trang).

Câu 13: $9834 : (2 \times 3) = 9834 : 6 = 1639$.

Câu 14: Chiều rộng thửa ruộng là: $126 : 7 = 18$ (cm).

- Chu vi thửa ruộng là: $(126 + 18) \times 2 = 288$ (cm).

Câu 15: 3 giờ 15 phút – 2 giờ 30 phút.

2 giờ 75 phút – 2 giờ 30 phút = 45 phút.

Câu 16: $6\text{hm } 5\text{m} + 6\text{dam } 5\text{dm} = 6050\text{dm} + 605\text{dm} = 6655\text{dm}$.

Câu 17: $520 \times 5 + 981 : 9 = 2600 + 109 = 2709$.

Câu 18: Số tiền mua thước là: $1500 \times 2 = 3000$ (đồng).

- Số tiền mua bút là: $2000 \times 3 = 6000$ (đồng).

- Số tiền mẹ mua hết là: $3000 + 6000 = 9000$ (đồng).

- Cô bán hàng trả lại mẹ là: $10000 - 9000 = 1000$ (đồng).

Câu 19: Số chia trong phép chia đó là: 8.

- Thương của phép chia đó là: 102.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $102 \times 8 = 816$.

Câu 20: Số 6868 bé hơn số 6886 là: $6886 - 6868 = 18$.

- Tích tăng thêm là: $18 \times 7 = 126$.

Câu 21: Tuổi con năm nay là: $30 : 6 = 5$ (tuổi).

- Tuổi bố năm nay là: $5 \times 7 = 35$ (tuổi).

- Tuổi bố năm ngoái là: $35 - 1 = 34$ (tuổi).

Câu 22: Nửa số đó là: $246 : 3 - 24 = 99$.

- Số đó là: $99 \times 2 = 198$.

Câu 23: Tổ 2 trồng được là: $45 : 3 + 25 = 40$ (cây).

- Tổ 2 trồng ít hơn tổ 1 số cây là: $45 - 40 = 5$ (cây).

Câu 24: Giá trị lớn nhất của a là: 9.

- Giá trị lớn nhất của $2013 + a \times 25$ là: $2013 + 9 \times 25 = 2238$.

Câu 25: Tuổi bố 3 năm nữa là: $37 + 3 = 40$ (tuổi).

- Tuổi con 3 năm nữa là: $40 : 4 = 10$ (tuổi).

- Tuổi con hiện nay là: $10 - 3 = 7$ (tuổi).

Câu 26: Số thỏ còn lại gấp số thỏ bán đi số lần là: $6 - 1 = 5$ (lần).

- Số thỏ bán đi là: $15 : 5 = 3$ (con).

Câu 27: Ta có phép chia: $234 : 8 = 29$ (dư 2).

- Cần ít nhất số can là: $29 + 1 = 30$ (can).

Câu 28: Số mắm chứa trong 12 can 5 lít là: $12 \times 5 = 60$ (l).

- Số mắm chứa trong các can còn lại là: $100 - 60 = 40$ (l).

- Mỗi can còn lại chứa số mắm là: $40 : (16 - 12) = 10$ (l).

Câu 29: Đổi: $1\text{dm } 2\text{cm} = 12\text{cm}$; $2\text{dm} = 20\text{cm}$; $3\text{dm } 4\text{cm} = 34\text{cm}$.

- Độ dài sợi dây đồng đó là: $12 + 20 + 34 = 66$ (cm).

Câu 30: Tổng của 2 số đó là: $579 - 234 = 345$.

- Nếu giảm số thứ hai đi 234 thì tổng là: $345 - 234 = 111$.

Câu 31: Thương của phép chia đó là: 99.

- Số bị chia của phép chia đó là: $99 \times 5 + 4 = 499$.

- Số bị chia sau khi tăng 501 là: $499 + 501 = 1000$.

- Thương của phép chia khi đó là: $1000 : 5 = 200$.

Câu 32: Tổng của 2 số đó là: 98.

- Khi viết thêm chữ số 2 vào bên trái thì tổng là: 298.

Câu 33: Lượng nước trong 3 bình to là: $3 \times 10 = 30$ (l).

- Lượng nước trong 5 bình nhỏ là: $5 \times 5 = 25$ (l).

- Lượng nước mang theo tất cả là: $30 + 25 = 55$ (l).

Câu 34: Đổi: $1\text{dm } 2\text{cm} = 12\text{cm}$; $2\text{dm } 3\text{cm} = 23\text{cm}$;

$3\text{dm } 4\text{cm} = 34\text{cm}$; $4\text{dm } 5\text{cm} = 45\text{cm}$.

- Sợi dây đó dài là: $12 + 23 + 34 + 45 = 114$ (cm).

Câu 35: Số gà trống có là: $39 : 3 = 13$ (con).

- Số gà mái có là: $39 - 13 = 26$ (con).

- Số gà trống sau khi bán còn lại là: $13 - 5 = 8$ (con).

- Số gà trống còn lại ít hơn số gà mái là: $26 - 8 = 18$ (con).

Câu 36: Mỗi đoạn cắt ra dài là: $4 : 2 = 2$ (dm).

- Sợi dây đồng lúc đầu chưa cắt ra là: $2 \times 8 = 16$ (dm).

Câu 37: Số dầu trong 8 can đầy là: $8 \times 8 = 64$ (l).

- Số dầu trong 8 can đó là: $64 - 2 = 62$ (l).

Câu 38: Tuổi bố 2 năm trước là: $32 - 2 = 30$ (tuổi).

- Tuổi con 2 năm trước là: $30 : 5 = 6$ (tuổi).

- Tuổi con hiện nay là: $6 + 2 = 8$ (tuổi).

Câu 39: Giá trị của A nhỏ nhất khi a lớn nhất. ($a = 9$)

- Giá trị nhỏ nhất của A là: $2013 - 9 \times 13 = 1896$.

Câu 40: Hiệu của phép trừ đó là: $604 - 125 = 479$.

- Nếu tăng số trừ 215 thì hiệu sẽ là: $479 - 215 = 264$.

Câu 41: $y + 1 + y + 3 + y + 5 + \dots + y + 99 = 5050$.

- Số các số y là: $(99 - 1) : 2 + 1 = 50$ (số).

- Vậy: $y \times 50 + (1 + 99) \times 50 : 2 = 5050$.

$$y \times 50 + 2500 = 5050.$$

$$y \times 50 = 5050 - 2500 = 2550.$$

$$y = 2550 : 50 = 51.$$

Câu 42: Đoạn MB dài là: $12 : 2 = 6$ (cm).

- Đoạn MN dài là: $6 : 2 = 3$ (cm).

Câu 43: Số đó có chữ số hàng chục là: 1.

- Số phải tìm là: 19.

Câu 44: Số bạn thích học vẽ là: $32 : 4 = 8$ (bạn).

- Số bạn không thích học vẽ là: $32 - 8 = 24$ (bạn).

Câu 45: Từ ngày 2 tháng 3 đến ngày 2 tháng 5 có số ngày là: $31 + 30 = 61$ (ngày).

- Từ ngày 2 tháng 3 đến ngày 4 tháng 5 có số ngày là: $61 + 2 = 63$ (ngày).

- Ta có: $63 : 7 = 9$.

- Vậy: Ngày 4 tháng 5 năm đó là: *Thứ ba*.

Câu 46: 2 tổ 9 bạn có số bạn là: $9 \times 2 = 18$ (bạn).

- 2 tổ 8 bạn có số bạn là: $8 \times 2 = 16$ (bạn).

- Cả lớp có số bạn là: $18 + 16 = 34$ (bạn).

- Nếu có thêm 1 bạn và chia thành 5 tổ thì mỗi tổ có số bạn là:

$$(34 + 1) : 5 = 7 \text{ (bạn)}.$$

Câu 47: Đổi: $1\text{km} = 1000\text{m}$.

- Số cây trồng mỗi bên đường là: $1000 : 5 + 1 = 201$ (cây).

- Số cây trồng cả 2 bên đường là: $201 \times 2 = 402$ (cây).

Câu 48: Ngày thứ hai bán được là: $125 \times 2 = 250$ (kg).

- Cả 2 ngày bán được là: $125 + 250 = 375$ (kg).

Câu 49: $2238 + 4561 + 493 = 6799 + 493 = 7292$.

Câu 50: $6482 - 312 \times 4 = 6482 - 1248 = 1234$.

Câu 51: Vụ mùa vừa qua nhà Hoàng thu hoạch được số thóc là:

$$3472 - 1098 = 2374 \text{ (kg)}.$$

Câu 52: Ngày thứ hai cửa hàng đó bán được số mét vải là:

$$3452 + 1252 = 4704 \text{ (m)}.$$

- Cả hai ngày cửa hàng bán được số mét vải là:

$$3452 + 4704 = 8156 \text{ (m)}.$$

Câu 53: Đoạn đường Hà đi được dài là: $2450 - 450 = 2000$ (m).

- Đoạn đường AB dài là: $2450 + 2000 = 4450$ (m).

Câu 54: Tuần thứ hai đơn vị đó ăn hết số gạo là: $625 \times 2 = 1250$ (kg).

- Cả 2 tuần đơn vị đó ăn hết số gạo là: $1250 + 625 = 1875$ (kg).

Câu 55: Từ thứ 3 tuần này đến thứ 7 tuần sau có: $7 + (7 - 3) = 11$ (ngày).

- Ta có: $28 + 11 = 39$.

- Tháng 5 có 31 ngày nên ngày thứ bảy đó là ngày 8 tháng 6.

Câu 56: Phép chia đó có số chia là 8, thương là 103, số dư là 7.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $103 \times 8 + 7 = 831$.

Câu 57: Phép chia đó có số bị chia là 998, thương là 9.

- Ta có: $998 : 9 = 110$ (dư 8).

- Vậy phép chia đó có số chia là 110 và số dư là 8.

Câu 58: Tháng đó có 5 chủ nhật và ngày chủ nhật đầu tiên là ngày chẵn.

- Ngày chủ nhật đầu tiên của tháng đó là ngày 2 (vì $4 + 4 \times 7 = 32$).

- Ngày chủ nhật cuối cùng của tháng đó là: $2 + 4 \times 7 = 30$.

- Ngày thứ bảy cuối cùng của tháng đó là: $30 - 1 = 29$.

Câu 59: Số dầu còn lại là: $224 : 4 = 56$ (l).

- Số dầu đã dùng là: $224 - 56 = 168$ (l).

Câu 60: $35 + 245 : 7 = 35 + 35 = 70$.

Câu 61: Ta có: 8 giờ kém 20 phút = 7 giờ 40 phút.

- Từ 6 giờ 50 phút đến 7 giờ là: 10 phút.

- Vậy khoảng thời gian đó là: $10 + 40 = 50$ (phút).

Câu 62: $384 : 3 = p : 9$.

$p : 9 = 128$.

$p = 128 \times 9 = 1152$.

Câu 63: $4\text{km} \times 2 + 2015\text{m} = 8\text{km} + 2015\text{m} = 8000\text{m} + 2015\text{m} = 10015\text{m}$.

Câu 64: Giá tiền mỗi quyển vở là: $21 : 7 = 3$ (nghìn đồng).

- Mua 5 quyển vở đó phải trả số tiền là: $3 \times 5 = 15$ (nghìn đồng).

Câu 65: $388 + 126 - 138 + 124 = (388 - 138) + (126 + 124) = 250 + 250 = 500$.

Câu 66: Mỗi túi có số tờ giấy màu là: $175 : 7 = 25$ (tờ).

- Tú cho Tuấn số tờ giấy màu là: $25 \times 3 = 75$ (tờ).

- Tú còn lại số tờ giấy màu là: $175 - 75 = 100$ (tờ).

Câu 67: $948 : 6 - 14 \times 5 = 158 - 70 = 88$.

Câu 68: Mỗi bao gạo nặng là: $315 : 7 = 45$ (kg).

- Số gạo đã dùng là: $45 \times 5 = 225$ (kg).

- Gia đình còn lại số gạo là: $315 - 225 = 90$ (kg).

Câu 69: Hiệu của 2 số khi đó là: $76 + 12 = 88$.

Câu 70: Ta có phép chia: $1000 : 3 = 303$ (dư 1).

- Số bộ quần áo may được nhiều nhất là: **303** (bộ).

Câu 71: Ngày chủ nhật thứ tư của tháng đó là: $4 + 3 \times 7 = 25$.

Vì $25 + 7 = 32$ nên tháng đó có **4** ngày chủ nhật. (4, 11, 18, 25).

Câu 72: Mỗi đoàn xe chở được số gạo là: $1225 \times 3 = 3675$ (kg)

Cả hai đoàn xe chở được số gạo là: $3675 \times 2 = 7250$ (kg).

Câu 73: Lúc đầu cô giáo có số kẹo là: $8 \times 45 = 360$ (cái).

Cô giáo mua thêm số kẹo là: $3 \times 45 = 135$ (cái).

Tổng số kẹo cô giáo có là: $360 + 135 = 495$ (cái).

Mỗi tổ được chia số kẹo là: $495 : 5 = 99$ (cái)

Câu 74: Quãng đường Hòa đã đi được là: $1235 + 530 = 1765$ (m).

Quãng đường hai bạn đã đi dài là: $1235 + 1765 = 3000$ (m).

Câu 75: Nửa chu vi của thửa ruộng đó là: $130 : 2 = 65$ (m).

Chiều rộng thửa ruộng đó là: $65 : 5 = 13$ (m).

Chiều dài thửa ruộng đó là: $65 - 13 = 52$ (m).

Câu 76: Thứ bảy của tuần thứ tư của tháng đó là ngày: $6 + 7 \times 3 = 27$.

Thứ ba của tuần thứ tư của tháng đó là ngày: $27 - (7 - 3) = 23$.

Câu 77: Ngày 31 tháng 1 sẽ là thứ: $8 - 3 = 5$.

Ngày thứ ba trong tuần đó là ngày: $31 - (5 - 3) = 29$.

Câu 78: Tháng 2 của năm nhuận có 29 ngày.

Chủ nhật đầu tiên cách chủ nhật cuối cùng số ngày: $7 \times 4 = 28$ (ngày).

Ngày chủ nhật đầu tiên của tháng đó là ngày **I** (vì: $1 + 28 = 29$).

Câu 79: Từ 13 tháng 3 đến 31 tháng 3 có số ngày là: $31 - 13 = 18$ (ngày).

Chủ nhật đầu tiên của tháng 4 năm đó là: $7 \times 3 - 18 = 3$.

Câu 80: Chu vi của hình chữ nhật đó là: $5 \times 6 = 30$ (cm).

Chiều dài hình chữ nhật đó là: $30 : 2 - 5 = 10$ (cm).

Diện tích hình chữ nhật đó là: $5 \times 10 = 50$ (cm²).

Câu 81: Số bé nhất cộng với 68 được số chia hết cho 5 là: $70 - 68 = 2$. **C. 2.**

Câu 82: Số lớn là: $246 + 124 = 370$.

B. 370.

Câu 83: Ta có: $25 : 4 = 6$ (dư 1).

B. 25: 4.

Câu 84: Ta có: $96 : 5 = 19$ (dư 1) ; $27 : 4 = 6$ (dư 3) ;

$58 : 8 = 7$ (dư 2) ; $76 : 9 = 8$ (dư 4).

D. 76: 9.

Câu 85: Ta có: $24 : 5 = 4$ (dư 4) ; $51 : 5 = 10$ (dư 1) ;

$62 : 5 = 12$ (dư 2) ; $77 : 5 = 15$ (dư 2).

A. 24.

Câu 86: Đổi: $12\text{dm } 34\text{cm} = 120\text{cm} + 34\text{cm} = 154\text{cm}$.

C. 154.

Câu 87: Số bé nhất có 3 chữ số là: 100.

- Ta có: $100 : 9 = 11$ (dư 1).

B. 1.

Câu 88: Tuổi anh năm ngoái là: $8 \times 2 = 16$ (tuổi).

- Tuổi anh năm nay là: $16 + 1 = 17$ (tuổi).

- Anh hơn em số tuổi là: $17 - 8 = 9$ (tuổi).

D. 9 tuổi.

Câu 89: Từ 12 đến 34 có số các số là: $34 - 12 + 1 = 23$ (số).

- Từ 12 đến 34 có số các số chia hết cho 5 là: 15; 20; 25; 30.

- Từ 12 đến 34 có số số không chia hết cho 5 là: $23 - 4 = 19$ (số). **C. 19.**

Câu 90: 5 con chó có số chân là: $5 \times 4 = 20$ (chân).

- 6 con gà có số chân là: $6 \times 2 = 12$ (chân).

- 5 con chó hơn 6 con gà số chân là: $20 - 12 = 8$ (chân). **C. 8 chân.**

Câu 91: Một nửa số học sinh toàn trường là: $456 : 2 = 228$ (bạn).

- Số bạn nam là: $228 + 7 = 235$ (bạn).

- Số bạn nữ là: $456 - 235 = 221$ (bạn).

Câu 92: Mỗi người làm 1 ngày được là: $320 : 8 = 40$ (m).

- Ngày thứ hai phải làm là: $480 - 320 = 160$ (m).

- Ngày thứ hai cần số người là: $160 : 40 = 4$ (người).

Câu 93: Anh cho 2 bạn số bi bằng số bi còn lại.

- An cho mỗi bạn số bi là: $36 : 2 : 2 = 9$ (viên).

Câu 94: Nếu thắng số viên bằng $\frac{1}{3}$ số bi thì Hải có số bi là: $35 - 3 = 32$ (viên).

- Số bi sau khi thắng gấp số bi thắng được là: $1 + 3 = 4$ (lần).

- Số bi Hải thắng được là: $32 : 4 = 8$ (viên).

- Lúc đầu Hải có số bi là: $32 - 8 = 24$ (viên).

Câu 95: Lan có số nhãn vở là: $3 \times 10 = 30$ (chiếc).

- Hồng có số nhãn vở là: $30 : 2 + 5 = 20$ (chiếc).

- Hồng có ít hơn Lan là: $30 - 20 = 10$ (chiếc).

Câu 96: Cả 2 ngày bán được số gạo là: $125 + 155 = 280$ (kg).

- Cả 2 ngày bán được số bao gạo là: $280 : 8 = 35$ (bao).

Câu 97: Chu vi hình đó giảm đi là: $5 \times 4 = 20$ (cm).

Câu 98: Cần đóng thêm số bàn ghế là: $12 : 2 = 6$ (bộ).

- Số bộ bàn ghế cần đóng tất cả là: $87 + 3 = 90$ (bộ).

Câu 99: Huyền gấp hơn Huy số bông hoa là: $4 \times 2 = 8$ (bông).

- Huy gấp được số bông hoa bằng hiệu số bông hoa của 2 bạn.

- Huy gấp được số bông hoa là: 8 (bông).

Câu 100: Số túi dùng đựng táo là: $56 : 8 = 7$ (túi).

- Số túi dùng đựng cam là: $98 : 7 = 14$ (túi).

- Số túi cần dùng tất cả là: $14 + 7 = 21$ (túi).

Bộ đề số 8

Game 1: Sắp xếp

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

$42 : 6 + 30$ 	$12 + 15 \times 4$ 	$49 : 7 + 40$ 	25×4 	$26 \times 6 - 6$
$48 : 3 + 32$ 	45×2 	$4 \times 5 + 5$ 	16×6 	21×3
$3 \times 6 + 22$ 	8×15 	$100 - 8 \times 2$ 	17×5 	5×7
$24 : 6 + 27$ 	$66 + 2 \times 25$ 	$90 - 5 \times 7$ 	$44 + 32 : 2$ 	7×11

Game 2: Bức tranh bí ẩn

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

$8 \times 3 + 24$ 	$15 \times 4 - 8$ 	$96 : 2 - 8$ 	$3 \times 6 : 3$ 	$96 : 8$
$42 : 7 + 94$ 	$24 \times 2 : 4$ 	16×3 	$14 \times 5 - 12$ 	$100 - 4 \times 5$
$54 + 64 : 4$ 	$3 \times 7 + 37$ 	$9 \times 6 + 26$ 	$39 : 3 - 1$ 	$28 : 2 - 2$
$12 : 6 + 38$ 	$6 \times 8 + 4$ 	$24 : 4$ 	$9 \times 8 - 2$ 	25×4

Bài 3: Leo dốc

Câu 1: Mua 4 chiếc bút và 5 quyển vở hết 37 nghìn đồng. Mua 2 chiếc bút và 5 quyển vở hết 31 nghìn đồng. Tính giá tiền 1 chiếc bút.

Đáp số:

Câu 2: Tính chu vi một hình tứ giác có độ dài các cạnh là: 1dm ; 21cm ; 3dm và 15cm.

Đáp số:

Câu 3: Tính: $234 \times 5 + 12 \times 112 - 112 \times 2$.

Đáp số:

Câu 4: Tìm số bị chia trong phép chia có số chia bằng $\frac{1}{3}$ số bị chia. Biết nếu tăng số bị chia thêm 24 thì thương sẽ tăng thêm 6.

Đáp số:

Câu 5: Tìm a, biết: $345 - 60 : a = 340$.

Đáp số:

Câu 6: Khi viết số 2 vào giữa số 46 thì được số mới lớn hơn bao nhiêu đơn vị?

Đáp số:

Câu 7: Một cửa hàng có 220m vải, trong đó có $\frac{1}{2}$ là vải đỏ, $\frac{1}{4}$ là vải xanh, còn lại là vải hoa. Tính số vải hoa của cửa hàng đó.

Đáp số:

Câu 8: Chia một hình chữ nhật thành 2 hình vuông bằng nhau. Biết chu vi mỗi hình vuông là 32cm. Tính chu vi hình chữ nhật.

Đáp số:

Câu 9: Một ô tô chở 92 thùng hàng. Biết 2 chuyến đầu, mỗi chuyến chở 19 thùng, 3 chuyến sau chở bằng nhau. Hỏi mỗi chuyến sau ô tô chở bao nhiêu thùng hàng?

Đáp số:

Câu 10: Chu vi một tam giác bằng 12dm. Biết độ dài một cạnh là 24cm, hai cạnh còn lại dài bằng nhau. Tính độ dài mỗi cạnh còn lại.

Đáp số:

Câu 11: Tìm một số biết số đó trừ đi $\frac{1}{3}$ số đó thì được 10.

Đáp số:

Câu 12: Một hình chữ nhật có chu vi 125cm. Nếu tăng chiều rộng 5cm và giảm chiều dài 10cm thì chu vi của hình đó bằng bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 13: Điền vào chỗ chấm: $2145 \times 2 \times 2 = \dots\dots\dots$

Câu 14: Điền vào chỗ chấm: $(1452 + 2624) \times 3 = \dots\dots\dots$

Câu 15: Điền vào chỗ chấm: $1206 \times 3 + 1794 \times 3 = \dots\dots\dots$

Câu 16: Điền vào chỗ chấm: $879 \times 5 + 4 \times 879 + 879 = \dots\dots\dots$

Câu 17: Điền vào chỗ chấm: Biết $y : 5 - 198 = 1268$. Giá trị của y là $\dots\dots\dots$

Câu 18: Điền vào chỗ chấm: Biết $a \times 2 + a \times 4 + a \times 3 + 2790 = 3528$.

- Giá trị của a là $\dots\dots\dots$

Câu 19: Điền vào chỗ chấm:

Một cửa hàng ngày thứ nhất bán được 2315l dầu, ngày thứ hai bán được gấp 3 lần ngày thứ nhất. Cả hai ngày cửa hàng đó bán được $\dots\dots\dots$ l dầu.

Câu 20: Điền vào chỗ chấm:

Trường ĐK quyên góp được 2346 quyển vở và bằng $\frac{1}{3}$ số vở của hai trường LDP và NT. Cả 3 trường đã quyên góp được $\dots\dots\dots$ quyển vở.

Câu 21: Điền vào chỗ chấm:

Tích của hai số bằng số lẻ bé nhất có 4 chữ số khác nhau..Nếu tăng thừa số thứ nhất lên 2 lần và tăng thừa số thứ hai lên 3 lần thì tích sẽ là $\dots\dots\dots$

Câu 22: Điền vào chỗ chấm:

Một số chia cho 6 được 214 và có số dư là số lớn nhất có thể có trong phép chia. Tích của số đó với 6 là $\dots\dots\dots$

Câu 23: Một đội công nhân phải sửa 1035m đường. Đội đó đã làm được $\frac{1}{9}$ công việc. Tính số mét đường đội đó chưa sửa.

Đáp số: $\dots\dots\dots$

Câu 24: Cho đoạn thẳng $AB = 15\text{cm}$. Trên AB lấy M và N sao cho $AM = 8\text{cm}$; $NB = 4\text{cm}$. Tính độ dài đoạn thẳng MN.

Đáp số: $\dots\dots\dots$

Câu 25: Tổ 1 có 4 bạn nam và 5 bạn nữ. Biết mỗi bạn nam trồng được 9 cây, mỗi bạn nữ trồng được 8 cây. Tính số cây tổ 1 trồng được.

Đáp số: $\dots\dots\dots$

Câu 26: Bốn bạn đi mua vở. Biết Minh, Hoà và Lâm mỗi bạn mua 8 quyển, riêng Trung mua 10 quyển. Hỏi cả bốn bạn mua bao nhiêu quyển vở?

Đáp số: $\dots\dots\dots$

Câu 27: Lớp 3A có 4 tổ. Biết tổ 1 và tổ 2, mỗi tổ có 9 bạn ; tổ 3 và tổ 4 mỗi tổ có 10 bạn. Hỏi lớp 3A có tất cả bao nhiêu học sinh?

Đáp số:

Câu 28: Tích của hai số bằng 24. Biết thừa số thứ nhất bằng 4. Hỏi nếu tăng thừa số thứ hai thêm 5 đơn vị thì tích 2 số bằng bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 29: Tìm y, biết: $2015 - y \times 6 = 1979$.

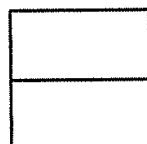
Đáp số:

Câu 30: Biết lúc Huy đi học thì kim phút chỉ vào số 5 trên mặt đồng hồ. Khi Huy đến trường thì kim phút chỉ vào số 8 trên mặt đồng hồ. Tính thời gian Huy đi từ nhà đến trường.

Đáp số:

Câu 31: Cho hình bên:

Biết diện tích mỗi hình chữ nhật là 18cm^2 .
Tính chu vi hình vuông.



Đáp số:

Câu 32: Cắt một sợi dây thép thành 6 đoạn bằng nhau, mỗi đoạn dài 8cm và còn thừa 5cm. Tính chiều dài sợi dây thép đó.

Đáp số:

Câu 33: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: $98 - 7 \times 6$ $54 : 3 + 21$.

Đáp số:

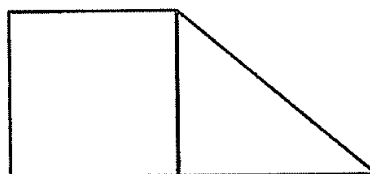
Câu 34: Vụ mùa vừa qua nhà Hùng thu hoạch được 345kg thóc. Biết số thóc tẻ gấp 4 lần số thóc nếp. Tính số thóc nếp.

Đáp số:

Câu 35: Hình bên có mấy góc vuông:

A. 2 góc. B. 3 góc.

C. 4 góc. D. 5 góc.



Câu 36: Cắt đoạn dây dài 38dm thành 2 đoạn. Biết đoạn thứ nhất dài 2m. Đoạn thứ hai dài là:

A. 18m. B. 18dm. C. 58m. D. 58cm.

Câu 37: Cách đổi đơn vị đo nào dưới đây không đúng:

A. $6\text{m } 5\text{dm} = 605\text{m}$.

B. $3\text{dm } 4\text{cm} = 34\text{cm}$.

C. $2\text{m } 3\text{cm} = 203\text{cm}$.

D. $12\text{dm } 3\text{cm} = 123\text{cm}$.

- Câu 38:** Chu vi hình tam giác có độ dài các cạnh là 3cm; 4dm và 5m là:
 A. 12cm. B. 12dm. C. 345cm. D. 543cm.
- Câu 39:** Một tổ phải làm 245m đường. Tổ đó đã làm được $\frac{1}{5}$ đoạn đường. Tổ đó còn phải làm số mét đường là:
 A. 49m. B. 294. C. 196m. D. 490m.
- Câu 40:** Cô có 45 chiếc bánh. Cô chia cho tổ một $\frac{1}{3}$ số bánh, tổ hai $\frac{1}{2}$ số bánh còn lại. Hỏi cô còn lại bao nhiêu chiếc bánh:
 A. 5 chiếc. B. 10 chiếc. C. 15 chiếc. D. 20 chiếc.
- Câu 41:** Một phép chia có số chia là 8 và số dư là 7. Nếu thêm 15 đơn vị vào số bị chia thì số dư sẽ là:
 A. 5. B. 6. C. 7. D. 8.
- Câu 42:** Chia 180l dầu vào 4 can. Biết số dầu chứa trong can thứ nhất bằng $\frac{1}{4}$ tổng số dầu, can thứ hai chứa số dầu bằng $\frac{1}{5}$ số dầu trong 3 can sau. Số dầu còn lại chia đều vào 2 can, mỗi can chứa số dầu là:
 A. 90l. B. 135l. C. 118l. D. 54l.
- Câu 43:** Biết 3 lớp 3A, 3B và 3C mỗi lớp có 32 học sinh ; 2 lớp 3D và 3E mỗi lớp có 35 học sinh. Số học sinh của cả khối 3 đó là:
 A. 166 học sinh. B. 70 học sinh.
 C. 175 học sinh. D. 96 học sinh.
- Câu 44:** Một hình chữ nhật có diện tích bằng diện tích hình vuông cạnh 8cm. Biết chiều rộng hình chữ nhật bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài. Chu vi của hình chữ nhật đó so với chu vi hình vuông thì:
 A. Lớn hơn 8cm. B. Bé hơn 8cm.
 C. Bằng nhau. D. Cả A, B và C đều sai.
- Câu 45:** Túi kẹo thứ nhất nặng 145g, túi thứ hai nặng gấp 3 lần túi thứ nhất, túi thứ ba nhẹ hơn tổng hai túi thứ nhất và thứ hai là 305g. Hỏi túi thứ ba nặng bao nhiêu gam?

Đáp số:

- Câu 46:** Một kho chứa 2488kg thóc nếp và thóc tẻ. Biết số thóc nếp bằng $\frac{1}{4}$ số thóc trong kho. Tính số thóc tẻ có trong kho.

Đáp số:

Câu 47: Thùng thứ nhất đựng 78l sữa, thùng thứ hai đựng nhiều hơn thùng thứ nhất 35l sữa, thùng thứ ba đựng ít hơn thùng thứ hai 18l sữa. Hỏi cả 3 thùng đựng bao nhiêu lít sữa?

Đáp số:

Câu 48: Mẹ Minh bán chanh cho 3 người. Người thứ nhất mua 68 quả, bằng $\frac{1}{5}$ người thứ hai mua và bằng $\frac{1}{6}$ số chanh người thứ ba mua. Hỏi mẹ Minh bán được tất cả bao nhiêu quả chanh?

Đáp số:

Câu 49: Cho 2 số 180 và 40. Hỏi phải thêm vào cả 2 số này cùng bao nhiêu đơn vị để số này gấp đôi số kia?

Đáp số:

Câu 50: Một hình chữ nhật có chiều dài gấp 4 lần chiều rộng và chu vi gấp đôi chu vi hình vuông cạnh 115m. Tính chiều dài hình đó.

Đáp số:

Câu 51: Ba rổ có số cam bằng nhau. Nếu bán đi 180 quả thì số cam còn lại gấp đôi số cam đã bán. Tính số cam ở mỗi rổ lúc đầu.

Đáp số:

Câu 52: Ba rổ có số cam bằng nhau. Nếu bán đi ở rổ thứ nhất 60 quả, rổ thứ hai 45 quả và rổ thứ ba 75 quả thì số cam còn lại nhiều hơn số cam đã bán là 30 quả. Tính số cam lúc đầu của mỗi rổ.

Đáp số:

Câu 53: Một xe máy trong 3 giờ đầu, mỗi giờ đi 38km, trong 4 giờ sau, mỗi giờ đi 34km. Tính quãng đường xe máy đi được trong 7 giờ.

Đáp số:

Câu 54: Tính tổng của tất cả các số có 2 chữ số và chữ số hàng chục là 2.

Đáp số:

Câu 55: Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng 24m, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Tính chu vi hình chữ nhật đó.

Đáp số:

Câu 56: Lần đầu chuyển 4970kg thóc vào kho. Lần thứ hai chuyển số thóc gấp đôi lần đầu. Tính số thóc chuyển vào kho cả 2 lần.

Đáp số:

Câu 57: Tìm a, biết: $2010 + 245 : a = 2015$.

Đáp số:

Câu 58: Một mảnh bìa hình chữ nhật có chiều dài 36cm. Biết chiều dài gấp 6 lần chiều rộng. Tính diện tích mảnh bìa đó.

Đáp số:

Câu 59: Ba tổ làm đường. Biết tổ 1 sửa được 1372m, tổ 2 sửa hơn tổ 1 là 108m và kém tổ 3 là 216m. Hỏi cả 3 tổ sửa được bao nhiêu mét đường?

Đáp số:

Câu 60: Mai có 50 nghìn đồng. Mai mua 4 bút chì và 3 quyển vở. Biết giá một chiếc bút chì là 2 nghìn đồng, một quyển vở là 4 nghìn đồng. Hỏi Mai còn lại bao nhiêu tiền?

Đáp số:

Câu 61: Khi thực hiện phép trừ, một bạn đã sơ ý viết nhầm chữ số 3 ở hàng chục của số bị trừ thành chữ số 6 nên tìm được hiệu là 307. Tìm hiệu đúng của phép trừ đó.

Đáp số:

Câu 62: Vườn cây nhà Huy thu hoạch được 882 quả vải. Biết số cam bằng $\frac{1}{3}$ số vải, số quýt bằng $\frac{1}{6}$ số cam. Tính tổng số quả cả 3 loại.

Đáp số:

Câu 63: Tìm hai số có hiệu bằng 690. Biết rằng nếu xoá chữ số 6 ở hàng đơn vị của số bị trừ ta được số trừ.

Đáp số:

Câu 64: Một vườn cây thuốc nam có trồng 15 hàng tía tô, mỗi hàng 6 cây 12 hàng kinh giới mỗi hàng 4 cây và 8 hàng bạc hà mỗi hàng 7 cây. Hỏi trong vườn thuốc nam đó có tất cả bao nhiêu cây thuốc?

Đáp số:

Câu 65: Một người bán 1 tấm vải trong 3 ngày. Biết ngày đầu bán được 180m và bằng nửa ngày thứ hai. Ngày thứ ba bán được số vải bằng nửa hai ngày đầu. Hỏi tấm vải đó dài bao nhiêu mét?

Đáp số:

Câu 66: Một cửa hàng bán 998m vải, trong đó có 142m vải đen. Biết số vải hoa gấp 3 lần số vải đen, còn lại là vải trắng. Tính số mét vải trắng.

Đáp số:

Câu 67: Điền vào chỗ chấm: $3883\text{cm}^2 - 269 \times 7\text{cm}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$.

Câu 68: Điền vào chỗ chấm:

Một cửa hàng nhập về 145kg lạc. Biết số lạc nhập về bằng $\frac{1}{3}$ số gạo và bằng một nửa số ngô. Cửa hàng đó đã nhập về tất cả $\dots\dots\dots$ kg.

Câu 69: Điền vào chỗ chấm:

Trong một phép chia có số bị chia là số lẻ lớn nhất có 3 chữ số khác nhau, số dư là 3 và số dư là số dư lớn nhất có thể có trong phép chia đó. Thương của phép chia đó là $\dots\dots\dots$

Câu 70: Điền vào chỗ chấm: $6024\text{cm}^2 - 378\text{cm}^2 \times 8 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$.

Câu 71: Điền vào chỗ chấm:

Một băng giấy hình chữ nhật có chiều rộng 8cm. Nếu tăng chiều rộng lên 3cm thì diện tích băng giấy tăng thêm 72cm^2 . Diện tích thực của băng giấy đó là $\dots\dots\dots \text{cm}^2$.

Câu 72: Điền vào chỗ chấm:

Một hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 chiều rộng. Nếu tăng chiều dài 2cm thì diện tích tăng thêm 16cm^2 . Diện tích hình đó là $\dots\dots\dots \text{cm}^2$.

Câu 73: Điền vào chỗ chấm:

Mẹ mua 1 hộp bánh giá 28500 đồng và 2 gói kẹo, giá mỗi gói 5500 đồng. Mẹ đưa cho cô bán hàng tờ giấy bạc loại 50000 đồng. Cô bán hàng trả lại mẹ $\dots\dots\dots$ đồng.

Câu 74: Điền vào chỗ chấm:

Nhà An nuôi một số con gà và thỏ. Biết rằng $\frac{1}{4}$ số gà bằng $\frac{1}{5}$ số thỏ và bằng 15 con. Nhà An nuôi tất cả $\dots\dots\dots$ con vừa gà vừa thỏ.

Câu 75: Điền vào chỗ chấm:

Cứ hai bạn đấu với nhau thì được một ván cờ. Bốn bạn đấu với nhau được $\dots\dots\dots$ ván cờ. (mỗi bạn đều đấu với một bạn khác)

Câu 76: Điền vào chỗ chấm:

Có một số lít dầu, nếu chia mỗi thùng 6l thì được 18 thùng dư 5l. Nếu chia mỗi thùng 7l thì cần ít nhất $\dots\dots\dots$ thùng để chứa hết số dầu đó.

Câu 77: Tìm x biết: $x \times 4 = 476$. Giá trị của x là:

- A. 118. B. 119. C. 120. D. 121.

Câu 78: Một tấm vải dài 42m được chia thành 7 phần bằng nhau. Tổng độ dài của 3 phần đó là:

- A. 6m B. 14m C. 18m D. 21m.

Câu 79: Nhà Huy nuôi một số gà và thỏ, trong đó số gà gấp đôi số thỏ. Biết tổng số chân cả 2 loại là 32 cái. Số gà và số thỏ là:

- A. 10 con gà, 3 con thỏ B. 12 con gà, 6 con thỏ
C. 6 con gà, 5 con thỏ D. 8 con gà, 4 con thỏ.

Câu 80: Cho biểu thức: $456 \times 8 + 2 \times \dots\dots\dots = 4560$.

Số thích hợp điền vào chỗ chấm trong biểu thức trên là:

- A. 10 B. 456 C. 4560 D. 465.

Câu 81: Để đóng 96kg đường và các bao đều nhau cần có 8 bao. Nếu có thêm 48kg nữa thì cần tất cả số bao là:

- A. 12 bao B. 6 bao C. 4 bao D. 2 bao.

Câu 82: Dãy số nào dưới đây được viết theo thứ tự từ bé đến lớn:

- A. 2345, 2354, 3245, 3254, 5432. B. 2345, 5432, 2354, 3245, 3254
C. 2345, 3245, 5432, 2354, 3254. D. 2345, 2354, 3254, 5432, 3245.

Câu 83: Khi thêm 3 vào thừa số thứ hai thì tích sẽ tăng thêm:

- A. 3 đơn vị. B. gấp 3 lần.
C. 3 lần thừa số thứ nhất. D. 3 lần thừa số thứ hai.

Câu 84: Giá trị của biểu thức: $1234 + 3456 \times 2$ là:

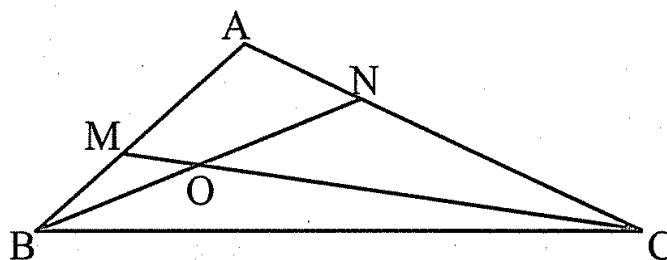
- A. 4690 B. 6912 C. 9380 D. 8146.

Câu 85: Nhà Huy nuôi số vịt nhiều hơn số mèo là 5 con. Biết tổng số chân cả 2 loại là 58 cái. Số vịt và số mèo là:

- A. 12 con vịt, 7 con mèo B. 14 con vịt, 9 con mèo
C. 13 con vịt, 8 con mèo D. 15 con vịt, 10 con mèo.

Câu 86: Trong hình bên có:

- A. 8 hình tam giác
B. 7 hình tam giác
C. 6 hình tam giác
D. 5 hình tam giác



Câu 87: Điền vào chỗ chấm: Tính: $246 \times 9 - 123 \times 16 = \dots\dots\dots$

Câu 88: Điền vào chỗ chấm: Cần ít nhất can 5 lít để chứa 678l nước.

Câu 89: Điền vào chỗ chấm:

Huy có 12 viên bi xanh và 15 viên bi đỏ. Nếu Huy có thêm 8 bi xanh và bi đỏ thì số bi đỏ số bi đỏ gấp đôi bi xanh.

Câu 90: Điền vào chỗ chấm:

Tổ 1 có 9 bạn phải trồng tất cả 29 cây. Biết tổ trưởng, tổ phó phải trồng hơn các bạn khác 1 cây. Tổ trưởng, tổ phó mỗi bạn phải trồng cây.

Câu 91: Điền vào chỗ chấm:

Hiệu của hai số bằng 2015. Nếu tăng số lớn thêm 135 và giảm số bé đi 246 thì hiệu mới sẽ bằng

Câu 92: Điền vào chỗ chấm:

Biết bây giờ là 9 giờ kém 20 phút. Sau phút nữa thì 10 giờ 15 phút.

Câu 93: Điền vào chỗ chấm:

Có chiếc bát được úp đều vào 4 ngăn và còn thừa 2 chiếc úp vào ngăn cuối cùng nên ngăn đó có 10 chiếc.

Câu 94: Điền vào chỗ chấm:

Có thể lập được số có 3 chữ số khác nhau từ các chữ số: 0; 3; 6.

Câu 95: Điền vào chỗ chấm:

Biết giá 1 cái bút là 3000đồng. Nếu có 20 nghìn đồng thì mua được nhiều nhất cái bút loại đó.

Câu 96: Điền vào chỗ chấm:

Biết hiện nay tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi con và 20 năm nữa thì tuổi mẹ là 52 tuổi. Tuổi con hiện nay là tuổi.

Câu 97: Hiện nay bố 32 tuổi và gấp 4 lần tuổi con. Hỏi mấy năm nữa thì tổng số tuổi của 2 bố con là 50 tuổi?

Đáp số:

Câu 98: Tìm số bị chia của một phép chia có số chia là số chẵn lớn nhất có 1 chữ số; thương là số lẻ nhỏ nhất có 4 chữ số khác nhau và số dư bằng 6.

Đáp số:

Câu 99: Một băng giấy hình chữ nhật có chiều rộng 6cm. Nếu tăng chiều rộng thêm 4cm thì diện tích băng giấy tăng thêm 60cm^2 . Tính diện tích thực của băng giấy.

Đáp số:

Câu 100: Một hình vuông có cạnh bằng chiều rộng hình chữ nhật có chu vi bằng 56cm, chiều dài 20 cm. Tính diện tích hình vuông.

Đáp số:

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ SỐ 8

Game 1: Sắp xếp

$42 : 6 + 30$ (4)	$12 + 15 \times 4$ (11)	$49 : 7 + 40$ (6)	25×4 (17)	$26 \times 6 - 6$ (20)
$48 : 3 + 32$ (7)	45×2 (15)	$4 \times 5 + 5$ (1)	16×6 (16)	21×3 (10)
$3 \times 6 + 22$ (5)	8×15 (19)	$100 - 8 \times 2$ (13)	17×5 (14)	5×7 (3)
$24 : 6 + 27$ (2)	$66 + 2 \times 25$ (18)	$90 - 5 \times 7$ (8)	$44 + 32 : 2$ (9)	7×11 (12)

Game 2: Bức tranh bí ẩn

$8 \times 3 + 24$ (1)	$15 \times 4 - 8$ (2)	$96 : 2 - 8$ (3)	$3 \times 6 : 3$ (4)	$96 : 8$ (5)
$42 : 7 + 94$ (6)	$24 \times 2 : 4$ (7)	16×3 (1)	$14 \times 5 - 12$ (8)	$100 - 4 \times 5$ (9)
$54 + 64 : 4$ (10)	$3 \times 7 + 37$ (8)	$9 \times 6 + 26$ (9)	$39 : 3 - 1$ (7)	$28 : 2 - 2$ (5)
$12 : 6 + 38$ (3)	$6 \times 8 + 4$ (2)	$24 : 4$ (4)	$9 \times 8 - 2$ (10)	25×4 (6)

Bài 3: Leo dốc

Câu 1: Mua 4 chiếc bút nhiều hơn 2 chiếc bút số tiền là: $37 - 31 = 6$ (nghìn đồng).

- Giá tiền 1 chiếc bút là: $6 : (4 - 2) = 3$ (nghìn đồng).

Câu 2: Đổi: $1\text{dm} = 10\text{cm}$; $3\text{dm} = 30\text{cm}$.

- Chu vi hình đó là: $10 + 21 + 30 + 15 = 76$ (cm).

Câu 3: $234 \times 5 + 12 \times 112 - 112 \times 2 = 1170 + 112 \times (12 - 2)$.

$= 1170 + 112 \times 10 = 1170 + 1120 = 50$.

Câu 4: Thương của phép chia đó là: 3.

- Số chia trong phép chia đó là: $24 : 6 = 4$.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $4 \times 3 = 12$.

Câu 5: $345 - 60 : a = 340$.

$60 : a = 345 - 340 = 5$.

$a = 60 : 5 = 12$.

Câu 6: Số mới lớn hơn số lúc đầu là: $426 - 46 = 380$.

Câu 7: Số vải đỏ là: $220 : 2 = 110$ (m).

- Số vải xanh là: $220 : 4 = 55$ (m).

- Số vải hoa là: $220 - 110 - 55 = 55$ (m).

Câu 8: Cạnh hình vuông hay chiều rộng hình chữ nhật là: $32 : 4 = 8$ (cm).

- Chiều dài hình chữ nhật đó là: $8 \times 2 = 16$ (cm).

- Chu vi hình đó là: $(8 + 16) \times 2 = 48$ (cm).

Câu 9: 2 chuyến đầu chở được là: $19 \times 2 = 38$ (thùng).

- Mỗi chuyến sau ô tô chở được là: $(92 - 38) : 3 = 18$ (thùng).

Câu 10: Đổi: $12\text{dm} = 120\text{cm}$.

- Mỗi cạnh còn lại dài là: $(120 - 24) : 2 = 48$ (cm).

Câu 11: Phần còn lại gấp phần trừ đi là: $3 - 1 = 2$ (lần).

- $\frac{1}{3}$ số đó là: $10 : 2 = 5$.

- Số phải tìm đó là: $10 + 5 = 15$.

Câu 12: Chu vi hình đó giảm đi là: $(10 - 5) \times 2 = 10$ (cm).

- Chu vi hình đó khi giảm là: $125 - 10 = 115$ (cm).

Câu 13: $2145 \times 2 \times 2 = 4290 \times 2 = 8580$.

Câu 14: $(1452 + 2624) \times 3 = 4076 \times 3 = 12228$.

Câu 15: $1206 \times 3 + 1794 \times 3 = (1206 + 1794) \times 3 = 3000 \times 3 = 9000$.

Câu 16: $879 \times 5 + 4 \times 879 + 879 = 879 \times (5 + 4 + 1) = 879 \times 10 = 8790$.

Câu 17: $y : 5 = 1268 + 198 = 1466$.

$$y : 5 = 1466.$$

$$y = 1466 \times 5 = 7330.$$

Câu 18: $a \times 2 + a \times 4 + a \times 3 + 2790 = 3528$

$$a \times 2 + a \times 4 + a \times 3 = 3528 - 2790$$

$$a \times (2 + 4 + 3) = 738$$

$$a \times 9 = 738$$

$$a = 738 : 9 = 82.$$

Câu 19: Ngày thứ hai bán được số lít dầu là: $2315 \times 3 = 6945$ (l).

– Cả hai ngày bán được số lít dầu là: $2315 + 6945 = 9260$ (l).

Câu 20: Trường LDP và NT quyên góp được là: $2346 \times 3 = 7038$ (quyển).

– Cả 3 trường quyên góp được là: $2346 + 7038 = 9384$ (quyển).

Câu 21: Số lẻ bé nhất có 4 chữ số khác nhau là: 1023.

– Tích mới là: $1023 \times 6 = 6138$.

Câu 22: Số dư trong phép chia đó là: 5.

– Số đó là: $214 \times 6 + 5 = 1289$.

– Tích của số đó với 6 là: $1289 \times 6 = 7734$.

Câu 23: Đội đó đã sửa được là: $1035 : 9 = 115$ (m).

– Số mét đường chưa sửa là: $1035 - 115 = 920$ (m).

Câu 24: Đoạn BM dài là: $15 - 8 = 7$ (cm).

– Đoạn MN dài là: $7 - 4 = 3$ (cm).

Câu 25: Các bạn nam trồng được số cây là: $4 \times 9 = 36$ (cây).

– Các bạn nữ trồng được số cây là: $5 \times 8 = 40$ (cây).

– Tổ 1 trồng được số cây là: $36 + 40 = 76$ (cây).

Câu 26: Minh, Hoà và Lâm mua số vở là: $3 \times 8 = 24$ (quyển).

– Cả 4 bạn mua số vở là: $24 + 10 = 34$ (quyển).

Câu 27: Tổ 1 và tổ 2 có số bạn là: $2 \times 9 = 18$ (bạn).

– Tổ 3 và tổ 4 có số bạn là: $2 \times 10 = 20$ (bạn).

– Cả lớp có số học sinh là: $18 + 20 = 38$ (bạn).

Câu 28: Thừa số thứ hai là: $24 : 4 = 6$.

– Thừa số thứ hai tăng thêm 5 thì tích là: $(6 + 5) \times 4 = 44$.

Câu 29: $2015 - y \times 6 = 1979$.

$$y \times 6 = 2015 - 1979 = 36.$$

$$y = 36 : 6 = 6.$$

Câu 30: Thời gian Huy đi từ nhà đến trường là: $(8 - 5) \times 5 = 15$ (phút).

Câu 31: Diện tích hình vuông là: $2 \times 18 = 36$ (cm²).

- Vì $6 \times 6 = 36$ nên cạnh hình vuông là 6cm.

- Chu vi hình vuông là: $6 \times 4 = 24$ (cm).



Câu 32: 6 đoạn dài bằng nhau dài tất cả là: $6 \times 8 = 48$ (cm).

- Chiều dài sợi dây đó là: $48 + 5 = 53$ (cm).

Câu 33: Ta có: $98 - 7 \times 6 = 98 - 42 = 56$; $54 : 3 + 21 = 18 + 21 = 39$.

- Vậy: $98 - 7 \times 6 > 54 : 3 + 21$.

Câu 34: Tổng số thóc gấp số thóc nếp số lần là: $4 + 1 = 5$ (lần).

- Số thóc nếp là: $345 : 5 = 69$ (kg).

Câu 35: Hình vẽ đã cho có 5 góc vuông gồm:

- 4 góc ở hình vuông và 1 góc ở hình tam giác.

D. 5 góc.

Câu 36: Đổi: $2m = 20dm$.

- Đoạn dây thứ hai dài là: $38 - 20 = 18$ (dm).

B. 18dm.

Câu 37: Ta có: $6m 5dm = 65dm$.

A. 6m 5dm = 605m.

Câu 38: Đổi: $4dm = 40cm$; $5m = 500cm$.

- Chu vi hình tam giác đó là: $3 + 40 + 500 = 543$ (cm).

D. 543cm.

Câu 39: Tổ đó đã làm được là: $245 : 5 = 49$ (m).

- Tổ đó còn phải làm số mét đường là: $245 - 49 = 196$ (m). **C. 196m.**

Câu 40: Cô chia cho tổ 1 số bánh là: $45 : 3 = 15$ (chiếc).

- Cô chia cho tổ 1 số bánh là: $(45 - 15) : 2 = 15$ (chiếc).

- Cô còn lại số bánh là: $45 - 15 - 15 = 15$ (chiếc).

C. 15 chiếc.

Câu 41: Ta có: $(15 + 7) : 8 = 2$ (dư 6).

B. 6.

Câu 42: Can thứ nhất có số dầu là: $180 : 4 = 45$ (l).

- Can thứ hai có số dầu là: $(180 - 45) : 5 = 27$ (l).

- 2 can còn lại, mỗi can có số dầu là: $(180 - 45 - 27) : 2 = 54$ (l). **D. 54l.**

Câu 43: 3 lớp 3A, 3B và 3C có số học sinh là: $32 \times 3 = 96$ (học sinh).

- 2 lớp 3D và 3E có số học sinh là: $35 \times 2 = 70$ (học sinh).

- Số học sinh cả khối 3 là: $96 + 70 = 166$ (học sinh). **A. 166 học sinh.**

Câu 44: Diện tích hình chữ nhật hay hình vuông là: $8 \times 8 = 64 \text{ (cm}^2\text{)}$.

- Chia hình chữ nhật thành 4 hình vuông nhỏ bằng nhau, mỗi hình vuông nhỏ có diện tích là: $64 : 4 = 16 \text{ (cm}^2\text{)}$.
- Vì $4 \times 4 = 16$ nên cạnh mỗi hình vuông nhỏ hay chiều rộng hình chữ nhật đó là: 4cm.
- Chiều dài hình chữ nhật đó là: $4 \times 4 = 16 \text{ (cm)}$.
- Chu vi hình chữ nhật đó là: $(16 + 4) \times 2 = 40 \text{ (cm)}$.
- Chu vi hình vuông to là: $8 \times 4 = 32 \text{ (cm)}$.
- Chu vi hình chữ nhật hơn chu vi hình vuông là:

$$40 - 32 = 8 \text{ (cm)}.$$

A. Lớn hơn 8cm.

Câu 45: Túi thứ hai nặng là: $145 \times 3 = 435 \text{ (g)}$.

- Tổng túi thứ nhất và túi thứ hai nặng là: $145 + 435 = 580 \text{ (g)}$.
- Túi thứ ba nặng là: $580 - 305 = 575 \text{ (g)}$.

Câu 46: Số thóc nếp là: $2488 : 4 = 622 \text{ (kg)}$.

- Số thóc tẻ là: $2488 - 622 = 1866 \text{ (kg)}$.

Câu 47: Thùng thứ hai đựng là: $78 + 35 = 113 \text{ (l)}$.

- Thùng thứ ba đựng là: $113 - 18 = 95 \text{ (l)}$

Câu 48: Người thứ hai mua là: $68 \times 5 = 340 \text{ (quả)}$.

- Người thứ ba mua là: $68 \times 6 = 408 \text{ (quả)}$.
- Số chanh mẹ bán được là: $68 + 340 + 408 = 816 \text{ (quả)}$.

Câu 49: Hiệu của 2 số là: $180 - 40 = 140$.

- Số bé khi thêm vào bằng hiệu của 2 số và bằng 140.
- Cần phải thêm vào mỗi số là: $140 - 40 = 100$.

Câu 50: Chu vi hình chữ nhật đó là: $115 \times 4 \times 2 = 920$.

- Nửa chu vi gấp chiều rộng là: $1 + 4 = 5 \text{ (lần)}$.
- Chiều rộng hình đó là: $920 : 2 : 5 = 92 \text{ (m)}$.
- Chiều dài hình đó là: $920 : 2 - 92 = 368 \text{ (m)}$.

Câu 51: Số cam còn lại là: $180 \times 2 = 360 \text{ (quả)}$.

- Số cam trong rổ lúc đầu là: $180 + 360 = 540 \text{ (quả)}$.

Câu 52: Số cam đã bán là: $60 + 45 + 75 = 180 \text{ (quả)}$.

- Số cam còn lại là: $180 + 30 = 210 \text{ (quả)}$.
- Số cam ở mỗi rổ là: $(210 + 180) : 3 = 130 \text{ (quả)}$.

Câu 53: Quãng đường xe đi được trong 3 giờ là: $38 \times 3 = 114$ (km).

- Quãng đường xe đi được trong 4 giờ là: $34 \times 4 = 136$ (km).

- Quãng đường xe đi được trong 7 giờ là: $114 + 136 = 250$ (km).

Câu 54: Các số đó là: 20; 21; 22; 23; ...; 28; 29.

- Tổng các số đó là: $(20 + 29) \times 10 : 2 = 245$.

Câu 55: Chiều dài hình đó là: $24 \times 3 = 72$ (m).

- Chu vi hình đó là: $(24 + 72) \times 2 = 192$ (m).

Câu 56: Lần thứ hai chuyển số thóc là: $4970 \times 2 = 9940$ (kg).

- Cả 2 lần chuyển số thóc là: $4970 + 9940 = 14910$ (kg).

Câu 57: $2010 + 245 : a = 2015$.

$$245 : a = 2015 - 2010 = 5.$$

$$a = 245 : 5 = 49.$$

Câu 58: Chiều rộng hình đó là: $36 : 6 = 6$ (cm).

- Diện tích hình đó là: $36 \times 6 = 216$ (cm²).

Câu 59: Tổ 2 sửa được là: $1372 + 108 = 1480$ (m).

- Tổ 3 sửa được là: $1480 + 216 = 1696$ (m).

- Cả 3 tổ sửa được là: $1372 + 1480 + 1696 = 4548$ (m).

Câu 60: Số tiền mua 4 bút chì là: $2 \times 4 = 8$ (nghìn đồng).

- Số tiền mua 3 quyển vở là: $3 \times 4 = 12$ (nghìn đồng).

- Mai mua hết số tiền là: $8 + 12 = 20$ (nghìn đồng).

- Mai còn lại số tiền là: $50 - 20 = 30$ (nghìn đồng).

Câu 61: Do viết nhầm nên hiệu tăng lên: $6 - 3 = 3$ (chục) = 30.

- Hiệu đúng của phép trừ đó là: $307 - 30 = 277$.

Câu 62: Số quả cam là: $882 : 3 = 294$ (quả).

- Số quả quýt là: $882 : 6 = 147$ (quả).

- Tổng số cả 3 loại quả là: $882 + 294 + 147 = 1323$ (quả).

Câu 63: Số bị trừ = 10 lần số trừ + 6.

- 9 lần số trừ + 6 = 690.

- Số trừ là: $(690 - 6) : 9 = 76$.

- Số bị trừ là: 766.

Câu 64: Số cây tía tô là: $15 \times 6 = 90$ (cây).

- Số cây kinh giới là: $12 \times 4 = 48$ (cây).

- Số cây bạc hà là: $8 \times 7 = 56$ (cây).

- Số cây cả 3 loại là: $90 + 48 + 56 = 194$ (cây).

Câu 65: Ngày thứ hai bán được là: $180 \times 2 = 360$ (m).

- Ngày thứ ba bán được là: $(180 + 360) : 2 = 270$ (m).

- Tấm vải đó dài là: $180 + 360 + 270 = 810$ (m).

Câu 66: Số vải hoa là: $142 \times 3 = 426$ (m).

- Số vải trắng là: $998 - 426 - 142 = 430$ (m).

Câu 67: $3883\text{cm}^2 - 269 \times 7\text{cm}^2 = 3883 - 1883 = 2000\text{cm}^2$.

Câu 68: Số gạo nhập về là: $145 \times 3 = 435$ (kg).

- Số ngô nhập về là: $145 \times 2 = 290$ (kg).

- Cửa hàng đó nhập về tất cả là: $145 + 435 + 290 = 870$ (kg).

Câu 69: Số bị chia là: 987.

- Số chia trong phép chia đó là: $3 + 1 = 4$.

- Thương của phép chia đó là: $(987 - 3) : 4 = 246$.

Câu 70: $6024\text{cm}^2 - 378\text{cm}^2 \times 8 = 6024\text{cm}^2 - 3024\text{cm}^2 = 3000\text{cm}^2$.

Câu 71: Chiều dài băng giấy là: $72 : 3 = 24$ (cm).

- Diện tích băng giấy là: $24 \times 8 = 192$ (cm²).

Câu 72: Chiều rộng hình đó là: $16 : 2 = 8$ (cm).

- Chiều dài hình đó là: $8 \times 3 = 24$ (cm).

- Diện tích hình đó là: $24 \times 8 = 192$ (cm²).

Câu 73: Số tiền 2 gói kẹo là: $5500 \times 2 = 11000$ (đồng).

- Số tiền mẹ mua hết là: $11000 + 28500 = 39500$ (đồng).

- Cô bán hàng trả lại mẹ số tiền là: $50000 - 39500 = 10500$ (đồng).

Câu 74: Số gà có là: $15 \times 4 = 60$ (con).

- Số thỏ có là: $15 \times 5 = 75$ (con).

- Số gà và số thỏ có tất cả là: $60 + 75 = 135$ (con).

Câu 75: Mỗi bạn đấu với 3 bạn còn lại được 3 ván.

- Vì mỗi bạn đấu 2 lần nên số ván là: $3 \times 4 : 2 = 6$ (ván).

Câu 76: Số dầu có là: $18 \times 6 + 5 = 113$ (l).

- Ta có: $113 : 7 = 16$ (dư 1).

- Số thùng 7l ít nhất cần dùng là: $16 + 1 = 17$ (thùng).

Câu 77: $x \times 4 = 476$.

$$x = 476 : 4 = 119.$$

Đáp án: B.

Câu 78: Độ dài của mỗi phần đó là: $42 : 7 = 6$ (m).

Tổng độ dài của 3 phần đó là: $6 \times 3 = 18$ (m).

Đáp án: C.

Câu 79: Mỗi con thỏ có 4 cái chân, mỗi con gà có 2 cái chân.

Số gà gấp đôi số thỏ nên số chân gà bằng số chân thỏ.

Tổng số chân mỗi loại có là: $32 : 2 = 16$ (cái).

Tổng số con gà là: $16 : 2 = 8$ (con).

Tổng số con thỏ là: $16 : 4 = 4$ (con).

Đáp án: D.

Câu 80: Ta có: $4560 = 456 \times 10 = 456 \times (8 + 2) = 456 \times 8 + 456 \times 2$.

Hay: $456 \times 8 + 2 \times 456 = 4560$.

Đáp án: B.

Câu 81: Mỗi bao đóng số đường là: $96 : 8 = 12$ (kg).

Ta có: $12 \times 4 = 48$ (kg).

Vậy 48kg phải cần thêm 4 bao.

Tổng số bao cần dùng là: $8 + 4 = 12$ (bao).

Đáp án: A.

Câu 82: Ta có: $2345 < 2354 < 3245 < 3254 < 5432$.

Đáp án: A.

Câu 83: Gọi thừa số thứ nhất là a, thừa số thứ hai là b thì tích là $a \times b$.

Khi thêm 3 vào thừa số thứ hai thì thừa số thứ hai là: $b + 3$.

Tích mới sẽ là: $a \times (b + 3) = a \times b + a \times 3$.

Tích sẽ tăng thêm $a \times 3$. Hay 3 lần thừa số thứ nhất.

Đáp án: C.

Câu 84: Ta có: $1234 + 3456 \times 2 = 1234 + 6912 = 8146$.

Đáp án: D.

Câu 85: Số chân của 12 con vịt và 7 con mèo là: $12 \times 2 + 7 \times 4 = 52$ (cái).

Số chân của 14 con vịt và 9 con mèo là: $14 \times 2 + 9 \times 4 = 64$ (cái).

Số chân của 13 con vịt và 8 con mèo là: $13 \times 2 + 8 \times 4 = 58$ (cái).

Số chân của 15 con vịt và 10 con mèo là:

$$15 \times 2 + 10 \times 4 = 70 \text{ (cái).}$$

Đáp án: C.

Câu 86: Các tam giác có trong hình vẽ là:

BMO, BOC, NOC, BMC, BNC, AMC, ABN, ABC.

Đáp án: A.

Câu 87: $246 \times 9 - 123 \times 16 = 246 \times 9 - 246 \times 8$

$$= 246 \times (9 - 8) = 246 \times 1 = 246.$$

Câu 88: Ta có: $678 : 5 = 135$ (dư 3).

- Cần ít nhất số can là: $135 + 1 = 136$ (can).

Câu 89: Nếu có thêm 8 viên bi xanh thì số viên bi xanh là: $12 + 8 = 20$ (viên).

- Số bi đỏ khi đó là: $20 \times 2 = 40$ (viên).

- Cần thêm số bi đỏ là: $40 - 15 = 25$ (viên).

- Câu 90:** Mỗi bạn phải trồng số cây là: $(29 - 2) : 9 = 3$ (cây).
- Tổ trưởng, tổ phó phải trồng số cây là: $3 + 1 = 4$ (cây).
- Câu 91:** Số lớn là số bị trừ, số bé là số trừ.
- Hiệu 2 số khi đó tăng thêm là: $135 + 246 = 381$.
- Hiệu 2 số khi đó là: $2015 + 381 = 2096$.
- Câu 92:** Sau 20 phút nữa là 10 giờ.
- Từ đó đến 10 giờ 15 phút là: $20 + 15 = 35$ (phút).
- Câu 93:** Mỗi ngăn trên có số bát là: $10 - 2 = 8$ (chiếc).
- Số bát ở 4 ngăn trên là: $8 \times 4 = 32$ (chiếc).
- Tổng số bát có là: $32 + 10 = 42$ (chiếc).
- Câu 94:** Các số đó là: 306; 360; 603; 630.
- Số các số đó là: 4 số.
- Câu 95:** Ta có phép chia: $20 : 3 = 6$ (dư 2).
- Số bút mua được nhiều nhất là: 6 cái.
- Câu 96:** Tuổi mẹ hiện nay là: $52 - 20 = 32$ (tuổi).
- Tuổi con hiện nay là: $32 : 4 = 8$ (tuổi).
- Câu 97:** Tuổi con hiện nay là: $32 : 4 = 8$ (tuổi).
- Tổng số tuổi hai bố con hiện nay là: $32 + 8 = 40$ (tuổi).
- Từ nay đến khi đó là: $(50 - 32) : 2 = 9$ (năm).
- Câu 98:** Số chia là: 8.
- Thương số là: 1023.
- Số bị chia là: $1023 \times 8 + 6 = 8190$.
- Câu 99:** Chiều dài băng giấy đó là: $60 : 4 = 15$ (cm).
- Diện tích của băng giấy đó là: $15 \times 6 = 90$ (cm²).
- Câu 100:** Nửa chu vi hình chữ nhật đó là: $56 : 2 = 28$ (cm).
- Chiều rộng hình chữ nhật (cạnh hình vuông) là: $28 - 20 = 8$ (cm).
- Diện tích hình vuông là: $8 \times 8 = 64$ (cm²).

Bộ đề số 9

Game 1: Sắp xếp

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

$48 - 5 \times 4$ 	$60 : 4 + 25$ 	$16 : 4 + 5$ 	$90 : 5 + 12$ 	$90 : 6 + 42$
$48 : 3 - 5$ 	$72 : 6 + 6$ 	$98 - 3 \times 6$ 	$56 : 4 + 1$ 	$84 : 4$
$100 - 45 : 3$ 	$66 : 3$ 	$93 : 3 - 15$ 	$54 + 4 \times 11$ 	$84 : 6 + 20$
$124 - 6 \times 4$ 	$57 : 3 + 6$ 	$91 : 7 + 40$ 	$9 + 9 : 9$ 	$68 : 4$

Game 2: Bức tranh bí ẩn

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

$52 : 2 + 4$ 	$68 : 4 + 9$ 	$15 \times 8 - 24$ 	$7 + 8 \times 9$ 	$36 : 4 + 17$
$72 : 4 + 22$ 	24×4 	135 	$76 : 4 + 32$ 	6×5
5×22 	$20 \times 4 - 1$ 	8×5 	$9 \times 12 + 27$ 	$107 - 56 : 8$
$6 \times 15 + 10$ 	17×3 	$16 \times 8 - 18$ 	$84 : 4 + 139$ 	160

Bài 3: Leo dốc

Câu 1: Tính: $2345 + 245 \times 4 = ?$

- A. 2590 B. 980 C. 9380 D. 3325.

Câu 2: Một lớp học có 29 học sinh. Biết mỗi bàn chỉ ngồi được 2 học sinh. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu bàn để lớp đó có đủ chỗ cho tất cả học sinh ngồi?

- A. 14 bàn B. 15 bàn C. 16 bàn D. 17 bàn.

Câu 3: Tìm y biết: $y \times 5 + 5 = 50$.

- A. $y = 5$ B. $y = 8$ (dư 2) C. $y = 9$ D. $y = 10$.

Câu 4: Một hình chữ nhật có chiều dài 36cm. Biết chiều dài gấp 4 lần chiều rộng. Hình chữ nhật đó có diện tích là:

- A. 324cm B. 324cm^2 C. 90cm^2 D. 80cm^2 .

Câu 5: Một hình vuông có chu vi 8cm. Diện tích của hình vuông đó là:

- A. 4cm^2 B. 16cm^2 C. 32cm^2 D. 64cm^2 .

Câu 6: Một hình chữ nhật có chu vi 8dm, chiều dài 34cm. Diện tích hình vuông có cạnh bằng chiều rộng hình chữ nhật đó là:

- A. 204cm^2 B. 64dm^2 C. 36cm^2 D. 64cm^2 .

Câu 7: Để đánh số trang của một cuốn sách người ta đã phải dùng tất cả 95 chữ số. Quyển sách đó có số trang là:

- A. 49 trang B. 50 trang C. 51 trang D. 52 trang.

Câu 8: Khi thực hiện phép nhân 4560 với 6, do sơ ý, Nam đã viết nhầm thừa số 6 thành 9. Vậy tích của phép nhân đó tăng thêm là:

- A. 41040 B. 27360 C. 13680 D. 1520.

Câu 9: Biết tấm vải xanh dài gấp 3 lần tấm vải đỏ. Sau khi bán đi 7m vải đỏ và 37m vải xanh thì hai tấm vải còn lại dài bằng nhau. Chiều dài của mỗi tấm vải lúc đầu là:

- A. Tấm vải đỏ dài 7m, tấm vải xanh dài 37m.
B. Tấm vải đỏ dài 37m, tấm vải xanh dài 7m.
C. Tấm vải đỏ dài 15m, tấm vải xanh dài 45m.
D. Tấm vải đỏ dài 45m, tấm vải xanh dài 15m.

Câu 10: Một cô bé hỏi tuổi một cụ già. Cụ già trả lời: “Nếu giảm tuổi của ông đi 6 lần rồi bớt đi 6 tuổi thì sẽ còn 6 tuổi.” Tuổi của cụ là:

- A. 108 tuổi B. 78 tuổi C. 72 tuổi D. 66 tuổi.

Câu 11: Một hình chữ nhật có diện tích gấp đôi diện tích một hình vuông có diện tích 64cm^2 . Biết chiều rộng hình chữ nhật bằng cạnh hình vuông. Tính chu vi của hình chữ nhật đó.

Đáp số:

Câu 12: Biết cạnh một hình vuông bằng $\frac{1}{5}$ chiều dài hình chữ nhật có diện tích 200cm^2 và chiều rộng 8cm . Tính diện tích hình vuông đó.

Đáp số:

Câu 13: Tìm a , biết: $a \times 6 - 789 = 345$.

Đáp số:

Câu 14: Hiện nay tổng số tuổi hai bố con là 40 tuổi. Biết khi tuổi con bằng tuổi bố hiện nay thì tổng số tuổi của hai bố con là 88 tuổi. Tính tuổi của bố hiện nay.

Đáp số:

Câu 15: Bác Hà nuôi tất cả 140 con vịt, bác đã bán đi $\frac{1}{7}$ số vịt. Hỏi bác Hà còn lại bao nhiêu con vịt?

Đáp số:

Câu 16: Hiện nay bố 40 tuổi và tuổi bố gấp 5 lần tuổi An. Tính tổng số tuổi của 2 bố con sau 5 năm nữa.

Đáp số:

Câu 17: Tìm số bị chia trong một phép chia có số chia bằng 9 , thương bằng 75 và số dư bằng số lớn nhất có thể có trong phép chia đó.

Đáp số:

Câu 18: Tính tổng của tất cả các số chẵn bé hơn 20 .

Đáp số:

Câu 19: Biết ngày 30 tháng 4 của một năm là thứ hai. Hỏi ngày 14 tháng 5 của năm đó sẽ là thứ mấy?

Đáp số:

Câu 20: Có 2 túi kẹo, túi thứ nhất có 40 cái kẹo, túi thứ hai nhiều hơn túi thứ nhất 8 cái kẹo. Đem số kẹo đó chia đều cho 8 bạn. Hỏi mỗi bạn được bao nhiêu cái kẹo?

Đáp số:

Câu 21: Có thể vẽ được bao nhiêu đoạn thẳng từ 4 điểm cho trước.

Đáp số:

Câu 22: Điền số thích hợp vào chỗ chấm: 1 tuần 2 ngày = giờ.

Đáp số:

Câu 23: Tính diện tích một mảnh bìa hình chữ nhật có chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Biết nếu tăng chiều dài thêm 2cm thì diện tích tăng thêm 18cm^2 .

Đáp số:

Câu 24: Tìm số bị chia của một phép chia có dư biết số chia là số lớn nhất có 1 chữ số; thương là số chẵn nhỏ nhất có 4 chữ số khác nhau và số dư là số dư lớn nhất có thể có trong phép chia đó.

Đáp số:

Câu 25: Lan có 54 nhãn vở. Lan đã tặng Hoa $\frac{1}{3}$ số đó. Sau đó Hoa cho em $\frac{1}{4}$ số còn lại. Hỏi số nhãn vở còn lại gấp mấy lần số nhãn vở Hoa cho em?

Đáp số:

Câu 26: Từ 3 chữ số: 0, 2 và 5 viết được bao nhiêu số chẵn có 3 chữ số?

Đáp số:

Câu 27: Có 3 tổ trồng cây. Biết tổng số cây của tổ 1 và tổ 2 là 45 cây, tổng số cây của tổ 2 và tổ 3 là 51 cây, tổng số cây của tổ 1 và tổ 3 là 40 cây. Tính tổng số cây cả 3 tổ trồng được.

Đáp số:

Câu 28: Tính tổng của các số có 2 chữ số viết được bởi các chữ số bé hơn 3.

Đáp số:

Câu 29: Từ 12 đến 345 có tất cả bao nhiêu số có 3 chữ số mà mỗi số đó đều chia cho 6 dư 1?

Đáp số:

Câu 30: Một hình chữ nhật có chu vi 250cm. Biết nửa chu vi gấp 5 lần chiều rộng. Tính chiều dài hình chữ nhật đó.

Đáp số:

Câu 31: Tổng hai số là 92. Nếu xóa bỏ chữ số tận cùng bên phải của số hạng thứ nhất ta được số hạng thứ hai. Tìm hiệu hai số đó.

Đáp số:

Câu 32: Túi thứ nhất đựng 8kg gạo bằng $\frac{1}{3}$ túi thứ hai. Hỏi túi thứ hai đựng nhiều hơn túi thứ nhất bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Đáp số:

Câu 33: Tích của 2 số là 645. Tìm thừa số thứ nhất, biết rằng thêm 5 đơn vị vào thừa số thứ hai thì tích mới sẽ là 860.

Đáp số:

Câu 34: Biết $a > b$. So sánh: $A = a \times (b + 1)$ với $B = b \times (a + 1)$.

Đáp số:

Câu 35: Trong túi có 10 viên bi đỏ, 9 viên bi xanh, 11 viên bi vàng và 4 viên bi trắng. Hỏi không nhìn vào túi, phải lấy ra ít nhất bao nhiêu viên bi để chắc chắn có ít nhất 6 viên bi cùng một màu?

Đáp số:

Câu 36: Một phép trừ có tổng của số bị trừ, số trừ và hiệu số là 100. Tìm số bị trừ trong phép trừ đó.

Đáp số:

Câu 37: Mai nghĩ một số có ba chữ số mà tổng các chữ số của nó bằng 19. Nếu trừ số đó đi 52, rồi trừ tiếp cho 48 thì được một số có hai chữ số. Tìm số Mai đã nghĩ ra đó.

Đáp số:

Câu 38: Tính tổng của số bị chia, số chia, thương số và số dư trong phép chia có số bị chia là 361 và thương là 8.

Đáp số:

Câu 39: Biết gà nhiều hơn thỏ là 15 con và số thỏ bằng $\frac{1}{4}$ số gà. Hỏi cả gà và thỏ có tất cả bao nhiêu chân?

Đáp số:

Câu 40: Biết rằng cứ xay 100 kg thóc thì được thu được 72 kg gạo. Hỏi nếu xay 25kg thóc thì thu được được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Đáp số:

Câu 41: Viết 9 chữ số liền nhau được số 120317495. Giữ nguyên thứ tự các chữ số vừa viết, hãy xóa đi 6 chữ số để được số lớn nhất có 3 chữ số.

Đáp số:

Câu 42: Một hình chữ nhật có chiều dài 60cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính chu vi hình chữ nhật đó.

Đáp số:

Câu 43: Mua 2 cái bút và 3 quyển vở hết 14000 đồng. Mua 3 cái bút và 2 quyển vở cùng loại đó thì hết 13500 đồng. Tính giá tiền mỗi loại.

Đáp số:

Câu 44: Có 2 túi kẹo, túi thứ nhất có 40 cái kẹo, túi thứ hai nhiều hơn túi thứ nhất 8 cái kẹo. Đem số kẹo đó chia đều cho 8 bạn. Hỏi mỗi bạn được bao nhiêu cái kẹo?

Đáp số:

Câu 45: Một hình chữ nhật có chu vi 250cm. Biết nửa chu vi gấp 5 lần chiều rộng. Tính chiều dài hình chữ nhật đó.

Đáp số:

Câu 46: Điền vào chỗ chấm: $275 + 381 - 75 + 19 = \dots\dots\dots$

Câu 47: Điền vào chỗ chấm: $156 - 34 + 44 - 66 - 50 = \dots\dots\dots$

Câu 48: Điền vào chỗ chấm: $39 - 24 + 11 - 26 + 50 = \dots\dots\dots$

Câu 49: Điền vào chỗ chấm: $555\text{cm}^2 - 112\text{cm}^2 \times 4 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$.

Câu 50: Điền vào chỗ chấm: $3883\text{cm}^2 - 269\text{cm}^2 \times 7 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$.

Câu 51: Điền vào chỗ chấm:

Lan mua 2 quyển sách và 1 quyển vở hết 12000đồng. Phượng mua 2 quyển sách và 2 quyển vở cùng loại đó hết 14000đồng. Giá tiền 1 quyển sách đó là đồng.

Câu 52: Điền vào chỗ chấm:

Một băng giấy hình chữ nhật có chiều rộng 8cm. Nếu tăng chiều rộng thêm 3cm và giữ nguyên chiều dài thì diện tích băng giấy tăng thêm 72cm^2 . Diện tích của băng giấy đó là cm^2 .

Câu 53: Điền vào chỗ chấm:

Một hình chữ nhật có chu vi 46cm, chiều dài là 15cm. Diện tích của hình chữ nhật đó là cm^2 .

Câu 54: Điền vào chỗ chấm:

Khi giảm chiều dài của một hình chữ nhật đi 6cm và giữ nguyên chiều rộng thì được một hình vuông có diện tích bé hơn diện tích hình chữ nhật là 48cm^2 . Diện tích hình chữ nhật đó là cm^2 .

Câu 55: Điền vào chỗ chấm:

Bao thứ nhất đựng 18kg gạo. Biết số gạo ở bao thứ nhất nhiều gấp 3 lần số gạo ở bao thứ hai. Phải lấy ra ở bao thứ nhấtkg đổ vào bao thứ hai để hai bao có số gạo bằng nhau.

Câu 56: Bạn An chia một số cho 12 thì được thương là 5. Hỏi nếu chia số đó cho 2 thì được thương là bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 57: Hiện tại em học lớp 1, anh học lớp 6. Hỏi khi anh học lớp 10 thì em học lớp mấy? (Biết không ai bị lưu ban.)

Đáp số:

Câu 58: Tính: $38 + 42 + 46 + 50 + 54 + 58 + 62$.

Đáp số:

Câu 59: Một số gồm ba chữ số 2, 3, 4. Nếu xoá đi một chữ số thì số đó giảm đi 380 đơn vị. Tìm chữ số bị xoá đi đó.

Đáp số:

Câu 60: Có ba hộp, mỗi hộp đựng một số bút chì. Lấy 6 bút chì từ hộp thứ nhất chuyển sang hộp thứ hai, rồi lại lấy 4 bút chì ở hộp thứ hai chuyển sang hộp thứ ba, cuối cùng lấy 2 bút chì ở hộp thứ ba chuyển sang hộp thứ nhất. Lúc đó mỗi hộp có đúng một tá bút chì. Hỏi lúc đầu hộp thứ nhất hơn hộp thứ ba bao nhiêu bút chì?

Đáp số:

Câu 61: Cô giáo cử 3 bạn Mai, Hoa và Hồng phụ trách sao ba lớp 3A, 3B, 3C. Hỏi có bao nhiêu cách cử mỗi bạn vào mỗi lớp đó?

Đáp số:

Câu 62: Thay dấu * bằng các chữ số thích hợp: $*5 \times 8 = 1*0$.

Đáp số:

Câu 63: Từ ba chữ số 5, 2, 3 An lập tất cả các số có 2 chữ số khác nhau rồi tính tổng các số đó. Hãy giúp An tính nhanh tổng đó.

Đáp số:

Câu 64: Xay 100 kg thóc thì được 70 kg gạo. Hỏi để xay được 21 kg gạo thì cần xay bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

Đáp số:

Câu 65: Tổ 1 của lớp 3A có 12 bạn, trong đó số bạn nam bằng nửa số bạn nữ. Hỏi tổ đó có số bạn nam ít hơn số bạn nữ mấy bạn?

Đáp số:

Câu 66: Tuổi của bố Mai, mẹ Mai và tuổi Mai cộng lại là 70 tuổi. Biết tuổi mẹ Mai và Mai cộng lại được 35 tuổi, tuổi bố Mai và Mai cộng lại được 40 tuổi. Tính tuổi của Mai.

Đáp số:

Câu 67: Có hai can dầu, can thứ nhất có 18l. Nếu bớt đi ở can thứ hai 7l thì số dầu ở can thứ hai ít hơn can thứ nhất 2l. Tính số lít dầu ở cả 2 can.

Đáp số:

Câu 68: Điền vào chỗ chấm: Đổi: $4\text{m } 5\text{cm} = \dots\dots\dots \text{cm}$.

Câu 69: Điền vào chỗ chấm: $29 \times 2 \times 5 = \dots\dots\dots$

Câu 70: Điền vào chỗ chấm:

Minh có 34 viên bi, Hùng có số bi gấp 3 lần số bi của Minh. Vậy Hùng có viên bi.

Câu 71: Điền vào chỗ chấm: $78 \times 9 - 9 \times 8 = \dots\dots\dots$

Câu 72: Điền vào chỗ chấm:

Một hình tứ giác có 4 cạnh bằng nhau và bằng $1\text{dm } 6\text{cm}$. Chu vi tứ giác đó làcm.

Câu 73: Điền vào chỗ chấm:

Một đội công nhân phải sửa 1035m đường. Đội đó đã sửa được $\frac{1}{9}$ đoạn đường. Đội đó còn phải sửa tiếp.....m.

Câu 74: Điền vào chỗ chấm:

Số nhân vở của An và Hà là số nhỏ nhất có 3 chữ số. Cả hai đều cho đi $\frac{1}{5}$ số nhân vở của mình. Hai bạn còn nhân vở.

Câu 75: Điền vào chỗ chấm:

Một cửa hàng bán gạo nhập về 6 bao gạo, mỗi bao 65kg gạo. Cửa hàng đã bán được 234kg gạo từ các bao đó. Cửa hàng còn lạikg gạo.

Câu 76: Điền vào chỗ chấm:

Biết năm nay Tuyết 8 tuổi, Tuyết kém Lan 1 tuổi nhưng hơn Mai 1 tuổi. Vậy sau 2 năm nữa thì tổng số tuổi của cả ba bạn là..... tuổi.

Câu 77: Điền vào chỗ chấm:

Vân có 60 bút chì màu đựng đều trong 5 hộp. Vân tặng Thảo 2 hộp đó. Vân còn lại bút chì màu.

Câu 78: Biết ngày 30 tháng 7 của một năm là chủ nhật. Hỏi ngày 2 tháng 8 của năm đó là thứ mấy?

Đáp số:

Câu 79: Một hình chữ nhật có chiều dài 40cm , biết một nửa chiều rộng hơn $\frac{1}{4}$ chiều dài 2cm . Tính chu vi hình chữ nhật đó.

Đáp số:

Câu 80: Tính: $11 + 137 + 72 + 63 + 128 + 89$.

Đáp số:

Câu 81: Có 4 tổ công nhân. Biết nếu gấp đôi số người ở tổ 1 thì được số người ở tổ 3, nếu giảm số người ở tổ 4 đi 2 lần thì được số người ở tổ 2, tổng số người ở tổ 1 và 2 là 30 người. Tính số người của cả 4 tổ.

Đáp số:

Câu 82: Viết liên tiếp các số từ 1 đến 10 ta được số 12345678910. Giữ nguyên thứ tự các chữ số, hãy xoá đi 7 chữ số để được số bé nhất có 3 chữ số. Viết số bé nhất đó.

Đáp số:

Câu 83: Lớp 3A có 36 học sinh. Trong một bài kiểm tra, số bạn đạt điểm 9, 10 chiếm $\frac{1}{3}$ cả lớp, $\frac{1}{2}$ số bạn đạt điểm 8. Tính số bạn đạt điểm 7 còn lại.

Đáp số:

Câu 84: Lan nghĩ một số. Nếu cộng số đó với 52 rồi cộng thêm 48 thì được một số có tổng các chữ số bằng 19. Tìm số Lan đã nghĩ.

Đáp số:

Câu 85: Năm ngoái tổng số tuổi của hai anh em là 30 tuổi. Biết khi anh bằng tuổi em hiện nay thì tổng số tuổi của hai anh em là 20 tuổi. Tính tổng số tuổi của hai anh em khi em bằng tuổi anh hiện nay.

Đáp số:

Câu 86: Có 4 tổ công nhân. Biết tổ Một có 15 người, tổ Hai có số người gấp đôi tổ Một, tổ Ba kém tổ Hai 9 người. Tổ Bốn có số người bằng tổng số người của cả 3 tổ Một, Hai và Ba. Hỏi cả 4 tổ có bao nhiêu người?

Đáp số:

Câu 87: Nhà bác Hoa có số gà mái gấp 4 lần gà trống. Sau khi bán 300 gà mái và 30 gà trống thì số gà mái và số gà trống còn lại bằng nhau. Tính tổng số cả đàn gà nhà bác Hoa trước khi bán.

Đáp số:

Câu 88: Có 2 bao gạo. Biết rằng nếu chuyển từ bao thứ nhất sang bao thứ hai 85kg thì bao thứ hai nhiều hơn bao thứ nhất 58kg. Hỏi bao thứ nhất nhiều hơn bao thứ hai bao nhiêu gạo?

A. 85kg. B. 58kg. C. 143kg. D. 112kg.

Câu 89: Khi thực hiện phép nhân 4560 với 3 Nam sơ ý đã viết nhầm thừa số 4560 thành 4650. Vậy tích tăng lên bao nhiêu đơn vị?

A. 90. B. 270. C. 1360. D. 13950.

Câu 90: Nếu cạnh một hình vuông tăng lên gấp đôi thì chu vi của hình đó tăng lên gấp bao nhiêu lần:

- A. 2 lần. B. 3 lần. C. 4 lần. D. 1 lần.

Câu 91: Hiệu của 2 số lẻ bằng bao nhiêu, nếu giữa chúng có 9 số lẻ khác:

- A. 18. B. 20. C. 10. D. 9.

Câu 92: Hiện nay tuổi bố gấp 3 lần tuổi con. Biết năm ngoái bố 35 tuổi. Hỏi trước đây mấy năm thì tổng số tuổi của hai bố con là 40 tuổi:

- A. 6 năm. B. 4 năm. C. 8 năm. D. 2 năm.

Câu 93: Biết A là số lớn nhất có 3 chữ số có tích các chữ số bằng 12. Tìm tổng các chữ số của A:

- A. 8. B. 9. C. 10. D. 12.

Câu 94: Đem một số gấp lên ba lần rồi lấy kết quả trừ đi 16 thì được kết quả bằng 8. Số đó là:

- A. 2. B. 8. C. 16. D. 4.

Câu 95: Tìm x biết: $x : 7 = 36 : 6$:

- A. $x = 6$ B. $x = 13$ C. $x = 42$ D. $x = 49$.

Câu 96: Khi thực hiện phép nhân 456 với 3 Nam sơ ý đã viết nhầm thừa số 3 thành thừa số 6. Như vậy tích tăng lên bao nhiêu đơn vị:

- A. 760. B. 1520. C. 1368. D. 2736.

Câu 97: Có 12 con chim ở cành trên, số chim ở cành dưới nhiều hơn ở cành trên là 4 con. Sau đó có 5 con ở cành trên bay xuống cành dưới. Hỏi số chim ở cành dưới khi đó gấp mấy lần số chim ở cành trên?

- A. 2 lần. B. 3 lần. C. 4 lần. D. 5 lần.

Câu 98: An nghĩ một số. Biết số đó gấp 5 lần số lớn nhất có 2 chữ số. Hỏi An đã nghĩ ra số nào?

Đáp số:

Câu 99: Tìm x: $x \times 132 = 312 \times (5 - 3 - 2)$.

Đáp số:

Câu 100: Một hình vuông có diện tích là 81cm^2 . Chia hình vuông đó thành 3 hình chữ nhật có các kích thước bằng nhau. Tính chu vi mỗi hình chữ nhật sau khi chia.

Đáp số:

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ SỐ 9

Game 1: Sắp xếp

$48 - 5 \times 4$ (11)	$60 : 4 + 25$ (14)	$16 : 4 + 5$ (1)	$90 : 5 + 12$ (12)	$90 : 6 + 42$ (16)
$48 : 3 - 5$ (2)	$72 : 6 + 6$ (6)	$98 - 3 \times 6$ (17)	$56 : 4 + 1$ (3)	$84 : 4$ (8)
$100 - 45 : 3$ (18)	$66 : 3$ (9)	$93 : 3 - 15$ (4)	$54 + 4 \times 11$ (19)	$84 : 6 + 20$ (13)
$124 - 6 \times 4$ (20)	$57 : 3 + 6$ (10)	$91 : 7 + 40$ (15)	$9 + 9 : 9$ (7)	$68 : 4$ (5)

Game 2: Bức tranh bí ẩn

$52 : 2 + 4$ (1)	$68 : 4 + 9$ (2)	$15 \times 8 - 24$ (3)	$7 + 8 \times 9$ (4)	$36 : 4 + 17$ (2)
$72 : 4 + 22$ (5)	24×4 (3)	135 (6)	$76 : 4 + 32$ (7)	6×5 (1)
5×22 (8)	$20 \times 4 - 1$ (4)	8×5 (5)	$9 \times 12 + 27$ (6)	$107 - 56 : 8$ (9)
$6 \times 15 + 10$ (9)	17×3 (7)	$16 \times 8 - 18$ (8)	$84 : 4 + 139$ (10)	160 (10)

Bài 3: Leo dốc

Câu 1: $2345 + 245 \times 4 = 2345 + 980 = 3325$.

Đáp án: D.

Câu 2: Ta có phép chia: $29 : 2 = 14$ (dư 1).

Số bàn cần ít nhất là: $14 + 1 = 15$ (bàn).

Đáp án: B.

Câu 3: $y \times 5 + 5 = 50$

$$y \times 5 = 50 - 5$$

$$y \times 5 = 45$$

$$y = 45 : 5 = 9.$$

Đáp án: C.

Câu 4: Chiều rộng hình chữ nhật đó là: $36 : 4 = 9$ (cm).

$$\text{Diện tích hình chữ nhật đó là: } 36 \times 9 = 324 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Đáp án: B.

Câu 5: Cạnh của hình vuông đó là: $8 : 4 = 2$ (cm).

$$\text{Diện tích hình vuông đó là: } 2 \times 2 = 4 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Đáp án: A.

Câu 6: Đổi: $8\text{dm} = 80\text{cm}$.

$$\text{Chiều rộng hình chữ nhật đó là: } 80 : 2 - 34 = 6 \text{ (cm)}.$$

$$\text{Diện tích hình vuông đó là: } 6 \times 6 = 36 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Đáp án: C.

Câu 7: 9 trang đầu dùng hết số chữ số là: $9 \times 1 = 9$ (chữ số).

$$\text{Số trang dùng 2 chữ số là: } (95 - 9) : 2 = 43 \text{ (trang)}.$$

$$\text{Cuốn sách đó dày số trang là: } 9 + 43 = 52 \text{ (trang)}.$$

Đáp án: D.

Câu 8: Hiệu của 9 và 6 là: $9 - 6 = 3$.

$$\text{Tích tăng thêm là: } 4560 \times 3 = 13680.$$

Đáp án: C.

Câu 9: Ta có: $15 \times 3 = 45$.

$$\text{Vậy: Tấm vải đỏ dài } 15\text{m, tấm vải xanh dài } 45\text{m}.$$

Đáp án: C.

Câu 10: Tuổi của cụ là: $(6 + 6) \times 6 = 72$ (tuổi).

Đáp án: C.

Câu 11: Cạnh hình vuông đó là: 8cm (vì $8 \times 8 = 64$).

$$\text{- Chiều dài hình chữ nhật đó là: } 8 \times 2 = 16 \text{ (cm)}.$$

$$\text{- Chu vi hình chữ nhật đó là: } (8 + 16) \times 2 = 48 \text{ (cm)}.$$

Câu 12: Chiều dài hình chữ nhật đó là: $200 : 8 = 25$ (cm).

$$\text{- Cạnh hình vuông đó là: } 25 : 5 = 5 \text{ (cm)}.$$

$$\text{- Diện tích hình vuông đó là: } 5 \times 5 = 25 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Câu 13: $a \times 6 - 789 = 345$.

$$a \times 6 = 345 + 789 = 1134.$$

$$a = 1134 : 6 = 189.$$

Câu 14: Từ nay đến khi số tuổi 2 bố con bằng 88 là: $(88 - 40) : 2 = 24$ (năm).

$$\text{- Vậy bố hơn con } 24 \text{ tuổi}.$$

$$\text{- Tuổi bố hiện nay là: } (88 - 24) : 2 = 32 \text{ (tuổi)}.$$

Câu 15: Số vịt bán đi là: $140 : 7 = 20$ (con).

$$\text{- Số vịt còn lại là: } 140 - 20 = 120 \text{ (con)}.$$

Câu 16: Tuổi An hiện nay là: $40 : 5 = 8$ (tuổi).

- Tổng số tuổi hai bố con hiện nay là: $40 + 8 = 48$ (tuổi).

- Tổng số tuổi hai bố con 5 năm sau là: $48 + 2 \times 5 = 58$ (tuổi).

Câu 17: Số dư trong phép chia đó là: $9 - 1 = 8$.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $75 \times 9 + 8 = 683$.

Câu 18: Các số đó là: 1; 3; 5; 7; ...; 31; 33.

- Số các số đó là: $(33 - 1) : 2 + 1 = 17$ (số).

- Tổng các số đó là: $(1 + 33) \times 17 : 2 = 289$.

Câu 19: Từ 30 tháng 4 đến 24 tháng 5 vừa đúng 2 tuần.

- Vậy: ngày 14 tháng 5 cũng là: *Thứ hai*.

Câu 20: Túi thứ hai có số kẹo là: $40 + 8 = 48$ (cái).

- Cả 2 túi có số kẹo là: $40 + 48 = 88$ (cái).

- Mỗi bạn được số kẹo là: $88 : 8 = 11$ (cái).

Câu 21: Từ 2 điểm vẽ được 1 đoạn thẳng.

- Từ 3 điểm vẽ được 3 đoạn thẳng. $(1 + 2)$.

- Từ 4 điểm vẽ được số đoạn thẳng là: $3 + 3 = 6$ (đoạn thẳng).

Câu 22: 1 tuần 2 ngày = 9 ngày = 216 giờ.

Câu 23: Chiều rộng mảnh bìa là: $18 : 2 = 9$ (cm).

- Chiều dài mảnh bìa là: $9 \times 3 = 27$ (cm).

- Diện tích mảnh bìa là: $27 \times 9 = 243$ (cm²).

Câu 24: Số chia là: 8.

- Thương số là: 1024.

- Số dư là: $8 - 1 = 7$.

- Số bị chia là: $1024 \times 8 + 7 = 8199$.

Câu 25: Lan tặng Hoa số nhãn vở là: $54 : 3 = 18$ (nhãn vở).

- Hoa cho em số nhãn vở là: $(54 - 18) : 4 = 9$ (nhãn vở).

- Hoa còn lại số nhãn vở là: $54 - 18 - 9 = 27$ (nhãn vở).

- Số nhãn vở còn lại gấp số nhãn vở cho em là: $27 : 9 = 3$ (lần).

Câu 26: Các số đó là: 502; 520; 205; 250.

- Số các số đó là: 4 (số).

Câu 27: 2 lần tổng số cây của 3 tổ là: $45 + 51 + 40 = 136$ (cây).

- Tổng số cây của cả 3 tổ là: $136 : 2 = 68$ (cây).

Câu 28: Các số đó là: 10; 11; 12; 20; 21; 22.

- Tổng các số đó là: $10 + 11 + 12 + 20 + 21 + 22 = 96$.

Câu 29: Số bé nhất trong các số đó là: 13.

- Số lớn nhất trong các số đó là: 343.

- Số các số cần tìm là: $(343 - 13) : 6 + 1 = 56$ (số).

Câu 30: Nửa chu vi hình đó là: $250 : 2 = 125$ (cm).

- Chiều rộng hình đó là: $125 : 5 = 25$ (cm).

- Chiều dài hình đó là: $125 - 25 = 100$ (cm).

Câu 31: Số thứ nhất bằng 10 lần số thứ hai và chữ số hàng đơn vị.

- 11 lần số thứ hai là: 88 (vì 88 chia hết cho 11 và $92 - 88 = 4$).

- Số thứ hai là: $88 : 11 = 8$.

- Số thứ nhất là: $92 - 8 = 84$.

- Hiệu hai số đó là: $84 - 8 = 76$.

Câu 32: Túi thứ hai chứa số gạo là: $8 \times 3 = 24$ (kg).

- Túi thứ hai đựng nhiều hơn túi thứ nhất là: $24 - 8 = 16$ (kg).

Câu 33: Nếu thêm 5 vào số thứ hai thì tích tăng thêm là: $860 - 645 = 215$.

- Thừa số thứ nhất là: $215 : 5 = 43$.

Câu 34: $A = a \times (b + 1) = a \times b + a$; $B = b \times (a + 1) = b \times a + b$.

- Vì $a > b$ nên: $A = a \times (b + 1) > B = b \times (a + 1)$.

Câu 35: Ta có: $4 + 3 \times 5 = 19$.

- Nếu lấy ra 19 viên thì có thể gồm 4 viên bi trắng và 5 viên bi mỗi loại màu còn lại.

- Vậy số bi phải lấy ra ít nhất là: $19 + 1 = 20$ (viên).

Câu 36: Tổng của số trừ và hiệu số bằng số bị trừ.

- Vậy: 2 lần số bị trừ là 100.

- Số bị trừ trong phép trừ đó là: $100 : 2 = 50$.

Câu 37: Chữ số hàng trăm của số đó là: 1 (vì $52 + 48 = 100$).

- Tổng 2 chữ số còn lại là: $19 - 1 = 18$.

- Vì $9 + 9 = 18$ nên 2 chữ số còn lại đều bằng 9.

- Số phải tìm đó là: 199.

Câu 38: Ta có: $361 : 8 = 45$ (dư 1). Hay: $361 : 45 = 8$ (dư 1).

- Tổng phải tìm là: $361 + 45 + 8 + 1 = 415$.

Câu 39: Hiệu số gà và thỏ gấp số thỏ là: $4 - 1 = 3$ (lần).

- Số thỏ là: $15 : 3 = 5$ (con).

- Số gà là: $15 + 5 = 20$ (con).

- Tổng số chân là: $5 \times 4 + 20 \times 2 = 60$.

Câu 40: 100kg gấp 25kg số lần là: $100 : 25 = 4$ (lần).

- Số gạo thu được là: $72 : 4 = 18$ (kg).

Câu 41: Số lớn nhất đó là: **795**.

Câu 42: Chiều rộng hình chữ nhật đó là: $60 : 3 = 20$ (cm).

- Chu vi hình đó là: $(60 + 20) \times 2 = 160$ (cm).

Câu 43: Mua 5 cái bút và 5 quyển vở thì hết số tiền là:

$$14000 + 13500 = 27500 \text{ (đồng)}.$$

- Mua 1 cái bút và 1 quyển vở thì hết số tiền là:

$$27500 : 5 = 5500 \text{ (đồng)}.$$

- Mua 2 cái bút và 2 quyển vở thì hết số tiền là:

$$5500 \times 2 = 11000 \text{ (đồng)}.$$

- Giá tiền 1 quyển vở là: $14000 - 11000 = 3000$ (đồng).

Giá tiền 1 cái bút là: $5500 - 3000 = 2500$ (đồng).

Câu 44: Túi thứ hai có số kẹo là: $40 + 8 = 48$ (cái).

- Cả 2 túi có số kẹo là: $40 + 48 = 88$ (cái).

- Mỗi bạn được số kẹo là: $88 : 8 = 11$ (cái).

Câu 45: Nửa chu vi của hình đó là: $250 : 2 = 125$ (cm).

- Chiều rộng hình đó là: $125 : 5 = 25$ (cm).

- Chiều dài hình đó là: $125 - 25 = 100$ (cm).

Câu 46: $275 + 381 - 75 + 19 = 275 - 75 + 381 + 19$

$$= 200 + 400 = 600.$$

Câu 47: $156 - 34 + 44 - 66 - 50 = 156 - 66 + 44 - 34 - 50.$

$$= 90 + 10 - 50 = 50.$$

Câu 48: $39 - 24 + 11 - 26 + 50 = 39 + 11 - (24 + 26) + 50.$

$$= 50 - 50 + 50 = 50.$$

Câu 49: $555\text{cm}^2 - 112\text{cm}^2 \times 4 = 555\text{cm}^2 - 448\text{cm}^2 = 107\text{cm}^2.$

Câu 50: $3883\text{cm}^2 - 269\text{cm}^2 \times 7 = 3883\text{cm}^2 - 1883\text{cm}^2 = 2000\text{cm}^2.$

Câu 51: Giá tiền 1 quyển vở đó là: $14000 - 12000 = 2000$ (đồng).

Giá tiền 1 quyển sách đó là: $(12000 - 2000) : 2 = 5000$ (đồng).

Câu 52: Chiều dài của băng giấy đó là: $72 : 3 = 24$ (cm).

Diện tích của băng giấy đó là: $24 \times 8 = 192$ (cm²).

Câu 53: Chiều rộng của hình chữ nhật đó là: $46 : 2 - 15 = 8$ (cm).

Diện tích của hình chữ nhật đó là: $15 \times 8 = 120$ (cm²).

Câu 54: Chiều rộng của hình chữ nhật đó là: $48 : 6 = 8$ (cm).

Chiều dài của hình chữ nhật đó là: $8 + 6 = 14$ (cm).

Diện tích của hình chữ nhật đó là: $14 \times 8 = 112$ (cm²).

Câu 55: Số gạo có trong bao thứ hai là: $18 : 3 = 6$ (kg).

Mỗi bao có số gạo bằng nhau là: $(18 + 6) : 2 = 12$ (kg).

Phải lấy ra ở bao thứ nhất số gạo là: $18 - 12 = 6$ (kg).

Câu 56: Số đó là: $12 \times 5 = 60$.

- Nếu chia số đó cho 2 thì được thương là: $60 : 2 = 30$.

Câu 57: Anh học hơn em số lớp là: $6 - 1 = 5$ (lớp).

- Khi anh học lớp 10 thì em học lớp: $10 - 5 = 5$.

Câu 58: $38 + 42 + 46 + 50 + 54 + 58 + 62$.

$= (38 + 62) + (42 + 58) + (46 + 54) + 50$.

$= 100 + 100 + 100 + 50 = 350$.

Câu 59: Chữ số hàng trăm là: 4.

- Ta có: $423 - 43 = 380$.

- Chữ số bị xoá đi đó là: 2.

Câu 60: Đổi: 1 tá = 12 cái.

- Lúc đầu hộp thứ nhất có số bút chì là: $12 - 2 + 6 = 16$ (cái).

- Lúc đầu hộp thứ hai có số bút chì là: $12 + 4 - 6 = 10$ (cái).

- Số bút chì ở hộp thứ nhất hơn hộp thứ hai là: $16 - 10 = 6$ (cái).

Câu 61: Nếu cử Mai vào 3A thì có 2 cách cử Hồng vào 3B hoặc 3C.

- Tương tự, nếu cử Mai vào 3A hoặc 3B cũng có 2 cách cử 2 bạn còn lại vào 2 lớp còn lại.

- Có số cách cử là: $3 \times 2 = 6$ (cách).

Câu 62: Ta có: $15 \times 8 = 120$.

Câu 63: Với mỗi cách chọn chữ số hàng chục có 2 cách chọn hàng đơn vị.

- Số các số viết được là: $2 \times 3 = 6$ (số).

- Mỗi chữ số đều đứng ở hàng chục 2 lần và hàng đơn vị 2 lần.

- Tổng các số đó là: $10 \times (5 + 2 + 3) + (5 + 2 + 3) = 110$.

Câu 64: Xay 10kg thóc được số gạo là: $70 : 10 = 7$ (kg). (vì $100 : 10 = 10$)

- 21 thì gấp 7 số lần là: $21 : 7 = 3$ (lần).

- Cần số thóc là: $10 \times 3 = 30$ (kg).

Câu 65: Số bạn của tổ 1 gấp số bạn nam là: $2 + 1 = 3$ (lần).

- Tổ 1 có số bạn nam là: $12 : 3 = 4$ (bạn).

- Tổ 1 có số bạn nữ là: $12 - 4 = 8$ (bạn).

- Số bạn nam ít hơn số bạn nữ là: $8 - 4 = 4$ (bạn).

Câu 66: Tuổi của bố Mai là: $70 - 35 = 35$ (tuổi).

- Tuổi của Mai là: $40 - 35 = 5$ (tuổi).

Câu 67: Nếu bớt can thứ hai đi 7l thì can thứ hai có là: $18 - 2 = 16$ (l).

- Can thứ hai có là: $16 + 7 = 23$ (l).

- Cả hai can có số dầu là: $18 + 23 = 41$ (l).

Câu 68: $4\text{m } 5\text{cm} = 405\text{cm}$.

Câu 69: $29 \times 2 \times 5 = 29 \times (2 \times 5) = 29 \times 10 = 290$.

Câu 70: Hùng có số bi là: $34 \times 3 = 102$ (viên).

Câu 71: $78 \times 9 - 9 \times 8 = 9 \times (78 - 8) = 9 \times 70 = 630$.

Câu 72: Đôi: $1\text{dm } 6\text{cm} = 16\text{cm}$.

- Chu vi tứ giác đó là: $16 \times 4 = 64$ (cm).

Câu 73: Đội đã sửa được là: $1035 : 9 = 115$ (m).

- Đội còn phải sửa là: $1035 - 115 = 920$ (tuổi).

Câu 74: Hai bạn có số nhãn vở là: 100 nhãn vở.

- Hai bạn cho đi số nhãn vở là: $100 : 5 = 20$ (nhãn vở).

- Hai bạn còn số nhãn vở là: $100 - 20 = 80$ (nhãn vở).

Câu 75: Cửa hàng nhập về số gạo là: $6 \times 65 = 390$ (kg).

- Cửa hàng còn lại số gạo là: $390 - 234 = 156$ (kg).

Câu 76: Tuổi Lan năm nay là: $8 - 1 = 7$ (tuổi).

- Tuổi Mai hiện nay là: $8 + 1 = 9$ (tuổi).

- Tổng số tuổi của ba bạn hiện nay là: $8 + 7 + 9 = 24$ (tuổi).

- Tổng số tuổi của ba bạn 2 năm sau là: $24 + 2 \times 3 = 30$ (tuổi).

Câu 77: Mỗi hộp có số bút chì là: $60 : 5 = 12$ (chiếc).

- Vân tặng Thảo số bút chì là: $12 \times 2 = 24$ (chiếc).

- Vân còn lại số bút chì là: $60 - 24 = 36$ (chiếc).

Câu 78: Ngày 31 tháng 7 là: Thứ hai. Ngày 2 tháng 8 là: *Thứ tư*.

Câu 79: Nửa chiều rộng hình đó là: $40 : 4 + 2 = 12$ (cm).

- Chiều rộng hình đó là: $12 \times 2 = 24$ (cm).

- Chu vi hình đó là: $(40 + 24) \times 2 = 128$ (cm).

Câu 80: $11 + 137 + 72 + 63 + 128 + 89$.
= $(11 + 89) + (137 + 63) + (72 + 128)$.
= $100 + 200 + 200 = 500$.

Câu 81: Số người tổ 3 gấp đôi tổ 1 và tổ 4 gấp đôi tổ 2:

- Tổ 3 và tổ 4 có số người là: $30 \times 2 = 60$ (người).

- Cả 4 tổ có số người là: $60 + 30 = 90$ (người).

Câu 82: Số bé nhất đó là: **110**.

Câu 83: Số bạn đạt điểm 9, 10 là: $36 : 3 = 12$ (bạn).

- Số bạn đạt điểm 8 là: $36 : 2 = 18$ (bạn).

- Số bạn đạt điểm 7 là: $36 - 12 - 18 = 6$ (bạn).

Câu 84: Ta có: $52 + 48 = 100$.

- Tổng các chữ số của số đó là: $19 - 1 = 18$.

- Số đó là: **99**.

Câu 85: Tổng số tuổi hai anh em hiện nay là: $30 + 2 = 32$ (tuổi).

- Anh hơn em số tuổi là: $(32 - 20) : 2 = 6$ (tuổi).

- Tổng số tuổi hai em khi em bằng tuổi anh hiện nay là:

$32 - 6 \times 2 = 44$ (tuổi).

Câu 86: Tổ Hai có số người là: $15 \times 2 = 30$ (người).

- Tổ Ba có số người là: $30 - 9 = 21$ (người).

- Tổ Bốn có số người là: $15 + 30 + 21 = 66$ (người).

- Cả 4 tổ có số người là: $15 + 30 + 21 + 66 = 132$ (người).

Câu 87: Số gà mái nhiều hơn số gà trống là: $300 - 30 = 270$ (con).

- Hiệu số gà mái và gà trống gấp số gà trống là: $4 - 1 = 3$ (lần).

- Số gà trống là: $270 : 3 = 90$ (con).

- Số gà mái là: $90 \times 4 = 360$ (con).

- Tổng số đàn gà là: $360 + 90 = 450$ (con).

Câu 88: Bao thứ nhất hơn bao thứ hai là: $85 \times 2 - 58 = 112$ (kg). **D. 112kg.**

Câu 89: Tích tăng thêm là: $(4650 - 4560) \times 3 = 270$. **B. 270.**

Câu 90: Nếu cạnh hình vuông là a thì chu vi là: $a \times 4$.

- Nếu cạnh hình vuông là $a \times 2$ thì chu vi là: $a \times 2 \times 4 = a \times 8$.

- Chu vi tăng gấp số lần là: $(a \times 8) : (a \times 4) = 2$. **A. 2 lần.**

Câu 91: Hiệu của 2 số lẻ, nếu giữa chúng có 9 số lẻ khác là: $9 \times 2 = 18$. **A. 18.**

Câu 92: Hiện nay tuổi bố là: $35 + 1 = 36$ (tuổi).

- Tuổi con hiện nay là: $36 : 3 = 12$ (tuổi).

- Tổng số tuổi 2 bố con hiện nay là: $12 + 36 = 48$ (tuổi).

- Từ khi tổng tuổi hai bố con là 40 tuổi đến nay là:

$$(48 - 40) : 2 = 4 \text{ (năm)}.$$

B. 4 năm.

Câu 93: Số A đó là: 831.

- Tổng các chữ số của A là: $8 + 3 + 1 = 12$.

D. 12.

Câu 94: Số đó gấp lên ba lần được là: $8 + 16 = 24$.

- Số đó là: $24 : 3 = 8$.

B. 8.

Câu 95: $x : 7 = 36 : 6 = 6$.

$$x = 7 \times 6 = 42.$$

C. $x = 42$

Câu 96: Tích tăng thêm là: $(6 - 3) \times 456 = 1368$.

C. 1368.

Câu 97: Số chim ở cành dưới là: $12 + 4 = 16$ (con).

- Khi 5 con ở cành trên bay xuống cành dưới thì cành dưới có số chim là:

$$16 + 5 = 21 \text{ (con)}.$$

- Khi đó cành trên còn số chim là: $12 - 5 = 7$ (con).

- Khi đó số chim ở cành dưới gấp số chim ở cành trên số lần là:

$$21 : 7 = 3 \text{ (lần)}.$$

B. 3 lần.

Câu 98: Số lớn nhất có 2 chữ số là: 99.

- Số An đã nghĩ ra là: $99 \times 5 = 495$.

Câu 99: $x \times 132 = 312 \times (5 - 3 - 2)$.

$$x \times 132 = 312 \times 0 = 0.$$

$$x = 0 : 312 = 0.$$

Câu 100: Cạnh hình vuông đó là: 9cm (vì $9 \times 9 = 81$).

- Chiều rộng mỗi hình chữ nhật là: $9 : 3 = 3$ (cm).

- Chiều dài hình chữ nhật bằng cạnh hình vuông.

- Chu vi mỗi hình chữ nhật là: $(3 + 9) \times 2 = 24$ (cm).

Bộ đề số 10

Game 1: Sắp xếp

(Ghi số thứ tự vào vòng tròn theo giá trị tăng dần từ 1 đến 20)

$567 - 89 \times 4$ 	$87 \times 6 + 54$ 	$45 \times 6 - 78$ 	$678 - 9 \times 12$ 	$123 \times 4 + 56$
$876 : 6 + 789$ 	$654 - 32$ 	$12 \times 3 + 200$ 	$135 \times 7 - 9$ 	$34 \times 5 + 789$
$234 + 56 : 7$ 	$24 \times 6 + 678$ 	$35 \times 7 + 765$ 	$456 : 8 + 357$ 	$345 - 6 \times 7$
$456 + 67 \times 8$ 	$369 + 246$ 	$246 + 8 \times 9$ 	$135 : 9 \times 26$ 	$23 \times 4 + 567$

Game 2: Bức tranh bí ẩn

(Ghi vào 2 ô có giá trị bằng nhau cùng một số theo cặp từ 1 đến 10)

$3 \times 5 + 79$ 	$7 \times 6 - 5$ 	$6 \times 8 + 10$ 	$84 : 3 \times 2$ 	$5 \times 5 + 1$
$7 \times 3 + 5$ 	7×8 	$48 \times 2 : 3$ 	$96 : 8 + 8$ 	$6 \times (7 + 3)$
$75 : 3 + 45$ 	$8 \times 8 : 2$ 	$120 : 8 + 5$ 	$25 \times (9 - 5)$ 	$5 \times 7 + 2$
$234 - 67 \times 2$ 	29×2 	$78 : 3 + 5$ 	$87 - 8 \times 7$ 	$13 \times 7 + 3$

Bài 3: Leo dốc

Câu 1: Điền vào chỗ chấm: $56 + 444 \times 7 = \dots\dots\dots$

Câu 2: Điền vào chỗ chấm:

Mua 4 thùng sữa hết 900 nghìn đồng. Mua 3 thùng sữa đó thì hết nghìn đồng.

Câu 3: Điền vào chỗ chấm: $4568 : (2 : 2) = \dots\dots\dots$

Câu 4: Điền vào chỗ chấm:

Một hình chữ nhật có chu vi 44dm, biết chiều rộng bằng 9dm. Chiều dài hình chữ nhật đó làdm.

Câu 5: Điền vào chỗ chấm:

Khi thực hiện phép nhân 1945 với 7, An đã sơ ý viết nhầm 1945 thành 1954. Tích sẽ tăng thêm đơn vị.

Câu 6: Điền vào chỗ chấm:

Năm ngoái, mẹ 30 tuổi và gấp 5 lần tuổi An, tuổi An gấp đôi tuổi em An. Hiện nay em An tuổi.

Câu 7: Điền vào chỗ chấm:

Khi thực hiện phép nhân 105 với 9, An đã sơ ý quên chữ số 0 của số 105. Vậy tích giảm đi đơn vị.

Câu 8: Điền vào chỗ chấm:

Trong một phép chia có dư, biết số chia là số lớn nhất có 1 chữ số, thương là số lẻ nhỏ nhất có 4 chữ số khác nhau và số dư là số dư lớn có thể có. Số bị chia của phép chia đó là

Câu 9: Điền vào chỗ chấm:

Một quyển truyện có 114 trang. Minh đã đọc được $\frac{1}{3}$ số trang của quyển truyện đó. Số trang Minh chưa đọc là trang.

Câu 10: Điền vào chỗ chấm:

Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 56m, chiều rộng 34m. Người ta mở rộng khu đất bằng cách kéo dài chiều dài 12m và chiều rộng 14m. Chu vi của khu đất sau khi mở rộng làm.

Câu 11: Hiện nay tuổi anh gấp 3 lần tuổi em. Hỏi khi tuổi em gấp đôi tuổi em hiện nay thì tuổi anh gấp mấy lần tuổi em?

Đáp số:

Câu 12: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: $28 \times 5 \times 30 \dots\dots\dots 29 \times 5 \times 29$.

Đáp số:

Câu 13: Khối 3 có 3 lớp: 3A, 3B, 3C. Số học sinh cả khối hơn lớp 3C là 80 bạn, lớp 3B ít hơn lớp 3A là 2 bạn. Tính số học sinh của lớp 3B.

Đáp số:

Câu 14: Nối mỗi điểm A, B, C, D với mỗi điểm M, N thì được tất cả bao nhiêu đoạn thẳng?

Đáp số:

Câu 15: Mai có một sợi dây dài 150cm. Mai cắt sợi dây đó thành các đoạn bằng nhau, mỗi đoạn dài 10cm. Hỏi Mai phải cắt bao nhiêu lần?

Đáp số:

Câu 16: Tìm một số chẵn có ba chữ số, biết rằng chữ số hàng trăm gấp 2 lần chữ số hàng đơn vị và bằng nửa chữ số hàng chục.

Đáp số:

Câu 17: Tìm a: $2015 - 2014 : a = 2013$.

Đáp số:

Câu 18: Một hình chữ nhật có chiều dài 45cm. Biết chu vi lớn hơn chiều rộng 105cm. Tính chu vi hình chữ nhật đó.

Đáp số:

Câu 19: Năm ngoái Trang hỏi mẹ bao nhiêu tuổi. Mẹ bảo Trang: “Nếu con lấy nửa số tuổi mẹ hiện nay cộng với 5 thì được tuổi mẹ cách đây 15 năm”. Hãy tính tuổi mẹ Trang hiện nay.

Đáp số:

Câu 20: Bạn Hoàng viết dãy số: 2; 1; 1; 2; 1; 1; 2; 1; 1; 2; 1; 1;... Hỏi khi viết tới chữ số thứ 96 thì đã viết được bao nhiêu chữ số 1?

Đáp số:

Câu 21: Biết hiệu của hai số bằng số lớn nhất có hai chữ số. Nếu bớt số bị trừ đi 20 và giữ nguyên số trừ thì hiệu của hai số là bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 22: Một cửa hàng bán 4 ngày được 150m vải. Biết 2 ngày đầu bán bằng nhau, ngày thứ ba bán ít hơn ngày đầu 16m, ngày thứ tư bán hơn ngày thứ hai 14m. Hỏi ngày thứ tư bán được bao nhiêu mét?

Đáp số:

Câu 23: Điền vào chỗ chấm: $7500 - 1500 \times 5 = \dots\dots\dots$

Câu 24: Điền vào chỗ chấm: $7452 : 9 + 3186 = \dots\dots\dots$

Câu 25: Điền vào chỗ chấm: $(4536 - 744 \times 4) : 5 = \dots\dots\dots$

Câu 26: Điền vào chỗ chấm: $23 \times 42 + 42 \times 51 + 42 \times 26 = \dots\dots\dots$

Câu 27: Điền vào chỗ chấm:

Sợi dây thứ nhất dài 3135cm. Sợi dây thứ hai dài bằng $\frac{1}{5}$ sợi dây thứ nhất. Cả hai sợi dây dài cm.

Câu 28: Điền vào chỗ chấm:

Một đội công nhân sửa đường, ngày đầu sửa được 537m đường, ngày thứ hai sửa được ít hơn ngày đầu 24m và ít hơn ngày thứ ba 45m. Cả 3 ngày đội đó sửa đượcm đường.

Câu 29: Điền vào chỗ chấm:

Giữa hai số 71 và 135 có số lẻ.

Câu 30: Điền vào chỗ chấm:

Một số có 3 chữ số có tổng các chữ số bằng 26. Biết rằng khi đổi chỗ chữ số hàng trăm và chữ số hàng chục cho nhau thì số đó không đổi. Số đó là

Câu 31: Điền vào chỗ chấm:

Một hình chữ nhật có chu vi 48m. Nếu tăng chiều rộng 5m thì diện tích tăng $80m^2$. Diện tích hình đó là m^2 .

Câu 32: Điền vào chỗ chấm:

Một hình chữ nhật có chiều dài gấp 4 lần chiều rộng và chiều rộng bằng cạnh của một hình vuông. Vậy diện tích hình chữ nhật gấp lần diện tích hình vuông.

Câu 33: Hình tam giác ABC có 3 cạnh bằng nhau. Hình tứ giác MNPQ có 4 cạnh bằng nhau. Biết cạnh hình tam giác dài hơn cạnh hình tứ giác 10 cm và chu vi hai hình đó bằng nhau. Tìm độ dài cạnh của hình tam giác ABC và hình tứ giác MNPQ.

Đáp số:

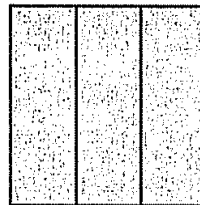
Câu 34: Hiện nay mẹ hơn con 24 tuổi. Biết tuổi của con năm ngoái thì bằng $\frac{1}{3}$ tuổi mẹ sang năm. Tính tuổi mẹ hiện nay.

Đáp số:

Câu 35: Đầu năm nhà trường tuyển vào lớp học phổ cập được 40 học sinh và đóng đủ 10 bộ bàn ghế để các em học. Sau đó lại vận động thêm được một số em vào lớp nên phải đóng tất cả 12 bộ bàn ghế cùng loại đó. Tính số học sinh vận động thêm vào lớp.

Đáp số:

Câu 36: Trong hình bên, biết chu vi mỗi hình chữ nhật là 16cm.
Tính diện tích hình vuông.



Đáp số:

Câu 37: Tháng Hai của một năm nào đó có 5 ngày chủ nhật. Hãy cho biết ngày chủ nhật đầu tiên của tháng Hai năm đó là ngày nào? (Biết tháng 2 không có đủ 30 ngày).

Đáp số:

Câu 38: Hình tứ giác ABCD có cạnh $AB = 16\text{cm}$, $BC = 10\text{cm}$, cạnh CD bằng nửa tổng 2 cạnh AB và BC, cạnh AD gấp đôi hiệu của 2 cạnh AB và BC. Tính chu vi hình tứ giác ABCD đó.

Đáp số:

Câu 39: Từ ba chữ số 2, 3 và 8, Huy lập được một số có ba chữ số khác nhau A. Từ hai chữ số 2 và 8, Huy lập được một số có hai chữ số khác nhau B. Tìm số A và B biết hiệu $A - B = 750$.

Đáp số:

Câu 40: Trong một phép chia có dư, lấy số bị chia trừ đi tích của số chia và số thương thì được 5. Tìm số dư trong phép chia đó.

Đáp số:

Câu 41: Ba bạn An, Bình và Hoà được thưởng một số vở. Biết rằng nếu An cho Bình 6 quyển, Bình cho Hoà 4 quyển thì số vở của ba bạn đều bằng 10 quyển. Hỏi mỗi bạn được thưởng mấy quyển vở?

Đáp số:

Câu 42: Một thùng đựng 30 quả trứng thì cân nặng 8kg. Cũng thùng đó nếu đựng 40 quả trứng thì cân nặng 10kg. Hỏi thùng đó khi không có quả trứng nào thì nặng mấy ki-lô-gam?

Đáp số:

Câu 43: Tìm ab , biết: $ab \times 3 = 100 + ab$. (ab là số có 2 chữ số.)

Đáp số:

Câu 44: Hai số có thương là 18. Nếu giữ nguyên số bị chia và gấp số chia lên 2 lần thì thương hai số là bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 45: Tìm x , biết: $3240 + x + 1017 + x = 7245$.

Đáp số:

Câu 46: Tìm một số, biết rằng số đó bằng tổng của số lớn nhất có ba chữ số với hiệu của 32 và 19.

Đáp số:

Câu 47: Một hình chữ nhật có chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính chu vi hình chữ nhật đó, biết diện tích hình chữ nhật là 32cm^2 .

Đáp số:

Câu 48: Biết hiện nay con 8 tuổi và tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi con. Hỏi khi tổng số tuổi của hai mẹ con là 30 tuổi thì con mấy tuổi?

Đáp số:

Câu 49: Khi lấy một số lớn hơn 0 chia cho 5 ta được số dư gấp 3 lần thương. Tìm số bị chia trong phép chia đó.

Đáp số:

Câu 50: Có 24 cái bánh nướng đựng đều trong 6 hộp. Cô giáo mua 5 hộp bánh đó và chia đều cho các cháu mẫu giáo, mỗi cháu được nửa cái. Hỏi lớp mẫu giáo đó có bao nhiêu cháu?

Đáp số:

Câu 51: Thùng thứ nhất có 6l dầu, thùng thứ hai có 4l dầu. Hỏi phải cùng lấy ra mỗi thùng bao nhiêu lít dầu để số dầu của thùng thứ hai bằng nửa số dầu của thùng thứ nhất.

Đáp số:

Câu 52: Có thể viết được bao nhiêu số chẵn có 4 chữ số khác nhau từ các chữ số 0; 1; 2 và 4.

Đáp số:

Câu 53: Tìm cba , biết: $bbb + c = caaa$.

Đáp số:

Câu 54: Điền vào chỗ chấm:

$A = 123 + 456 + 78 + 90$. $B = 498 + 76 + 153 + 20$. Vậy: $A \dots B$.

Câu 55: Điền vào chỗ chấm:

Tuổi của Hoa sau đây 2 năm gấp 2 lần tuổi Hoa trước đây 2 năm. Hiện nay Hoa tuổi.

Câu 56: Điền vào chỗ chấm: $9876 - (x + x) = 5432$. Vậy: $x = \dots\dots\dots$

Câu 57: Điền vào chỗ chấm:

Số lớn chia cho 3 lần số bé được thương là 8. Số lớn chia cho 2 lần thương được thương là 1. Số lớn là số bé là

Câu 58: Điền vào chỗ chấm:

Một can đựng đầy dầu thì nặng 15kg. Can không nặng 1kg. Khi lấy ra một nửa số dầu trong can thì can đó nặng kg.

Câu 59: Điền vào chỗ chấm: Tính: $(b \times 1 - b : 1) \times (b \times 32) = \dots\dots\dots$

Câu 60: Điền vào chỗ chấm:

Thương hai số là 9. Nếu giữ nguyên số chia và giảm số bị chia đi 16 thì thương hai số là 7. Hai số đó là và

Câu 61: Điền vào chỗ chấm:

Một hình chữ nhật có chu vi 64m và chiều rộng 9cm. Diện tích hình chữ nhật đó là cm^2 .

Câu 62: Điền vào chỗ chấm:

Dãy số tự nhiên liên tiếp kể từ 1945 đến 2009 có tất cả số.

Câu 63: Điền vào chỗ chấm:

Có 3 bao gạo. Biết bao thứ nhất và bao thứ hai nặng 82kg, bao thứ hai và bao thứ ba nặng 70kg, bao thứ nhất và bao thứ ba nặng 90kg. Tổng số gạo của cả 3 bao gạo đó làkg.

Câu 64: Một phép chia có thương gấp 21 lần số chia nhưng chỉ bằng nửa số bị chia. Tìm số chia và số bị chia trong phép chia đó.

Đáp số:

Câu 65: Biết hiện nay anh 9 tuổi và em 1 tuổi. Hỏi sau mấy năm nữa thì tuổi của anh gấp 3 lần tuổi của em?

Đáp số:

Câu 66: Huy nghĩ một số mà khi gấp số đó lên 2 lần rồi cộng với 56 thì được kết quả bằng 78. Hỏi Huy đã nghĩ ra số nào?

Đáp số:

Câu 67: Biết: $m = 100 \times 3 + 10 \times 7 + 5$ và $n = 375$. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: $m \dots\dots\dots n$.

Đáp số:

Câu 68: Trong 1 tuần An được nghỉ học 2 ngày. Hỏi trong 1 tháng (30 ngày) An được nghỉ học ít nhất và nhiều nhất mấy ngày?

Đáp số:

Câu 69: Tìm y , biết: $y \times b = bbb$. (bbb là số có 3 chữ số giống nhau)

Đáp số:

Câu 70: Tìm một số được viết bởi 3 chữ số 2, 4 và 6. Biết rằng nếu xoá đi một chữ số của số đó thì ta được số mới bằng thương của số phải tìm chia cho 26.

Đáp số:

Câu 71: Biết thùng thứ nhất có chứa một nửa thùng dầu và thùng thứ hai có chứa $\frac{1}{3}$ thùng dầu. Nếu đổ thêm 21l dầu vào hai thùng thì cả hai thùng sẽ đầy dầu. Tính số dầu lúc đầu ở mỗi thùng.

Đáp số:

Câu 72: Có hai tổ trồng cây. Biết rằng cứ tổ 1 trồng được 3 cây thì tổ 2 trồng được 5 cây. Hỏi khi số cây của tổ 2 trồng được nhiều hơn của tổ 1 trồng được 12 cây thì mỗi tổ trồng được bao nhiêu cây?

Đáp số:

Câu 73: Tìm một số có hai chữ số có tích hai chữ số bằng 12 và nếu đổi chỗ 2 chữ số của số ta được số lớn hơn số phải tìm 36 đơn vị.

Đáp số:

Câu 74: Tính: $6 + 6 + 6 + \dots + 6 + 400$. (Có 100 số 6.)

Đáp số:

Câu 75: Hai năm nữa tuổi anh sẽ gấp 2 lần tuổi em. Tính tuổi anh hiện nay, biết tổng số tuổi của hai anh em hiện nay là 32 tuổi.

Đáp số:

Câu 76: Chú Hồng mua về 136 viên gạch để lát nền nhà. Sau đó thiếu gạch nên chú mua thêm số gạch bằng $\frac{1}{4}$ số gạch đã mua. Sau khi lát xong thừa 3 viên. Hỏi nền nhà lát hết bao nhiêu viên gạch?

Đáp số:

Câu 77: Khi thực hiện một phép tính, lẽ ra phải nhân số A với 9 thì bạn An lại nhầm lấy số A chia cho 9 và thu được kết quả bằng 95. Tìm kết quả đúng của phép tính mà An phải thực hiện.

Đáp số:

Câu 78: Có thể viết được bao nhiêu số chẵn có các chữ số khác nhau từ 3 chữ số: 1, 2 và 3.

Đáp số:

Câu 79: Một thư viện nhập về 3450 quyển sách. Người ta xếp đều số sách đó trên 8 ngăn thì thừa ra 2 quyển và được xếp vào ngăn cuối cùng. Tính số sách xếp ở ngăn cuối cùng đó.

Đáp số:

Câu 80: Huy giải một bài toán từ lúc 7 giờ 20 phút đến 8 giờ kém 20 phút mới xong. Hỏi Huy giải bài toán đó hết bao nhiêu phút?

Đáp số:

Câu 81: Biết ngày 8 tháng 3 năm nay là thứ bảy. Hỏi ngày 26 tháng 3 năm nay là thứ mấy?

Đáp số:

Câu 82: Một hình vuông có diện tích 36cm^2 . Hỏi nếu tăng cạnh hình vuông đó gấp đôi thì chu vi hình đó bằng bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 83: Huy có số bi gấp đôi của Hoàng. Nếu Huy cho Hoàng 10 viên thì số bi của 2 bạn bằng nhau. Tính số bi của mỗi bạn.

Đáp số:

Câu 84: Tính: $42 \times 3 + 42 \times 5 + 42 \times 4 - 84$.

Đáp số:

Câu 85: Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 12m. Biết chu vi gấp 6 lần chiều rộng. Tính diện tích mảnh đất đó.

Đáp số:

Câu 86: Tìm một số biết rằng nếu lấy số đó nhân với chính số đó rồi cộng với chính số đó thì được kết quả bằng 72.

Đáp số:

Câu 87: Biết tổng số tuổi của 2 bố con hiện nay là 40 tuổi và 24 năm nữa thì tuổi con bằng tuổi bố hiện nay. Tính tuổi con hiện nay.

Đáp số:

Câu 88: My có 24 quyển vở, Hà có gấp 3 lần My. Hỏi Hà phải cho My bao nhiêu quyển để số vở của Hà gấp đôi số sách của My?

Đáp số:

Câu 89: Ba tổ chuyển hàng. Biết tổ Một và tổ Hai chuyển được 106 kiện hàng. Tổ Một chuyển ít hơn tổ Hai 16 kiện hàng, tổ Hai chuyển ít hơn tổ Ba 10 kiện hàng. Hỏi cả 3 tổ chuyển được bao nhiêu kiện hàng?

Đáp số:

Câu 90: Một thư viện nhận về 2700 cuốn sách. Người ta xếp số sách đó vào 3 giá sách. Biết giá thứ nhất xếp $\frac{1}{3}$ tổng số sách nhận về. Số còn lại chia đều vào 2 giá. Tính số sách ở mỗi giá sách đó?

Đáp số:

Câu 91: Khi nhân 8686 với 9, bạn An đã sơ ý viết nhầm số 8686 thành số 8668. Hỏi tích giảm đi bao nhiêu đơn vị?

Đáp số:

Câu 92: Xếp các que dài: 1cm; 2cm; 3cm; 4cm; 5cm; 6cm; 7cm; 8cm thành một hình vuông. Tính độ dài cạnh hình vuông xếp được đó.

Đáp số:

Câu 93: Tính: $(135 + 15 \times 4) \times (b \times 15 - b \times 7 - b \times 8)$.

Đáp số:

Câu 94: Có 2 túi kẹo, túi thứ nhất có 70 cái, túi thứ 2 có 65 cái. Đem chia đều số kẹo đó cho 9 bạn. Tính số kẹo mỗi bạn được chia.

Đáp số:

Câu 95: Cho m là chữ số khác 0, so sánh $(m00 + m0 + m)$ với 110.

Đáp số:

Câu 96: Một thùng đầy dầu nặng 22kg. Nếu thùng đựng một nửa thì nặng 12kg. Tính khối lượng của thùng khi không đựng dầu.

Đáp số:

Câu 97: Trong một phép nhân có tích bằng 2015, nếu tăng mỗi thừa số lên gấp 3 lần thì tích mới sẽ bằng bao nhiêu?

Đáp số:

Câu 98: Viết số nhỏ nhất có 3 chữ số có tổng các chữ số bằng 11.

Đáp số:

Câu 99: Có bao nhiêu số có 3 chữ số viết được từ các chữ số 0, 1 và 2

Đáp số:

Câu 100: Tuổi của bố gấp 4 lần tuổi của Chi. Tuổi Chi gấp 3 lần tuổi em Chi. Tuổi bố hơn tuổi Chi 27 tuổi. Tính tuổi bố và của chị em Chi.

Đáp số:

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ SỐ 10

Game 1: Sắp xếp

$567 - 89 \times 4$ (2)	$87 \times 6 + 54$ (11)	$45 \times 6 - 78$ (1)	$678 - 9 \times 12$ (9)	$123 \times 4 + 56$ (10)
$876 : 6 + 789$ (20)	$654 - 32$ (13)	$12 \times 3 + 200$ (3)	$135 \times 7 - 9$ (15)	$34 \times 5 + 789$ (18)
$234 + 56 : 7$ (4)	$24 \times 6 + 678$ (16)	$35 \times 7 + 765$ (17)	$456 : 8 + 357$ (8)	$345 - 6 \times 7$ (5)
$456 + 67 \times 8$ (19)	$369 + 246$ (12)	$246 + 8 \times 9$ (6)	$135 : 9 \times 26$ (7)	$23 \times 4 + 567$ (14)

Game 2: Bức tranh bí ẩn

$3 \times 5 + 79$ (1)	$7 \times 6 - 5$ (2)	$6 \times 8 + 10$ (3)	$84 : 3 \times 2$ (4)	$5 \times 5 + 1$ (5)
$7 \times 3 + 5$ (5)	7×8 (4)	$48 \times 2 : 3$ (6)	$96 : 8 + 8$ (7)	$6 \times (7 + 3)$ (8)
$75 : 3 + 45$ (8)	$8 \times 8 : 2$ (6)	$120 : 8 + 5$ (7)	$25 \times (9 - 5)$ (9)	$5 \times 7 + 2$ (2)
$234 - 67 \times 2$ (9)	29×2 (3)	$78 : 3 + 5$ (10)	$87 - 8 \times 7$ (10)	$13 \times 7 + 3$ (1)

Bài 3: Leo dốc

Câu 1: $56 + 444 \times 7 = 56 + 3108 = 3164$.

Câu 2: Số tiền mua mỗi thùng sữa đó là: $900 : 4 = 225$ (nghìn đồng).

– Số tiền mua 3 thùng sữa đó là: $225 \times 3 = 675$ (nghìn đồng).

Câu 3: $4568 : (2 : 2) = 4568 : 1 = 4568$.

Câu 4: Nửa chu vi hình đó là: $44 : 2 = 22$ (dm).

- Chiều dài hình đó là: $22 - 9 = 13$ (dm).

Câu 5: Tích sẽ tăng thêm là: $(1954 - 1945) \times 7 = 63$.

Câu 6: Tuổi An năm ngoái là: $30 : 5 = 6$ (tuổi).

- Năm ngoái, tuổi em An là: $6 : 2 = 3$ (tuổi).

- Tuổi em An hiện nay là: $3 + 1 = 4$ (tuổi).

Câu 7: Tích giảm đi là: $9 \times (105 - 15) = 810$.

Câu 8: Số chia của phép chia đó là: 9.

- Thương của phép chia đó là: 1023.

- Số dư trong phép chia đó là: $9 - 1 = 8$.

- Số bị chia của phép chia đó là: $1023 \times 9 + 8 = 9215$.

Câu 9: Số trang đã đọc là: $114 : 3 = 38$ (trang).

- Số trang chưa đọc là: $114 - 38 = 76$ (trang).

Câu 10: Chiều rộng sau khi kéo dài là: $34 + 14 = 48$ (m).

- Chiều dài sau khi kéo dài là: $56 + 12 = 68$ (m).

- Chu vi sau khi mở rộng là: $(48 + 68) \times 2 = 232$ (m).

Câu 11: Nếu tuổi anh là 3 phần thì tuổi em là 1 phần.

- Khi tuổi em là 2 phần thì tuổi anh là 4 phần.

- Khi đó tuổi anh gấp tuổi em là: $4 : 2 = 2$ (lần).

Câu 12: $28 \times 5 \times 30 = 5 \times 28 \times (29 + 1) = 5 \times 28 \times 29 + 5 \times 28$.

$29 \times 5 \times 29 = 5 \times 29 \times (28 + 1) = 5 \times 29 \times 28 + 5 \times 29$.

- Vậy: $28 \times 5 \times 30 < 29 \times 5 \times 29$.

Câu 13: Tổng số học sinh 2 lớp 3A và 3B là: 80 học sinh.

- Số học sinh lớp 3B là: $(80 - 2) : 2 = 39$ (học sinh).

Câu 14: Số đoạn thẳng có được là: $4 \times 2 = 8$ (đoạn thẳng).

Câu 15: Số đoạn cắt ra là: $150 : 10 = 15$ (đoạn).

- Số lần cắt là: $15 - 1 = 14$ (lần).

Câu 16: Chữ số hàng chục gấp chữ số hàng đơn vị là: $2 \times 2 = 4$ (lần).

- Vậy: hàng đơn vị là 2, hàng trăm là 4 và hàng chục là 8.

- Số phải tìm là: 482.

Câu 17: $2015 - 2014 : a = 2013$.

$2014 : a = 2015 - 2013 = 2$.

$a = 2014 : 2 = 1007$.

Câu 18: Chu vi lớn hơn chiều rộng là: 2 lần chiều dài + chiều rộng.

- Chiều rộng là: $105 - 45 \times 2 = 15$ (cm).

- Chu vi là: $(15 + 45) \times 2 = 120$ (cm).

Câu 19: Tuổi mẹ cách năm ngoái 15 năm kém tuổi mẹ năm ngoái 15 tuổi.

- Nửa số tuổi mẹ năm ngoái là: $15 + 5 = 20$ (tuổi).

- Tuổi mẹ hiện nay là: $20 \times 2 + 1 = 41$ (tuổi).

Câu 20: Ta có: $96 : 3 = 32$.

- Khi viết tới chữ số thứ 96 thì viết được số chữ số 1 là:

$$32 \times 2 = 64 \text{ (chữ số).}$$

Câu 21: Hiệu của 2 số là: 99.

- Nếu bớt số bị trừ đi 20 thì hiệu 2 số là: $99 - 20 = 79$.

Câu 22: Nếu ngày thứ ba bán thêm 16m và ngày thứ tư bán ít đi 14m thì 4 ngày bán được số mét vải bằng nhau.

- Ngày đầu bán được là: $(150 + 16 - 14) : 4 = 38$ (m).

- Ngày thứ tư bán được là: $38 + 14 = 52$ (m).

Câu 23: $7500 - 1500 \times 5 = 7500 - 7500 = 0$.

Câu 24: $7452 : 9 + 3186 = 829 + 3186 = 4015$.

Câu 25: $(4536 - 744 \times 4) : 5 = (4536 - 2976) : 5 = 1560 : 5 = 312$.

Câu 26: $42 \times (23 + 51 + 26) = 42 \times 100 = 4200$.

Câu 27: Sợi dây thứ hai dài là: $3135 : 5 = 627$ (cm).

- Cả hai sợi dây dài là: $3135 + 627 = 3762$ (cm).

Câu 28: Ngày thứ hai đội đó sửa được là: $537 - 24 = 513$ (m).

- Ngày thứ ba đội đó sửa được là: $513 + 45 = 558$ (m).

- Cả 3 ngày đội đó sửa được số mét đường là:

$$537 + 513 + 558 = 1608 \text{ (m).}$$

Câu 29: Giữa hai số 71 và 135 có số số lẻ là:

$$(135 - 71) : 2 - 1 = 31 \text{ (số).}$$

Câu 30: Số đó có chữ số hàng trăm bằng chữ số hàng chục.

Chữ số hàng trăm và hàng chục phải là 9.

(Nếu bằng 8 thì chữ số hàng đơn vị là: $26 - 8 \times 2 = 10$.)

Số đó là: **998**.

Câu 31: Chiều dài của hình chữ nhật đó là: $80 : 5 = 16$ (m).

Chiều rộng của hình chữ nhật đó là: $48 : 2 - 16 = 8$ (m).

Diện tích hình chữ nhật đó là: $16 \times 8 = 128$ (m²).

Câu 32: Ta có hình vẽ sau:



- Vậy: Diện tích hình chữ nhật gấp 4 lần diện tích hình vuông.

Câu 33: Nếu mỗi cạnh tam giác là 4 phần thì mỗi cạnh tứ giác là 3 phần.

- Giá trị mỗi phần là: $10 : (4 - 3) = 10$ (cm).

- Độ dài cạnh tam giác là: $10 \times 4 = 40$ (cm).

- Độ dài cạnh tứ giác là: $10 \times 3 = 30$ (cm).

Câu 34: Tuổi mẹ sang năm hơn tuổi con năm ngoái là: $24 + 2 = 26$ (tuổi).

- Hiệu tuổi mẹ sang năm và tuổi con năm ngoái gấp tuổi con năm ngoái số lần là: $3 - 1 = 2$ (lần).

- Tuổi con năm ngoái là: $26 : 2 = 13$ (tuổi).

- Tuổi mẹ sang năm là: $13 + 26 = 39$ (tuổi).

- Tuổi mẹ hiện nay là: $39 - 1 = 38$ (tuổi).

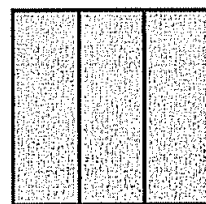
Câu 35: Số học sinh ngồi trên 1 bộ bàn ghế là: $40 : 10 = 4$ (học sinh).

- Số học sinh vận động thêm là: $4 \times 12 = 48$ (học sinh).

Câu 36: Chiều rộng hình chữ nhật là: $16 : (6 + 2) = 2$ (cm).

- Cạnh hình vuông là: $2 \times 3 = 6$ (cm).

- Diện tích hình vuông là: $6 \times 6 = 36$ (cm²).



Câu 37: Tháng Hai năm đó phải có 29 ngày.

- Các chủ nhật là: 1; 8; 15; 22 và 29.

- Chủ nhật đầu tiên của tháng Hai đó là: *ngày 1*.

Câu 38: Cạnh CD dài là: $(16 + 10) : 2 = 13$ (cm).

- Cạnh AD dài là: $(16 - 10) \times 2 = 12$ (cm).

- Chu vi tứ giác đó là: $16 + 10 + 13 + 12 = 51$ (cm).

Câu 39: Hai số đó có chung hàng đơn vị là: 2.

- Số A là: 832. (vì hiệu là 750). – Số B là: 82.

Câu 40: Số dư = Số bị chia – thương $\times$ số chia = 5.

Câu 41: Số vở của An là: $10 + 6 = 16$ (quyển).

- Số vở của Bình là: $10 - 6 + 4 = 8$ (quyển).

- Số vở của Hoà là: $10 - 4 = 6$ (quyển).

Câu 42: 40 quả trứng nặng hơn 30 quả trứng là: $10 - 8 = 2$ (kg).

- 30 quả trứng ít hơn 40 quả trứng số trứng là: $40 - 30 = 10$ (quả).

- 30 quả trứng thì nặng là: $(30 : 10) \times 2 = 6$ (kg).

- Thùng đó cân nặng là: $8 - 6 = 2$ (kg).

Câu 43: $ab \times 3 = 100 + ab$.

$$ab \times 3 - ab = 100.$$

$$ab \times 2 = 100.$$

$$ab = 100 : 2 = 50.$$

Câu 44: Số chia gấp lên 2 lần thì thương giảm đi 2 lần.

- Thương của 2 số khi đó là: $18 : 2 = 9$.

Câu 45: $3240 + x + 1017 + x = 7245$.

$$4257 + x + x = 7245.$$

$$x + x = 7245 - 4257.$$

$$x + x = 2988.$$

$$x = 2988 : 2 = 1494.$$

Câu 46: Số lớn nhất có 3 chữ số là: 999.

- Hiệu của 32 và 19 là: $32 - 19 = 13$.

- Số đó là: $999 + 13 = 1012$.

Câu 47: Chia hình đó thành 2 hình vuông

- Diện tích mỗi hình vuông là: $32 : 2 = 16 \text{ (cm}^2\text{)}$.

- Ta có: $4 \times 4 = 16$.

- Vậy chiều rộng hình đó là 4cm.

- Chiều dài hình đó là: $4 \times 2 = 8 \text{ (cm)}$.

- Chu vi hình đó là: $(8 + 4) \times 2 = 24 \text{ (cm)}$.

Câu 48: Tuổi mẹ hiện nay là: $8 \times 4 = 32 \text{ (tuổi)}$.

- Tổng số tuổi hai mẹ con hiện nay là: $32 + 8 = 40 \text{ (tuổi)}$.

- Từ khi tổng số tuổi của hai mẹ con bằng 30 tuổi đến nay là:

$$(40 - 30) : 2 = 5 \text{ (năm)}.$$

- Khi đó tuổi con là: $8 - 5 = 3 \text{ (tuổi)}$.

Câu 49: Vì số chia là 5 nên số dư đó chỉ có thể là: 3.

- Thương của phép chia đó là: $3 : 3 = 1$.

- Số bị chia trong phép chia đó là: $5 \times 1 + 3 = 8$.

Câu 50: Mỗi hộp có số bánh là: $24 : 6 = 4 \text{ (cái)}$.

- Cô giáo mua số bánh là: $4 \times 5 = 20 \text{ (cái)}$.

- Mỗi cháu được nửa cái. Hay 2 cháu được 1 cái.

- Lớp đó có số cháu là: $20 \times 2 = 40 \text{ (cháu)}$.

Câu 51: Thùng thứ nhất luôn hơn thùng thứ hai là: $6 - 4 = 2$ (l).

- Hiệu số dầu của 2 thùng bằng số dầu ở thùng thứ hai khi đó.

- Phải lấy ra ở mỗi thùng số dầu là: $4 - 2 = 2$ (l).

Câu 52: Các số có 0 ở tận cùng là: 1240; 1420; 2140; 2410; 4120; 4210.

- Các số có 2 ở tận cùng là: 1042; 1402; 4012; 4102.

- Các số có 4 ở tận cùng là: 1024; 1204; 2104; 2014.

- Số các số đó là: $6 + 4 + 4 = 14$ (số).

Câu 53: $bbb + c = caaa$.

$$bbb + c = c \times 1000 + aaa.$$

$$111 \times b = c \times 999 + 111 \times a.$$

$$111 \times b = c \times 9 \times 111 + 111 \times a.$$

$$b = c \times 9 + a.$$

- Vậy: $c = 1$; $b = 9$ và $a = 0$.

- Số cba là: **190**.

Câu 54: $A = 123 + 456 + 78 + 90$.

$$= 100 \times (1 + 4) + 10 \times (2 + 5 + 7 + 9) + (3 + 6 + 8 + 0).$$

$$B = 498 + 76 + 153 + 20.$$

$$= 100 \times (4 + 1) + 10 \times (9 + 7 + 5 + 2) + (8 + 6 + 3 + 0).$$

- Vậy: $A = B$.

Câu 55: Tuổi của Hoa sau đây 2 năm nhiều hơn tuổi của Hoa 2 năm trước đây số năm là: $2 + 2 = 4$ (năm).

- Tuổi của Hoa sau đây 2 năm gấp 2 lần hiệu số tuổi của Hoa sau đây 2 năm và tuổi của Hoa trước đây 2 năm.

- Tuổi của Hoa sau đây 2 năm là: $4 \times 2 = 8$ (tuổi).

- Tuổi của Hoa hiện nay là: $8 - 2 = 6$ (tuổi).

Câu 56: $9876 - (x + x) = 5432$.

$$x + x = 9876 - 5432 = 4444.$$

$$x = 4444 : 2 = \mathbf{2222}.$$

Câu 57: Số lớn chia cho số bé được thương là: $8 \times 3 = 24$.

- Số lớn chia cho thương được số bé là: $2 \times 1 = 2$.

- Số lớn là: $24 \times 2 = \mathbf{48}$.

Câu 58: Lượng dầu trong can nặng là: $15 - 1 = 14$ (kg).

- Một nửa số dầu trong can nặng là: $14 : 2 = 7$ (kg).

- Khi lấy ra một nửa số dầu thì can còn lại nặng là: $15 - 7 = \mathbf{8}$ (kg).

Câu 59: $(b \times 1 - b : 1) \times (b \times 32)$

$$= (b - b) \times (b \times 32) = 0 \times (b \times 32) = 0.$$

Câu 60: Khi giảm số bị chia đi 16 thì thương giảm đi là: $9 - 7 = 2$.

- Số chia của phép chia là: $16 : 2 = 8$.

- Số bị chia của phép chia là: $9 \times 8 = 72$.

Câu 61: Nửa chu vi hình đó là: $64 : 2 = 32$ (cm).

- Chiều dài hình đó là: $32 - 9 = 23$ (cm).

- Diện tích hình đó là: $23 \times 9 = 207$ (cm²).

Câu 62: Dãy số tự nhiên liên tiếp kể từ 1945 đến 2009 có số các số là:

$$2009 - 1945 + 1 = 65 \text{ (số)}.$$

Câu 63: 2 lần tổng số gạo trong 3 bao là: $82 + 70 + 90 = 242$ (kg).

- Tổng số gạo có trong 3 bao là: $242 : 2 = 121$ (kg).

Câu 64: Số bị chia gấp số chia số lần là: $21 \times 2 = 42$.

- Vậy thương của phép chia đó là: 42.

- Số chia của phép chia đó là: $42 : 21 = 2$.

- Số bị chia của phép chia đó là: $42 \times 2 = 84$.

Câu 65: Anh hơn em số tuổi là: $9 - 1 = 8$ (tuổi).

- Khi tuổi anh gấp 3 lần tuổi em thì hiệu số tuổi của hai anh em gấp tuổi em số lần là: $3 - 1 = 2$ (lần).

- Tuổi em khi đó là: $8 : 2 = 4$ (tuổi).

- Từ nay đến khi đó là: $4 - 1 = 3$ (năm).

Câu 66: Số đó gấp lên 2 lần được kết quả là: $78 - 56 = 22$.

- Số đó là: $22 : 2 = 11$.

Câu 67: $m = 100 \times 3 + 10 \times 7 + 5 = 300 + 70 + 5 = 375$. Vậy: $m = n$.

Câu 68: Ta có: $30 : 7 = 4$ (dư 2).

- Vậy số ngày nghỉ ít nhất là: $4 \times 2 = 8$ (ngày).

- Số ngày nghỉ nhiều nhất là: $8 + 2 = 10$ (ngày).

Câu 69: $y \times b = bbb$.

$$y \times b = b \times 111.$$

- Vậy: $y = 111$.

Câu 70: Số khi bị xoá đi 1 chữ số không thể có hàng chục là 4 hoặc 6.

- Vậy số sau khi xoá đi 1 chữ số có thể là: 24 hoặc 26.

- Ta có: $624 : 26 = 24$.

- Vậy số phải tìm đó là: 624.

Câu 71: Chia mỗi thùng thành 6 phần thì thùng thứ nhất chứa 3 phần, thùng thứ hai chứa 2 phần.

- Số phần phải đổ thêm vào cho đầy là: $6 \times 2 - 3 - 2 = 7$ (phần).

- Số dầu lúc đầu ở thùng thứ nhất là: $3 \times 3 = 9$ (l).

- Số dầu lúc đầu ở thùng thứ hai là: $3 \times 2 = 6$ (l).

Câu 72: Tổ 1 trồng được 3 cây thì tổ 2 trồng hơn tổ 1 là: $5 - 3 = 2$ (cây).

- Nếu tổ 1 trồng hơn tổ 2 thì tổ 1 trồng được là: $12 : 2 \times 3 = 18$ (cây).

- Khi đó tổ 2 trồng được là: $12 + 18 = 30$ (cây).

Câu 73: Ta có: $12 = 2 \times 6 = 3 \times 4$.

- Vì: $62 - 26 = 36$.

- Vậy: Số phải tìm là: **26**.

Câu 74: $6 + 6 + 6 + \dots + 6 + 400$. (Có 100 số 6.)

$= 6 \times 100 + 400 = 600 + 400 = 1000$.

Câu 75: Tổng số tuổi hai anh em 2 năm nữa là: $32 + 2 \times 2 = 36$ (tuổi).

- Tuổi hai anh em 2 năm nữa gấp tuổi em số lần là: $2 + 1 = 3$ (lần).

- Tuổi em sau 2 năm nữa là: $36 : 3 = 12$ (tuổi).

- Tuổi em hiện nay là: $12 - 2 = 10$ (tuổi).

- Tuổi anh hiện nay là: $32 - 10 = 22$ (tuổi).

Câu 76: Số gạch mua thêm là: $136 : 4 = 34$ (viên).

- Tổng số gạch đã mua là: $136 + 34 = 170$ (viên).

- Số gạch đã dùng hết là: $170 - 3 = 167$ (viên).

Câu 77: Số A là: $95 \times 9 = 855$.

- Kết quả đúng của phép nhân đó là: $855 \times 8 = 7695$.

Câu 78: Các số viết được là: 12; 32; 132; 312.

- Số các số cần tìm: **4** (số).

Câu 79: Số sách trên mỗi giá đầu là: $(3450 - 2) : 8 = 431$ (quyển).

- Số sách ở giá thứ 8 là: $431 + 2 = 433$ (quyển).

Câu 80: Đổi: 8 giờ kém 20 phút = 7 giờ 40 phút.

- Thời gian Huy giải xong bài toán đó là:

$7 \text{ giờ } 40 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 20 \text{ phút} = 20$ (phút).

Câu 81: Từ ngày 8 đến 26 tháng 3 có số ngày là: $26 - 8 = 18$ (ngày).

- Ta có: $18 : 7 = 2$ (dư 4).

- Vậy ngày 26 tháng 3 đó là: **Thứ tư**.

Câu 82: Cạnh hình vuông đó là 6cm. (vì $6 \times 6 = 36$)

- Cạnh hình vuông khi tăng gấp đôi là: $6 \times 2 = 12$ (cm).

- Chu vi hình vuông khi tăng cạnh gấp đôi là: $12 \times 4 = 48$ (cm).

Câu 83: Huy hơn Hoàng số bi là: $10 \times 2 = 20$ (viên).

- Số bi của Hoàng bằng hiệu số bi của Huy và Hoàng.

- Số bi của Hoàng là: **20** (viên).

- Số bi của Huy là: $20 + 20 = 40$ (viên).

Câu 84: $42 \times 3 + 42 \times 5 + 42 \times 4 - 84$.

$$= 42 \times 3 + 42 \times 5 + 42 \times 4 - 42 \times 2.$$

$$= 42 \times (3 + 5 + 4 - 2).$$

$$= 42 \times 10 = \mathbf{420}.$$

Câu 85: Nửa chu vi gấp chiều rộng là: $6 : 2 = 3$ (lần).

- Do đó: Chiều dài gấp đôi chiều rộng.

- Chiều rộng mảnh đất đó là: $12 : 2 = 6$ (m).

- Diện tích mảnh đất đó là: $12 \times 6 = 72$ (m²).

Câu 86: Ta có: $8 \times 8 + 8 = 72$.

- Vậy: Số phải tìm là: **8**.

Câu 87: Tổng số tuổi bố hiện nay và tuổi con 24 năm nữa là:

$$40 + 24 = 64 \text{ (tuổi)}.$$

- Tuổi bố hiện nay là: $64 : 2 = 32$ (tuổi).

- Tuổi con hiện nay là: $40 - 32 = 8$ (tuổi).

Câu 88: Hà có số vở là: $24 \times 3 = 72$ (quyển).

- Tổng số vở của 2 bạn là: $72 + 24 = 96$ (quyển).

- Để số vở của Hà gấp đôi của My thì tổng số vở của hai bạn gấp 3 lần số vở của My.

- Khi đó số vở của My là: $96 : 3 = 32$ (quyển).

- Hà phải cho My số vở là: $32 - 24 = 8$ (quyển).

Câu 89: Nếu bớt của tổ 2 đi 16 kiện hàng thì tổ 1 và tổ 2 chuyển được là:

$$106 - 16 = 90 \text{ (kiện hàng)}.$$

- Tổ 1 chuyển được là: $90 : 2 = 45$ (kiện hàng).

- Tổ 2 chuyển được là: $45 + 16 = 61$ (kiện hàng).

- Tổ 3 chuyển được là: $61 + 10 = 71$ (kiện hàng).

- Cả 3 tổ chuyển được là: $106 + 71 = 177$ (kiện hàng).

Câu 90: Giá thứ nhất xếp số sách là: $2700 : 3 = 900$ (quyển).

- Số sách xếp trên 2 giá còn lại là: $2700 - 900 = 1800$ (quyển).

- Mỗi giá đó xếp số sách là: $1800 : 2 = 900$ (quyển).

Câu 91: Viết nhầm nên số đó giảm đi là: $8686 - 8668 = 18$.

- Tích giảm đi là: $18 \times 9 = 162$.

Câu 92: Chu vi hình vuông đó là: $1 + 2 + 3 + 4 + \dots + 7 + 8 = 36$ (cm).

- Cạnh hình vuông xếp được là: $36 : 4 = 9$ (cm).

Câu 93: $(135 + 15 \times 4) \times (b \times 15 - b \times 7 - b \times 8)$.

$= (135 + 15 \times 4) \times b \times (15 - 7 - 8)$.

$= (135 + 15 \times 4) \times b \times 0 = 0$.

Câu 94: Cả 2 túi có số kẹo là: $70 + 65 = 135$ (cái).

- Mỗi bạn được chia số kẹo là: $135 : 9 = 15$ (cái).

Câu 95: Ta có: $m00 + m0 + m = mmm = m \times 111$.

- Vì $111 > 110$ và m khác 0 nên: $m00 + m0 + m > 110$.

Câu 96: Nửa thùng dầu đó nặng là: $22 - 12 = 10$ (kg).

- Lượng dầu trong thùng đó là: $10 \times 2 = 20$ (kg).

- Khối lượng thùng không là: $22 - 20 = 2$ (kg).

Câu 97: Nếu tăng mỗi thừa số lên gấp 3 lần thì tích tăng lên gấp số lần là:

$$3 \times 3 = 9 \text{ (lần)}.$$

- Tích mới là: $2015 \times 9 = 18135$.

Câu 98: Số nhỏ nhất có 3 chữ số đó là: **119**.

Câu 99: Nếu chọn 1 trong 2 chữ số 1 hoặc 2 làm hàng trăm thì còn 3 cách chọn chữ số hàng chục và 3 cách chọn chữ số hàng đơn vị.

- Số các số có 1 trong 2 chữ số đó là hàng trăm là: $3 \times 3 = 9$ (số).

- Số các số viết được là: $9 \times 2 = 18$ (số).

Câu 100: Tuổi của Chi là: $27 : (4 - 1) = 9$ (tuổi).

- Tuổi của bố là: $9 \times 4 = 36$ (tuổi).

- Tuổi em Chi là: $9 : 3 = 3$ (tuổi).



Nhà sách **HỒNG AN**



www.hongantructuyen.vn  [nhasachhongan](https://www.facebook.com/nhasachhongan)

Email: nshongan@gmail.com

20C Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP.HCM

ĐT: 028.38246706 - 028.39107371 - 028.39107095 ♦ Fax: 028.39107053

Mọi thông tin chi tiết xin liên hệ: **0842 989802**

Phát hành tại:



CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC NAM CƯỜNG

❖ 29 & 31 Phan Bội Châu - Hải Phòng * ĐT: (0225) 3521999

❖ 245 Trần Nguyên Hân - Hải Phòng * ĐT: (0225) 3858699

❖ 61 Đinh Tiên Hoàng - Hải Phòng * ĐT: (0225) 3822256



DN SÁCH THÀNH NGHĨA TP.HCM

HỆ THỐNG *Nhà Sách*
Nguyễn Văn Cừ

356 LÊ QUANG SƯNG - P.6 - Q.6 - TP.HCM



HỆ THỐNG *Nhà Sách* **MINH TÂM**

- QL13, Minh Hưng, Chợ Thành, Bình Phước
- KP7, Phường Long Phước, TX Phước Long, Bình Phước
- Phường Hội Nghĩa, Thị Xã Tân Uyên, Bình Dương
- 308 Nguyễn Huệ, Phường Phú Thịnh, TX Bình Long, Bình Phước
- Số 109, KP1, TT Chợ Thành, Huyện Chợ Thành, Bình Phước
- KP Thanh Bình, TT Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Bình Phước

HỆ THỐNG *Nhà Sách* **BẠCH ĐẰNG**

- 143 Phan Huy Ích, P.15, Q.TB
- 485 Phạm Văn Chiêu, F.13, Q.GV
- 621 - 623 Lê Đức Thọ, F.16, Q.GV
- 6A Nguyễn Ảnh Thủ, Q.12
- 180 Nguyễn Ảnh Thủ, Hóc Môn
- 272 Lê Thị Hà, Tân Xuân, Hóc Môn
- 76 Nguyễn An Ninh - Dĩ An - Bình Dương
- 293 Lê Hồng Phong - Ngã Giao - BRVT

Fahasa.com  **Nhanvaben.vn**

TP. Hà Nội	:	NS Quảng Lợi - 14 Chương Dương Độ	ĐT: 024.39264199
	:	NS Bình Thủy - 67 Nguyễn Khoái	ĐT: 024.39845439
TP. Cần Thơ	:	NS Hồng Ân - 39 - 41 Võ Thị Sáu	ĐT: 0292.3818891
TP. Vinh	:	NS Yên Công - 259 Lê Duẩn	ĐT: 0238.3554777
TP. Pleiku	:	NS Vạn Trí - 319 Phan Đình Phùng	ĐT: 0269.3797779
TP. Thanh Hoá	:	NS Việt Lý - 03/118 Phan Chu Trinh	ĐT: 0237.3857099
TP. Biên Hoà	:	NS Biên Hoà - 193 Cách Mạng Tháng Tám	ĐT: 0251.3846671
TP. Khánh Hoà	:	NS Nhã Trang - 2202 Hùng Vương	ĐT: 0258.3854496
TP. Tây Ninh	:	NS Minh Thủy - 03 Trần Hưng Đạo	ĐT: 0974212106
Phủ Quốc	:	NS Văn Minh - 208 Nguyễn Trung Trực	ĐT: 0931006677

ISBN: 978-604-352-369-0



Để xác định sách chính phẩm,
chúng tôi in chìm ở bìa 1 và 4 chữ:
"NS. HỒNG AN"



Giá: 60.000đ